

Số: 1409 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Hồng - Thái Bình
thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017; Luật Đê điều này 29 tháng 11 năm 2006; Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật, Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đề điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;

Căn cứ Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia tại Tờ trình số 294/TTr-TTNTQG ngày 15 tháng 4 năm 2026 về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung sau:

I. THỜI KỲ QUY HOẠCH

Thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. PHẠM VI QUY HOẠCH

Lưu vực sông Hồng - Thái Bình trên lãnh thổ Việt Nam với diện tích tự nhiên 88.680 km², thuộc các tỉnh, thành phố: Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, Quảng Ninh.

(Phân vùng quy hoạch chi tiết như Phụ lục I kèm theo)

III. QUAN ĐIỂM

1. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với hệ thống quy hoạch quốc gia, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đồng bộ giữa phát triển hạ tầng thủy lợi với phát triển hạ tầng các ngành khác, kế thừa hệ thống thủy lợi đã đầu tư, xây dựng.

2. Khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước nhất là nguồn nước nội sinh, có tầm nhìn dài hạn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn trước mắt và lâu dài, phục vụ đa ngành, đa mục tiêu, đảm bảo an ninh nguồn nước. Quy hoạch theo hướng “mở” để có thể điều chỉnh, bổ sung linh hoạt theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Đầu tư xây dựng công trình trên dòng chính phục vụ đa mục tiêu; sửa chữa, nâng cấp hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống thủy lợi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước trong hệ thống thủy lợi; nâng cấp, sửa chữa, nâng cao dung tích trữ của các hồ chứa đã có; ưu tiên các công trình khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước, làm sống lại một số dòng sông chết, công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái tuần hoàn, các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao.

4. Kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình, khuyến khích áp dụng các giải pháp tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước, tưới vùng đất dốc, quản trị rủi ro thiên tai. Ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quy hoạch, xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi, bảo vệ nguồn nước.

5. Huy động đa dạng các nguồn lực, nâng cao tỷ trọng nguồn lực xã hội, phân kỳ đầu tư hệ thống hạ tầng thủy lợi có trọng tâm, trọng điểm. Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, phù hợp với khả năng thực tế và nguồn lực thực hiện của đất nước và các tỉnh trên lưu vực.

IV. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp phát triển thủy lợi nhằm khai thác, sử dụng tổng hợp và phát triển bền vững nguồn nước lưu vực sông Hồng - Thái Bình, có xét đến tác động của biến đổi khí hậu, phát triển thượng nguồn, phục vụ đa mục tiêu; chủ động tiêu thoát nước cho nông nghiệp kết hợp tiêu cho đô thị, công nghiệp... qua hệ thống thủy lợi; phòng, chống lũ cho lưu vực sông; góp phần cải tạo môi trường nước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, góp

phần bảo đảm an ninh nguồn nước của lưu vực đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050; làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển thủy lợi hàng năm, 5 năm và dài hạn trên lưu vực.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Tưới, cấp nước

Cấp, tạo nguồn cấp nước phục vụ sinh hoạt nông thôn, đô thị, công nghiệp. Ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, cho các khu vực khó khăn về nguồn nước như Tuyên Quang, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên.

Cấp nước tưới chủ động cho khoảng 740.000 ha diện tích lúa 2 vụ với tần suất đảm bảo 75- 85% cho vùng trung du và miền núi, 85- 90% cho vùng đồng bằng. Cấp nước tưới cho khoảng 285.000 ha cây trồng cạn; đảm bảo cấp đủ nước cho khoảng 17,9 triệu gia súc và 253 triệu gia cầm. Cấp, thoát nước chủ động cho 138 nghìn ha nuôi trồng thủy sản tập trung.

Khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước trên dòng chính sông Hồng- Thái Bình, bảo đảm lấy nước chủ động cho các hệ thống thủy lợi Sông Nhuệ, Bắc Hưng Hải, Bắc Đuống... Kết hợp bổ sung nguồn nước, từng bước làm sống lại một số sông trong các hệ thống thủy lợi, cải thiện chất lượng nước hệ thống thủy lợi, đáp ứng yêu cầu sử dụng nước một cách chủ động.

Từng bước chủ động kiểm soát nước mặn, nước ngọt tại các vùng cửa sông, ven biển và trong nội đồng các khu vực ven biển; đảm bảo tỷ lệ phân lưu hợp lý giữa các sông thuộc lưu vực sông Hồng- Thái Bình.

b) Tiêu, thoát nước

Đảm bảo yêu cầu tiêu, thoát nước qua công trình thủy lợi cho khoảng 1,4 triệu ha diện tích đất đô thị, công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, thủy sản với tần suất mưa thiết kế 10%. Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng cường năng lực tiêu bằng động lực phục vụ dân sinh, sản xuất; duy trì hợp lý diện tích chứa, trữ, điều hòa nước mưa, nhất là các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

c) Phòng, chống lũ, ngập úng

Chống lũ với tần suất 0,33% đối với khu vực chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu, 1% đến 2% đối với khu vực ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn. Một số đô thị trung tâm thuộc tỉnh: Lào Cai, Sơn La chống lũ với tần suất 5%; Bắc Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn chống lũ với tần suất 2%; khu vực đô thị trung tâm của Phú Thọ chống lũ với tần suất 0,33% đến 1%. Trung tâm thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng chống lũ với tần suất 0,2%; các khu vực sông không có đê ở thượng nguồn đảm bảo tần suất thoát lũ theo quy định ở từng khu vực.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Tưới, cấp nước

Đảm bảo cấp nước sinh hoạt tại các vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước. Kết hợp tạo nguồn cấp nước cho khu vực nông thôn, đô thị, công nghiệp, khu kinh tế...

Nâng tần suất đảm bảo tưới lúa vùng trung du và miền núi lên 85%, vùng đồng bằng lên 90 - 95% và chủ động ứng phó với các kịch bản cực đoan; tăng tỷ lệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Đảm bảo cấp nước tưới cho cây trồng có giá trị kinh tế cao với tần suất bảo đảm 90% - 95%; cấp đủ nước cho gia súc, gia cầm; cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung.

Khắc phục hoàn toàn tình trạng ô nhiễm nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi; kiểm soát được tình trạng xâm nhập mặn tại các vùng cửa sông, ven biển.

b) Tiêu, thoát nước: Chủ động tiêu, thoát nước qua công trình thủy lợi cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản và diện tích đất đô thị, công nghiệp trong hệ thống thủy lợi; từng bước nâng dần tần suất mưa tiêu thiết kế lên 5% cho một số khu vực đô thị, dân cư tập trung.

c) Phòng, chống lũ, ngập úng: Từng bước xem xét nâng mức đảm bảo chống lũ với tần suất 0,2% cho khu vực chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu; 0,14% cho khu vực trung tâm thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng. Tùy thuộc điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước và tầm quan trọng từng khu vực bảo vệ, sẽ xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ phù hợp với vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn.

V. GIẢI PHÁP QUY HOẠCH

1. Giải pháp quy hoạch công trình trên dòng chính

a) Giải pháp khắc phục hạ thấp mực nước

Giải pháp trước mắt:

- Tiếp tục vận hành khoa học, hiệu quả các hồ chứa lớn thượng nguồn (Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang) điều tiết nước cho vùng trung du và đồng bằng sông Hồng phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân. Chủ động lấy nước tích trữ vào trong hệ thống thủy lợi trước các giai đoạn đồ ải, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ.

- Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm, cống lấy nước trong điều kiện mực nước bị hạ thấp; xây dựng mới các trạm bơm bổ sung nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo dòng chảy, cải thiện môi trường chất lượng nước trong các hệ thống thủy lợi.

Giải pháp lâu dài:

- Xây dựng đập Xuân Quan trên sông Hồng, đập Long Tửu trên sông Đuống¹ nhằm điều tiết, kiểm soát dòng chảy, dâng mực nước trên sông Hồng trong thời gian mùa cạn, phục vụ đa mục tiêu:

- + Đảm bảo vận hành lấy nước của các cống Xuân Quan (75 m³/s) vào hệ thống Bắc Hưng Hải, cống Long Tửu (28 m³/s) vào hệ thống Bắc Đuống, cống Liên Mạc (36 m³/s) vào hệ thống sông Nhuệ, cống Cẩm Đình (khoảng 8÷13 m³/s)

¹ Vị trí, quy mô, kết cấu công trình phải được tính toán cụ thể ở các giai đoạn tiếp theo bảo đảm đáp ứng các mục tiêu đặt ra, không ảnh hưởng đến an toàn thoát lũ.

vào sông Đáy, phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, cải tạo môi trường nước các hệ thống thủy lợi, góp phần làm “sống lại” một số dòng sông vùng đồng bằng sông Hồng (sông Đáy, Nhuệ, Tô Lịch, Ngũ Huyện Khê...).

+ Tạo điều kiện để các trạm bơm ven sông (Bạch Hạc, Đại Định, Phù Sa, Thanh Diêm, Đan Hoài, Áp Bắc và một số trạm bơm nhỏ khác) lấy nước theo thiết kế với tổng công suất thiết kế khoảng 100 m³/s.

+ Tạo cảnh quan, môi trường; phát triển giao thông đường thủy và du lịch, dịch vụ,... thông qua việc duy trì mực nước trên sông Hồng vào mùa cạn.

+ Điều tiết kiểm soát tỷ lệ phân lưu từ sông Hồng sang sông Đuống; kết hợp vận hành với các hồ thượng nguồn bảo đảm cấp nước phục vụ sản xuất và đầy mặn khu vực hạ du sông Hồng - sông Thái Bình.

+ Giảm lượng nước xả gia tăng từ các hồ thủy điện thượng lưu phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân hàng năm, góp phần sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên nước, đảm bảo an ninh năng lượng.

- Nghiên cứu xây dựng đập trên sông Đà hoặc sông Hồng² nhằm điều tiết dòng chảy, dâng mực nước trên sông Đà trong thời gian mùa cạn bảo đảm lấy nước qua cống Lương Phú (tối thiểu 60 m³/s),... tiếp nước cho sông Tích, sông Đáy,... đồng thời khai thác tối ưu hiệu quả nguồn nước cho các mục tiêu cấp nước cho dân sinh, sản xuất, phát điện, giao thông thủy, không để ảnh hưởng đến tiêu nước, thoát lũ trên sông Đà.

- Tiếp tục nghiên cứu giải pháp công trình điều tiết trên sông Đào kiểm soát dòng chảy phân lưu từ sông Hồng sang sông Đáy, nhằm cải thiện khả năng tiêu, thoát lũ cho hệ thống sông Đáy, đồng thời không ảnh hưởng đến khả năng cấp nước và an toàn chống lũ trên các sông phía hạ du sông Hồng.

b) Giải pháp kiểm soát mặn vùng cửa sông

Trước mắt tiếp tục vận hành các hồ chứa thượng nguồn, kết hợp vận hành hợp lý các công trình lấy nước phía hạ du để chủ động ứng phó xâm nhập mặn.

Sau khi xây dựng đập Xuân Quan, đập Long Tửu có thể kết hợp với việc vận hành các hồ thượng du và 02 đập điều tiết đầy mặn khu vực hạ du.

Giai đoạn sau năm 2030, trong trường hợp biến đổi khí hậu, nước biển dâng có diễn biến phức tạp và cực đoan, nghiên cứu xây dựng các công trình điều tiết nguồn nước mặn, ngọt cho khu vực ven biển.

c) Giải pháp phòng, chống lũ, ngập úng

Vận hành các hồ chứa Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang, Thác Bà, Lai Châu, Bản Chát, Huội Quảng cắt giảm lũ cho hạ du theo quy trình vận hành đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, với tổng dung tích phòng lũ 8,45 tỷ m³.

² Vị trí cụ thể, quy mô, kết cấu công trình cần tiếp tục được nghiên cứu tính toán kỹ lưỡng, cụ thể ở các giai đoạn tiếp theo để lựa chọn phù hợp, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả về kinh tế và kỹ thuật, đáp ứng các mục tiêu đặt ra, đồng thời không ảnh hưởng đến an toàn thoát lũ và đề điều.

Nghiên cứu điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa, hồ chứa độc lập, hệ thống thủy lợi phù hợp với điều kiện xảy ra mưa, lũ vượt tần suất; tăng khả năng dự báo, cảnh báo, vận hành hồ chứa; nghiên cứu giải pháp nâng cao dung tích trữ của hồ chứa thủy lợi tham gia phòng chống lũ, chủ động xả nước đón lũ, tăng dung tích cắt, giảm lũ cho hạ du. Nghiên cứu quy định lại mực nước báo động trên hệ thống sông Hồng - Thái Bình phù hợp với điều kiện thực tế.

Xây dựng hồ chứa Văn Lãng trên dòng chính sông Cầu kết hợp với các hồ chứa trên dòng nhánh nhằm điều tiết cắt, giảm lũ cho hạ du sông Cầu; tạo nguồn nước bổ sung cho hạ du (phục vụ dân sinh, công nghiệp, đô thị, nông nghiệp...) kết hợp đa mục tiêu (tạo cảnh quan, môi trường, du lịch, nuôi trồng thủy sản...).

Cải tạo lòng dẫn, nghiên cứu giải pháp cải tạo cụm đầu mối sông Đáy đảm bảo chống lũ nội tại, thoát được lưu lượng lũ phân vào sông Đáy khi lũ trên sông Hồng vượt tần suất 500 năm hoặc có nguy cơ gây mất an toàn cho khu vực nội thành Hà Nội.

Cải tạo lòng dẫn dòng chính hệ thống sông Hồng - Thái Bình tăng khả năng thoát lũ. Đầu tư, củng cố, nâng cấp hoàn thiện hệ thống đê điều, bảo đảm an toàn chống lũ, kết hợp phát triển kinh tế xã hội. Quản lý, sử dụng bãi sông theo quy định pháp luật.

Cải tạo, nạo vét các trục tiêu; đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình đầu mối, tăng khả năng tiêu, thoát nước ra sông chính, giảm lượng nước tiêu vào hệ thống nội đồng. Tăng cường các giải pháp phi công trình để chủ động ứng phó và giảm quy mô công trình tiêu thoát nước.

2. Giải pháp quy hoạch các vùng

a) Định hướng chung

- Tưới, cấp nước: Nâng cấp, sửa chữa, nâng cao dung tích trữ của các hồ chứa đã có; đầu tư xây mới các hồ chứa có khả năng tích trữ và điều hòa nguồn nước liên vùng; xây dựng công trình, kết nối nguồn nước tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, tưới cho vùng đất dốc và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Phát triển hồ chứa và công trình thủy lợi nhỏ, phân tán tạo nguồn cấp nước tưới cho cây ăn quả, cây công nghiệp, rau màu. Cải tạo, nâng cấp các công trình, hệ thống công trình thủy lợi xuống cấp, hoạt động không hiệu quả. Đối với các khu vực cao cục bộ, nguồn nước khó khăn, đầu tư các công trình thủy lợi nhỏ, sử dụng nguồn nước ngầm, nước mưa cấp nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất, bố trí các loại cây trồng phù hợp. Sửa chữa, nâng cấp hoàn thiện, nâng cao năng lực hoạt động hệ thống thủy lợi, công trình thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, kết hợp chỉnh trang, khai thác không gian, cải thiện môi trường nước. Bổ sung nguồn nước, giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện môi trường chất lượng nước trong các hệ thống thủy lợi.

- Tiêu, thoát nước: Cải tạo, nâng cấp các công trình đầu mối, tăng khả năng tiêu, thoát nước ra sông chính. Duy trì không gian chứa nước, xây dựng các công trình tiêu kết hợp ngăn lũ cho các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Đầu tư, xây dựng các công trình tiêu cho khu vực ven biển, khu vực có địa hình thấp,

chịu tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, triều cường, hiện đang gặp khó khăn trong tiêu thoát.

- Cải tạo, nạo vét, nắn chỉnh, nâng cấp, hoàn thiện, bổ sung mới hệ thống kênh và công trình trên kênh để trữ nước, dẫn nước phục vụ cấp nước, tiêu thoát nước và các mục tiêu khác đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của từng thời kỳ.

- Phòng, chống lũ, ngập úng: Cải tạo, nạo vét hệ thống sông, kênh tăng khả năng thoát nước, lũ. Đầu tư, củng cố, nâng cấp hoàn thiện hệ thống đê điều tại các khu vực có đê, bảo đảm an toàn chống lũ, kết hợp phát triển kinh tế xã hội. Xây dựng các hồ chứa cắt, giảm lũ hạ du kết hợp phục vụ đa mục tiêu; chủ động vận hành linh hoạt các hồ chứa hiện có để tăng khả năng cắt, giảm lũ cho hạ du.

- Ngoài các công trình thủy lợi vừa và lớn đề xuất trong quy hoạch cần đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ khác để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

b) Vùng lưu vực sông Đà - Thao

- Giải pháp tưới, cấp nước: Hoàn thiện hệ thống kênh tưới của các hồ đã xây dựng; cải tạo, nâng cấp 173 hồ, đập, 30 trạm bơm và xây mới 93 hồ, đập, 03 trạm bơm, 01 cống tưới cho khoảng 89.000 ha, kết hợp tạo nguồn cấp cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ, trong đó có xây dựng các trạm bơm, cụm hồ chứa khu vực suối Sập, suối Quanh cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho cao nguyên Mộc Châu, Nà Sản tỉnh Sơn La...

- Giải pháp tiêu, thoát nước, phòng chống lũ, ngập úng: Khu vực trung du và miền núi chủ yếu tiêu tự chảy vào các sông suối, một phần diện tích khu vực hạ du tiêu bằng công trình. Xây dựng mới trạm bơm tiêu Mạn Lạn, La Phù, Ngòi Cầu Trắng, Bảo Yên; cải tạo các ngòi tiêu, các trạm bơm tiêu Ngòi Mỹ, Tỉnh Cương, Minh Nông, Hiền Quan, Hiền Đa, Cầu Đen, Lận Dương, Cống Luồn, Hoàng Hanh, Đồng Sấu và cụm đầu mối tiêu Sai Nga-Sơn Nga-Thanh Nga... tăng khả năng tiêu thoát cho khu vực hạ du.

- Giải pháp tiêu thoát cho các khu đô thị: Nghiên cứu, xây dựng tuyến thoát lũ qua đèo Cao Phạ để giảm úng ngập cho khu vực trung tâm đô thị tỉnh Sơn La và vùng lân cận. Cải tạo, nạo vét suối Nam Cường (Ngòi Yên), khôi phục trục tiêu và xây dựng cống đầu mối, chủ động ngăn lũ và tiêu thoát cho trung tâm đô thị tỉnh Lào Cai. Bổ sung tổ máy cho trạm bơm tiêu Quỳnh Lâm, cải tạo trạm bơm tiêu Lò Lợn, xây dựng mới trạm bơm nhỏ tăng cường tiêu thoát cho khu vực đô thị tỉnh Phú Thọ.

c) Vùng lưu vực sông Lô – Gâm

- Giải pháp tưới, cấp nước: Xây dựng các hồ chứa, cụm công trình, công trình tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất ở các khu vực khó khăn về nguồn nước cấp cho sinh hoạt vùng cao nguyên Đồng Văn, cấp nước tưới cho cây ăn quả và các loại cây trồng cận khác vùng Bắc Quang, Quang Bình tỉnh Tuyên Quang (hồ Thôn Kem, Nà Ôm, Ngòi Hóc, đập Tân Trinh, Thôn Thượng,

kết hợp với đập dâng Ma Chì)... Cải tạo, nâng cấp 117 hồ, đập, hệ thống thủy lợi, 39 trạm bơm và xây mới 41 hồ, đập, 07 trạm bơm tưới cho khoảng 51.000 ha, kết hợp tạo nguồn cấp cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ.

- Giải pháp tiêu, thoát nước, phòng chống lũ, ngập úng: Khu vực trung du và miền núi chủ yếu tiêu tự chảy vào các sông suối, một phần diện tích khu vực hạ du tiêu bằng công trình. Xây dựng mới các trạm bơm tiêu Cầu Ngạc, Cầu Gàn, Cầu Độ; cải tạo, nạo vét các ngòi tiêu tăng khả năng tiêu thoát. Xây dựng một số cống tiêu và cải tạo, khơi thông các ngòi tiêu Ngòi Cơi, Ngòi Là, Ngòi Chả và Ngòi Thục giảm ngập úng cho khu vực trung tâm đô thị tỉnh Tuyên Quang.

d) Vùng lưu vực sông Cầu - Thương:

- Đầu tư xây dựng hồ chứa Văn Lăng trên dòng chính sông Cầu, các hồ chứa Cẩm Giàng, Nghinh Tường trên dòng nhánh sông Cầu, với tổng dung tích khoảng 216 triệu m³, dung tích phòng lũ từ 100 đến 120 triệu m³, đồng thời tiếp tục nghiên cứu xây dựng các hồ chứa khác trên lưu vực sông Cầu (Thanh Mai, Yên Trạch...) điều tiết cắt, giảm lũ trên dòng chính sông Cầu cho khu vực trung tâm đô thị tỉnh Thái Nguyên và hạ du, bổ sung nguồn nước cho hạ du sông Cầu phục vụ đa mục tiêu. Xây dựng hồ Nà Lạnh trên sông Lục Nam dung tích 210 triệu m³ bổ sung nguồn nước, phòng chống lũ, phát điện, phục vụ đa mục tiêu.

- Giải pháp tưới, cấp nước: Cải tạo nâng cấp, nâng cao năng lực, phục vụ đa mục tiêu, bảo đảm an toàn hồ chứa các hệ thống thủy lợi, như Núi Cốc, Thác Huống, Liễn Sơn - Bạch Hạc. Bổ sung năng lực, nâng cấp, cải tạo, hiện đại hóa hệ thống Bắc Đuống nâng cao năng lực hệ thống phục vụ đa mục tiêu đảm bảo cấp nước, tiêu thoát nước, tạo cảnh quan, cải thiện môi trường chất lượng nước trong hệ thống, góp phần đồng bộ với kết cấu hạ tầng các ngành khác. Xây dựng tuyến kết nối, chuyển nước từ hồ Cẩm Sơn sang hồ Khuân Thần và các hồ nhỏ phục vụ cấp nước cho cây ăn quả vùng Lục Ngạn... Cải tạo, nâng cấp 112 hồ, đập, 59 trạm bơm, 08 cống và xây mới 61 hồ, đập, 17 trạm bơm, 01 hệ thống kết nối, chuyển nước tưới cho khoảng 186.000 ha, kết hợp tạo nguồn cấp cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ.

- Giải pháp tiêu, thoát nước, phòng chống lũ, ngập úng:

+ Hoàn thiện hệ thống kênh tiêu trạm bơm tiêu Văn Khê, Phương Trạch 2; Cải tạo cống Long Tửu, cải tạo, nâng cấp các trạm bơm tiêu Cống Táo, Giá Sơn, Hữu Nghị, Nội Ninh, Ngọ Khổng 2, Việt Hòa, Cẩm Bào, Cẩm Lý, Dương Đức, Cẩm Hà 1, Tăng Long, Tiên Tảo...; xây dựng mới trạm bơm Long Tửu, Vĩnh Thanh, Yên Ninh, Hữu Nghị, Tiên Kiều, Mãi Thượng, Tiên Hưng, Vạn An 3, Vọng Nguyệt 2, Kim Đôi 3, Xuân Trạch, Cổ Loa...; cải tạo, nâng cấp 71 trạm bơm, 10 cống và xây mới 29 trạm bơm, 64 cống tiêu cho khoảng 176.000 ha.

+ Xây dựng mới các trạm bơm tiêu Yên Ninh, Cống Đàm, Đa Mai để giảm ngập úng cho khu vực đô thị trung tâm tỉnh Bắc Ninh và vùng phụ cận; mở rộng 03 cống tiêu, xây mới 61 cống tiêu, 05 trạm bơm tiêu, các kênh tiêu, xây dựng mới đập tràn Thác Huống 2 tăng khả năng tiêu thoát, giảm ngập cho khu vực đô

thị trung tâm tỉnh Thái Nguyên;

+ Củng cố, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê đảm bảo chống lũ theo thiết kế. Rà soát, cập nhật lại thông số lũ thiết kế, cao trình mực nước lũ thiết kế cho hệ thống đê phù hợp với lũ lịch sử mới.

e) Vùng Hữu sông Hồng

- Giải pháp tưới, cấp nước: Cải tạo, nạo vét sông Đáy bảo đảm phân lũ, cấp nước tưới, trữ nước, tiêu, thoát nước; Bổ sung năng lực, nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang, hiện đại hóa hệ thống Bắc Nam Hà, hệ thống Sông Nhuệ, nâng cao năng lực hệ thống phục vụ đa mục tiêu đảm bảo cấp nước, tiêu thoát nước, tạo cảnh quan, cải thiện môi trường chất lượng nước trong hệ thống, góp phần đồng bộ với kết cấu hạ tầng các ngành khác. Cải tạo, nâng cấp các cống, trạm bơm tưới lấy nước từ sông Đà, sông Hồng, sông Đáy (Phù Sa, Sơn Đà, Trung Hà, Đức Môn, Áng Thượng, cống lấy nước của các trạm bơm Như Trác, Nhâm Trảng, Hữu Bị...); tiếp tục hoàn thiện dự án Tiếp nước cải tạo, khôi phục sông Tích từ cống Lương Phú; Xây dựng hệ thống công trình chuyển nước từ sông Tích sang sông Đáy; xây dựng trạm bơm Liên Mạc, hệ thống tiếp nước Quan Trung-Vĩnh Trụ ... Cải tạo, nâng cấp 25 hồ, đập, 117 trạm bơm, 108 cống và xây mới 04 hồ, đập, 20 trạm bơm, 04 cống, 01 hệ thống chuyển nước tưới cho khoảng 215.000 ha, kết hợp tạo nguồn cấp cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ, môi trường.

- Giải pháp tiêu, thoát nước: Hoàn thiện hệ thống kênh trạm bơm Yên Nghĩa, đầu tư xây dựng trạm bơm Lương Cổ để hỗ trợ tiêu cho hệ thống Sông Nhuệ khi có mưa lớn, mực nước sông Đáy cao, trạm bơm Liên Mạc tiêu phía đầu hệ thống sông Nhuệ, trạm bơm Nam Thường Tín tiêu cho khoảng 18.000 ha khu đô thị Olympic ra sông Hồng; trạm bơm Rõng hỗ trợ tiêu cho hệ thống thủy lợi Nam Ninh ...; cải tạo, nâng cấp 115 trạm bơm, 106 cống và xây mới 57 trạm bơm, 05 cống tiêu cho khoảng 354.000 ha.

- Giải pháp phòng, chống lũ:

+ Quản lý, sử dụng bãi sông đảm bảo không gian thoát lũ. Hoàn thành chương trình nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển đảm bảo an toàn chống lũ, bảo theo tiêu chuẩn thiết kế. Cải tạo lòng dẫn, nạo vét lòng sông, cửa sông tại những vị trí bồi lắng cục bộ để tăng khả năng thoát lũ.

+ Đối với lưu vực sông Đáy: Cải tạo lòng dẫn sông Đáy đảm bảo chuyển nước vào mùa kiệt; chuyển lũ thường xuyên từ sông Hồng và sông Đáy và đảm bảo chuyển 2500m³/s từ sông Hồng vào sông Đáy khi sử dụng sông Đáy làm cầu chì để giảm lũ cho nội thành Hà Nội. Cải tạo, nâng cấp các tuyến đê tả Đáy, hữu Đáy, vùng bụng chứa Vân Cốc,...

+ Đối với hạ lưu lưu vực sông Tích, Bùi, Thanh Hà: Cải tạo lòng dẫn các sông, trục tiêu, thoát lũ; cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đê. Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa hiện có để nâng cao dung tích phòng lũ, cắt lũ cho lưu vực sông Tích, Bùi, kết hợp tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, đô thị, nông nghiệp và phục vụ du lịch, dịch vụ. Nghiên cứu tận dụng các vùng úng, trũng dành không

gian trữ lũ và chuyển đổi sản xuất tại các vùng thấp sang nuôi trồng thủy sản, du lịch, dịch vụ sinh thái. Hạn chế phát triển các khu dân cư và cơ sở hạ tầng, tôn nền một số khu vực dân cư tập trung đảm bảo cao trình chống lũ thiết kế.

+ Đối với lưu vực sông Hoàng Long: củng cố hệ thống đê điều và cải tạo lòng dẫn đảm bảo thoát lũ sông Hoàng Long ra sông Đáy bảo vệ các khu dân cư, phát triển kinh tế xã hội; đồng thời sử dụng các giải pháp quản lý rủi ro trong trường hợp xảy ra lũ lớn vượt tần suất thiết kế.

g) Vùng Tả sông Hồng

- Giải pháp tưới, cấp nước: Tận dụng thủy triều, lấy nước ngược từ sông Thái Bình, sông Luộc qua cống Cầu Xe, An Thổ vào hệ thống Bắc Hưng Hải; Bổ sung năng lực, nâng cấp, cải tạo, hiện đại hóa hệ thống Bắc Hưng Hải, như nâng cấp, bổ sung năng lực cụm công trình Xuân Quan (cống, trạm bơm), cụm công trình Cầu Cát (cống, âu, trạm bơm), nâng cao năng lực các cống điều tiết, nắn chỉnh, cải tạo, chỉnh trang hệ thống kênh, công trình nội đồng, phục vụ đa mục tiêu đảm bảo cấp nước, tiêu thoát nước, tạo cảnh quan, cải thiện môi trường chất lượng nước trong hệ thống, góp phần đồng bộ với kết cấu hạ tầng các ngành khác. Cải tạo, nâng cấp 115 trạm bơm, 72 cống và xây mới 03 đập điều tiết, 07 trạm bơm, 08 cống tưới cho khoảng 144.000 ha, kết hợp tạo nguồn cấp cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ.

- Giải pháp tiêu, thoát nước: Mở rộng cống An Thổ, xây mới trạm bơm tiêu Nam Kê Sắt hỗ trợ các công trình hiện có tiêu cho khu vực Hưng Yên, Hải Phòng, kết hợp tạo nguồn cấp nước cho hệ thống Bắc Hưng Hải, xây mới trạm bơm Sông Dăm, Sông Đoàn tổng quy mô $100 \text{ m}^3/\text{s}$ tiêu cho khu vực sân bay Gia Bình; Nâng cấp, bổ sung năng lực các trạm bơm Nhất Trai, Văn Thai tiêu ra sông Thái Bình; Xây dựng trạm bơm Cự Khối tiêu quy mô $55 \text{ m}^3/\text{s}$ ra sông Hồng, cho khu vực Long Biên - TP Hà Nội; Nâng cấp, bổ sung năng lực công trình Cầu Cát (cống, âu, trạm bơm) phục vụ cấp nước, tiêu thoát nước, giao thông thủy, môi trường; cải tạo, nâng cấp 124 trạm bơm, 75 cống và xây mới 16 trạm bơm, 05 cống tiêu cho khoảng 312.000 ha.

- Giải pháp phòng, chống lũ: Quản lý, sử dụng bãi sông đảm bảo không gian thoát lũ. Hoàn thành chương trình nâng cấp hệ thống đê sông Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Bắc Ninh và đê biển tỉnh Hưng Yên đảm bảo an toàn chống lũ, bão theo tiêu chuẩn thiết kế. Cải tạo lòng dẫn, nạo vét lòng sông, cửa sông tại những vị trí bồi lắng cục bộ để tăng khả năng thoát lũ.

h) Vùng Hạ du sông Thái Bình

- Giải pháp tưới, cấp nước: Cải tạo, nâng cấp 11 hồ, đập, 36 trạm bơm, 27 cống và xây mới 01 trạm bơm, 02 cống tưới cho khoảng 76.300 ha, kết hợp tạo nguồn cấp cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ.

- Giải pháp tiêu, thoát nước: Cải tạo, nâng cấp 33 trạm bơm, 38 cống và xây mới 14 trạm bơm, 03 cống tiêu thoát cho khoảng 128.000 ha.

- Giải pháp phòng, chống lũ: Quản lý, sử dụng bãi sông đảm bảo không gian thoát lũ. Hoàn thành chương trình nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển trên địa bàn các tỉnh Hải Phòng, Quảng Ninh đảm bảo an toàn chống lũ, bảo theo tiêu chuẩn thiết kế. Cải tạo lòng dẫn, nạo vét lòng sông, cửa sông tại những vị trí bồi lắng cục bộ để tăng khả năng thoát lũ.

(Danh mục các công trình dự kiến đầu tư tại Phụ lục II, III kèm theo)

3. Giải pháp phi công trình

Cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; triển khai các giải pháp chống lấn chiếm phạm vi bảo vệ hệ thống công trình thủy lợi.

Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn tăng độ che phủ, chống xói mòn, cạn kiệt dòng chảy, phòng chống lũ, sạt lở đất; rừng phòng hộ ven biển, cây chắn sóng bảo vệ đê biển, phòng chống sạt lở bờ biển.

Tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức người dân trong công tác trữ nước, sử dụng nước tiết kiệm, hạn chế sử dụng nước dưới đất; phổ biến kiến thức về pháp luật thủy lợi, phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình phòng, chống lũ; tuyên truyền vận động người dân tham gia quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi, công trình phòng, chống lũ. Nâng cao hiệu lực, trách nhiệm của chính quyền các cấp ở địa phương trong quản lý, bảo vệ, ngăn chặn và xử lý vi phạm trong phạm vi công trình thủy lợi và phòng, chống lũ.

Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, vận hành công trình thủy lợi; nâng cao hiệu quả quản lý khai thác hệ thống thủy lợi.

Nghiên cứu chuyển đổi một số khu vực úng, trũng sang nuôi trồng thủy sản để tạo không gian chứa nước, giảm áp lực cho các công trình tiêu, thoát nước. Duy trì, mở rộng, tăng không gian chứa nước cho các khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung để trữ nước, điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường, giảm ngập úng các khu vực này.

Xây dựng, rà soát, sửa đổi, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ, quy trình vận hành các công trình, các hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng và đảm bảo an ninh nguồn nước.

Chủ động lấy nước, trữ nước vào hệ thống công trình thủy lợi trong các đợt xả nước, thực hiện sản xuất, gieo trồng phù hợp với lịch lấy nước hàng năm... để ứng phó với tình trạng hạ thấp mực nước trên sông Hồng.

Tăng cường công tác quản lý an toàn hồ đập: Hiện đại hóa hệ thống quan trắc, cảnh báo, cơ sở thông tin dữ liệu về hồ đập, vận hành theo thời gian thực, đảm bảo an toàn công trình và vùng hạ du.

Quản lý khai thác cát sỏi trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình, đảm bảo an toàn cho hệ thống đê điều, ổn định lòng dẫn phục vụ cấp nước, tiêu thoát nước. Phân tích đánh giá diễn biến lượng bùn cát về đồng bằng; nghiên cứu sử dụng các vật liệu thay thế cát sỏi trong sông.

Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ giám sát và dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi; tăng cường giám sát, quản lý nguồn xả thải vào hệ thống công trình thủy lợi; tăng cường tích trữ nước, bổ sung nguồn nước cải thiện chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo cấp nước phục vụ đa mục tiêu.

Nâng cao chất lượng công tác giám sát, dự báo nguồn nước; tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác dự báo, cảnh báo lũ, hạn hán, xâm nhập mặn; xây dựng trung tâm dữ liệu vùng (độ mặn, mực nước, số lượng, chất lượng nước...); từng bước tổ chức vận hành trực tuyến, vận hành tối ưu.

Tăng cường thu thập dữ liệu đo đạc khí tượng, thủy văn chuyên dùng, khuyến khích áp dụng hình thức thuê dịch vụ cung cấp dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất.

Triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ lưu vực sông Hồng - Thái Bình, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu và nước biển dâng như cạn kiệt dòng chảy, ổn định lòng dẫn, phân lưu giữa các sông, giải pháp, công nghệ xây dựng công trình trên dòng chính, diễn biến xói lở, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường chất lượng nước...

(Danh mục các nhiệm vụ phi công trình tại Phụ lục IV kèm theo)

VI. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

Tổng nhu cầu sử dụng đất để triển khai quy hoạch khoảng 9.000 ha, trong đó nhu cầu để nâng cấp, sửa chữa các công trình khoảng 1.900 ha, xây dựng mới các công trình khoảng 7.100 ha.

VII. DANH MỤC DỰ KIẾN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

1. Danh mục công trình, dự án dự kiến đầu tư

Phù hợp với quy hoạch cấp trên và các quy hoạch liên quan thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, như Quy hoạch vùng trung du miền núi phía Bắc, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, Quy hoạch tài nguyên nước và Quy hoạch tỉnh, thành phố trong lưu vực.

Phù hợp khả năng bố trí, huy động nguồn lực cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, khả năng bố trí, huy động nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi của các địa phương thuộc lưu vực sông Hồng - Thái Bình;

Các công trình giải quyết các vấn đề cấp bách về thủy lợi, công trình thuộc các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, công trình khắc phục hạ thấp mực nước, cải thiện môi trường, cấp nước cho vùng khan hiếm nước, cấp nước cho cây trồng có giá trị kinh tế cao, tiêu thoát nước cho khu vực ven biển.

Việc thực hiện các công trình dự kiến đầu tư được cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh giai đoạn đầu tư phù hợp với khả năng nguồn vốn. Mục tiêu, quy mô, địa điểm, tổng mức đầu tư, nguồn vốn, nhu cầu sử dụng đất của từng dự án, công trình cụ thể sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

2. Phân kỳ thực hiện quy hoạch

Nhu cầu vốn thực hiện quy hoạch khoảng 148.900 tỷ đồng, trong đó đến năm 2030 là 60.800 tỷ đồng, giai đoạn sau năm 2030 là 88.100 tỷ đồng, được huy động, bố trí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Trường hợp cần thiết đầu tư phục vụ phát triển kinh tế xã hội và huy động bố trí được đầy đủ nguồn lực để thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án có thể đề xuất và cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận đầu tư sớm hơn sơ với thời kỳ quy hoạch.

(Danh mục các công trình, phi công trình tại Phụ lục II, III, IV kèm theo)

VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp cơ chế, chính sách

Rà soát, sửa đổi hoàn thiện một số cơ chế chính sách đặc thù, tăng cường phân cấp, giảm thủ tục hành chính, minh bạch để huy động mọi nguồn lực đầu tư trong lĩnh vực đầu tư, quản lý, vận hành công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, công trình phòng, chống lũ.

Rà soát, bổ sung quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn, phòng, chống lũ. Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật để xây dựng và quản lý các hồ, đập quy mô nhỏ, công trình trữ nước nhỏ phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng, dịch vụ rừng, quản lý, phát triển rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, cây chắn sóng bảo vệ đê biển.

Sửa đổi bổ sung các quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; tưới cho cây trồng cạn, cấp nước sinh hoạt, phòng, chống lũ; triển khai chính sách giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

Xây dựng, rà soát, sửa đổi, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ, quy trình vận hành các công trình, các hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng và đảm bảo an ninh nguồn nước.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý khai thác cát sỏi trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình, đảm bảo an toàn cho hệ thống đê điều, ổn định lòng dẫn phục vụ cấp nước, tiêu thoát nước.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Rà soát, đánh giá nguồn nhân lực thủy lợi hiện có, xây dựng và triển khai kế hoạch, chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với từng đối tượng tham gia.

Củng cố, kiện toàn các tổ chức quản lý, vận hành, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị để khai thác an toàn và hiệu quả các công trình thủy lợi.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo chuyên sâu chuyên ngành quản lý vận hành công trình thủy lợi gắn với ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại, chuyển đổi số trong thủy lợi.

3. Giải pháp khoa học công nghệ

Tăng cường ứng dụng công nghệ số, hạ tầng quản trị số, khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh vào quản lý, khai thác hạ tầng thủy lợi; quan trắc công trình, kiểm tra, kiểm định, đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước, nâng cao mức đảm bảo an toàn; quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát diễn biến nguồn nước, số lượng nước, kiểm soát chất lượng nước, cảnh báo lũ.

Ứng dụng khoa học công nghệ phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm; bảo vệ môi trường nước, kiểm soát chất lượng nước, quản lý, xử lý triệt để nguồn xả thải gây ô nhiễm nước trong công trình thủy lợi.

Áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác dự báo, cảnh báo để nâng cao chất lượng công tác giám sát, dự báo nguồn nước tiến tới vận hành theo thời gian thực.

Nghiên cứu các công nghệ xây dựng, sử dụng vật liệu mới; chuyển đổi sản xuất, áp dụng mô hình tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước đặc biệt đối với vùng có nguồn nước hạn chế; áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, hiện đại cho khu vực nông nghiệp sạch, nông nghiệp chất lượng cao, cây trồng có giá trị cao... đảm bảo nâng cao chất lượng nước phục vụ sản xuất, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, khai thác và phát triển bền vững nguồn nước.

4. Giải pháp hợp tác quốc tế

Chủ động tham gia, mở rộng hợp tác quốc tế có hiệu quả về quản lý, khai thác, sử dụng nguồn nước, quản lý, vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thiết lập các cơ chế chia sẻ nguồn nước, giải quyết tranh chấp, xung đột nguồn nước xuyên biên giới.

Tăng cường hợp tác quốc tế, trao đổi, chia sẻ thông tin, chuyển giao công nghệ, chia sẻ kinh nghiệm, chính sách về quản lý, khai thác, sử dụng nguồn nước; huy động nguồn lực quốc tế trong thực hiện đầu tư, xây dựng các công trình thủy lợi ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh nguồn nước.

5. Giải pháp huy động và phân bổ vốn

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế để huy động các nguồn lực (vốn ODA, vay ưu đãi, ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, tư nhân, vốn tín dụng, quỹ phòng chống thiên tai...) tham gia đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi theo quy hoạch; thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực. Ưu tiên bố

trí đủ nguồn vốn ngân sách xây dựng các công trình có quy mô vừa và lớn, phục vụ đa mục tiêu; giải quyết các vấn đề cấp bách của thủy lợi, các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, vùng khó khăn về nguồn nước, thường xuyên chịu tác động của xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng.

Tăng cường, khuyến khích và huy động các nguồn lực xã hội hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, vận hành, khai thác hạ tầng thủy lợi.

6. Giải pháp tổ chức và giám sát thực hiện quy hoạch

Công bố, công khai quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050, tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện.

Phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, các địa phương trong lưu vực để thực hiện quy hoạch bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch. Đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định, đề xuất điều chỉnh phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội; phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát thực hiện quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Tổ chức công bố quy hoạch, cung cấp dữ liệu có liên quan vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc lưu vực sông Hồng - Thái Bình thực hiện quy hoạch; kiểm tra, đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định.

Triển khai quy hoạch đồng bộ, hiệu quả; rà soát, kiến nghị điều chỉnh quy hoạch theo quy định.

Rà soát, điều chỉnh, xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với công trình thủy lợi, phòng, chống lũ, cấp nước, tiêu thoát nước.

Chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn, nâng cao khả năng trữ nước của các hồ chứa thủy lợi; bảo vệ, phát triển, khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn trên lưu vực; lập, điều chỉnh quy trình vận hành các hồ chứa thủy lợi và công trình thủy lợi trên lưu vực theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch này và quy định của pháp luật liên quan.

Tiếp tục nghiên cứu, các giải pháp, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, vận hành công trình thủy lợi, công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, chuyển đổi sản xuất để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, khai thác và phát triển bền vững nguồn nước.

Phối hợp với các bộ, ngành, các địa phương trong lưu vực triển khai các giải pháp thủy lợi khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước, lòng dẫn dòng chính sông Hồng - Thái Bình.

Phối hợp với Bộ Tài chính để bố trí ngân sách hàng năm thực hiện Quy hoạch.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong lưu vực sông Hồng - Thái Bình

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức thực hiện quản lý nhà nước đối với hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật có liên quan trong phạm vi địa phương; bố trí quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch; bố trí ngân sách đầu tư hạ tầng thủy lợi trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh thuộc lưu vực sông Hồng - Thái Bình và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố: Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, Quảng Ninh;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Lưu: VT, TL (05b).



Phụ lục I
PHÂN VÙNG THỦY LỢI LƯU VỰC SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Số phường/ xã thuộc tỉnh/ thành phố	Tên phường/xã	Diện tích tự nhiên (km ²)
1	Vùng lưu vực sông Đà - Thao	24 phường/xã tỉnh Điện Biên	Phường Mường Lay, các xã: Chà Tở, Mường Chà, Mường Mùn, Mường Nhé, Mường Pồn, Mường Toong, Mường Tùng, Nà Búng, Nà Hỳ, Na Sang, Nậm Kè, Nậm Nèn, Pa Ham, Pú Nhung, Quảng Lâm, Sáng Nhè, Si Pa Phìn, Sín Chải, Sín Thầu, Sính Phình, Tủa Chùa, Tủa Thàng, Thanh Nưa.	38.100
		38 phường/xã tỉnh Lai Châu	Các phường: Đoàn Kết, Tân Phong. Các xã: Bản Bo, Bình Lư, Bum Nưa, Bum Tở, Đào San, Hồng Thu, Hua Bum, Khoen On, Khổng Lào, Khun Há, Lê Lợi, Mù Cỏ, Mường Kim, Mường Khoa, Mường Mô, Mường Tè, Mường Than, Nậm Cuối, Nậm Hàng, Nậm Mạ, Nậm Sỏ, Nậm Tăm, Pa Tàn, Pa Ủ, Pắc Ta, Pu Sam Cáp, Phong Thổ, Sỉ Lở Lầu, Sỉn Hồ, Sin Suối Hồ, Tả Lèng, Tả Tổng, Tân Uyên, Tủa Sín Chải, Than Uyên, Thu Lũm.	
		75 phường/xã tỉnh Lào Cai	Các phường: Âu Lâu, Cam Đường, Cầu Thia, Lào Cai, Nam Cường, Nghĩa Lộ, Sa Pa, Trung Tâm, Văn Phú, Yên Bái. Các xã: A Mú Sung, Bản Hồ, Bản Lầu, Bản Xèo, Bảo Hà, Bảo Thắng, Bát Xát, Cao Sơn, Cát Thịnh, Cốc San, Chấn Thịnh, Châu Quế, Chế Tạo, Chiềng Ken, Dền Sáng, Dương Quỳ, Đông Công, Gia Hội, Gia Phú, Hạnh Phúc, Hợp Thành, Hưng Khánh, Khánh Yên, Khao Mang, Lao Chải, Lâm Giang, Liên Sơn, Lương Thịnh, Mậu A, Minh Lương, Mỏ Vàng, Mù Cang Chải, Mường Bo, Mường Hum, Mường Khương, Nậm Cỏ, Nậm Chày, Nậm Xé, Nghĩa Tâm, Ngũ Chỉ Sơn, Púng Luông, Phình Hồ, Phong Du Hạ, Phong Du Thượng, Phong Hải, Quy Mông, Sơn Lương, Tả Phìn, Tả Si Láng, Tả Van, Tăng Loroong, Tân Hợp, Tú Lệ, Thượng Bằng La, Trạm Tấu, Trấn Yên, Trịnh Tường, Văn Bàn, Văn Chấn, Việt Hồng, Võ Lao, Xuân Ái, Xuân Quang, Y Tý, Yên Bình.	
		74 phường/xã tỉnh Phú Thọ	Các phường: Âu Cơ, Hòa Bình, Kỳ Sơn, Nông Trang, Phong Châu, Phú Thọ, Tân Hòa, Thanh Miếu, Thống Nhất. Việt Trì. Các xã: Bản Nguyên, Bằng Luân, Cao Phong, Cao Sơn, Cẩm	

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Số phường/ xã thuộc tỉnh/ thành phố	Tên phường/xã	Diện tích tự nhiên (km ²)
			Khê, Cự Đồng, Chí Tiên, Đà Bắc, Đan Thượng, Đào Xá, Đồng Lương, Đông Thành, Đức Nhân, Hạ Hòa, Hiền Lương, Hiền Quan, Hoàng Cương, Hùng Việt, Hương Cần, Hy Cương, Khả Cữu, Lai Đồng, Lâm Thao, Liên Minh, Long Cốc, Mai Châu, Minh Đài, Minh Hòa, Mùong Hoa, Mùong Thàng, Phú Khê, Phùng Nguyên, Quảng Yên, Quy Đức, Sơn Lương, Tam Nông, Tân Mai, Tân Phep, Tây Sơn, Tây Cốc, Tiên Lương, Tiền Phong, Tu Vũ, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Thịnh Minh, Thọ Văn, Thu Cúc, Thung Nai, Thượng Long, Trung Sơn, Vạn Xuân, Văn Lang, Văn Miếu, Vân Bán, Vĩnh Chân, Võ Miếu, Xuân Đài, Xuân Lũng, Xuân Viên, Yên Kỳ, Yên Lập, Yên Sơn.	
		56 phường/xã tỉnh Sơn La	Các phường: Chiềng An, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Mộc Châu, Mộc Sơn, Tô Hiệu, Thảo Nguyên, Vân Sơn. Các xã: Bắc Yên, Bình Thuận, Chiềng Hặc, Chiềng Hoa, Chiềng La, Chiềng Lao, Chiềng Mai, Chiềng Mung, Chiềng Sại, Chiềng Sơn, Chiềng Sung, Đoàn Kết, Gia Phù, Kim Bon, Lóng Phiêng, Lóng Sập, Mai Sơn, Muối Nọi, Mùong bang, Mùong Bú, Mùong Cơi, Mùong Chanh, Mùong Chiên, Mùong Giôn, Mùong Khiêng, Mùong La, Mùong Sại, Nậm Lầu, Ngọc Chiến, Pắc Ngà, Phiêng Khoài, Phiêng Păn, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Song Khủa, Suối Tọ, Tà Hộc, Tạ Khoa, Tạ Xùa, Tân Phong, Tân Yên, Tô Múa, Tường Hạ, Thuận Châu, Vân Hồ, Xím Vàng, Yên Châu, Yên Sơn.	
2	Vùng lưu vực sông Lô - Gâm	16 xã tỉnh Cao Bằng	Các xã: Bảo Lạc, Bảo Lâm, Ca Thành, Cô Ba, Cốc Pàng, Huy Giáp, Hưng Đạo, Khánh Xuân, Lý Bôn, Nam Quang, Phan Thanh, Quảng Lâm, Sơn Lộ, Thành Công, Xuân Trường, Yên Thổ.	22.200
		28 xã tỉnh Lào Cai	Các xã: Bản Liên, Bảo Ái, Bảo Nhai, Bảo Yên, Bắc Hà, Cẩm Nhân, Cao Sơn, Cốc Lầu, Khánh Hòa, Lâm Thượng, Lục Yên, Lũng Phình, Mùong Khương, Mùong Lai, Nghĩa Đô, Pha Long, Phúc Khánh, Phúc Lợi, Si Ma Cai, Sín Chéng, Tả Củ Tỷ, Tân Lĩnh, Thác Bà, Thượng Hà, Xuân Hòa, Xuân Quang, Yên Bình, Yên Thành.	
		24 phường/xã tỉnh Phú Thọ	Các phường: Thanh Miếu, Vân Phú, Việt Trì. Các xã: Bằng Luân, Bình Phú, Chân Mộng, Chí Đám, Dân Chủ, Đoan Hùng, Hải Lựu, Hợp Lý, Lập Thạch, Liên Hòa, Phú Mỹ, Phù Ninh,	

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Số phường/ xã thuộc tỉnh/ thành phố	Tên phường/xã	Diện tích tự nhiên (km ²)
			Quảng Yên, Sông Lô, Sơn Đông, Tam Sơn, Tây Cốc, Tiên Lữ, Thái Hòa, Trạm Thán, Yên Lãng.	
		124 phường/ xã tỉnh Tuyên Quang	Các phường: An Tường, Bình Thuận, Hà Giang 1, Hà Giang 2, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Nông Tiến. Các xã: Bạch Đích, Bạch Ngọc, Bạch Xa, Bản Máy, Bắc Mê, Bắc Quang, Bằng Hành, Bằng Lang, Bình An, Bình Ca, Bình Xa, Cán Tỷ, Cao Bồ, Côn Lôn, Chiêm Hóa, Du Già, Đồng Tâm, Đông Thọ, Đồng Văn, Đồng Yên, Đường Hồng, Đường Thượng, Giáp Trung, Hàm Yên, Hòa An, Hoàng Su Phì, Hồ Thầu, Hồng Sơn, Hồng Thái, Hùng An, Hùng Đức, Hùng Lợi, Kiên Đài, Kiến Thiết, Kim Bình, Khâu Vai, Khuôn Lũng, Lao Chải, Lâm Bình, Liên Hiệp, Linh Hồ, Lũng Cú, Lũng Phìn, Lũng Tám, Lục Hành, Mậu Duệ, Mèo Vạc, Minh Ngọc, Minh Quang, Minh Sơn, Minh Tân, Minh Thanh, Nà Hang, Nậm Dẩn, Nậm Dịch, Niêm Sơn, Nghĩa Thuận, Ngọc Đường, Ngọc Long, Nhữ Khê, Pà Vầy Sủ, Pò Ly Ngải, Phố Bàng, Phú Linh, Phú Lương, Phủ Lưu, Quán Bạ, Quang Bình, Quảng Nguyên, Sà Phìn, Sơn Dương, Sơn Thủy, Sơn Vi, Sùng Máng, Tát Ngà, Tân An, Tân Long, Tân Mỹ, Tân Quang, Tân Tiến, Tân Thanh, Tân Trào, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tiên Yên, Tùng Bá, Tùng Vài, Thái Bình, Thái Hòa, Thái Sơn, Thành Tín, Thanh Thủy, Thắng Mố, Thông Nguyên, Thuận Hòa, Thượng Lâm, Thượng Nông, Thượng Sơn, Tri Phú, Trung Hà, Trung Sơn, Trung Thịnh, Trường Sinh, Vị Xuyên, Việt Lâm, Vĩnh Tuy, Xín Mần, Xuân Giang, Xuân Vân, Yên Cường, Yên Hoa, Yên Lập, Yên Minh, Yên Nguyên, Yên Phú, Yên Sơn, Yên Thành.	
		16 xã tỉnh Thái Nguyên	Các xã: Ba Bể, Bằng Thanh, Cao Minh, Chợ Đồn, Chợ Rã, Đồng Phúc, Hiệp Lực, Nà Phặc, Nam Cường, Nghĩa Tá, Nghiên Loan, Phúc Lộc, Quảng Bạch, Thượng Minh, Yên Phong, Yên Thịnh	
3	Vùng lưu vực sông Cầu - Thương	84 phường/xã tỉnh Bắc Ninh	Các phường: Bắc Giang, Bồng Lai, Cảnh Thụy, Chũ, Đa Mai, Đào Nguyên, Đồng Nguyên, Hạp Lĩnh, Kinh Bắc, Nam Sơn, Nénh, Nhân Hòa, Phù Khê, Phương Liễu, Phượng Sơn, Quế Võ, Tam Sơn, Tân An, Tân Tiến, Tiên Phong, Tư Lạn, Từ Sơn, Vân Hà, Việt Yên, Võ Cường, Vũ Ninh, Yên Dũng. Các xã: An Lạc, Bảo Đài, Bắc Lũng, Biền Động, Biên Sơn, Bó Hạ, Cẩm Lý,	13.520

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Số phường/ xã thuộc tỉnh/ thành phố	Tên phường/xã	Diện tích tự nhiên (km ²)
			Chi Lăng, Dương Hưu, Đại Đồng, Đại Sơn, Đèo Gia, Đồng Kỳ, Đông Phú, Đồng Việt, Hiệp Hòa, Hoàng Vân, Hợp Thịnh, Kép, Kiên Lao, Lạng Giang, Liên Bảo, Lục Nam, Lục Ngạn, Lục Sơn, Mỹ Thái, Nam Dương, Nghĩa Phương, Ngọc Thiện, Nhã Nam, Phật Tích, Phù Lãng, Phúc Hòa, Quang Trung, Sa Lý, Sơn Động, Sơn Hải, Tam Đa, Tam Giang, Tam Tiến, Tân Chi, Tân Dĩnh, Tân Sơn, Tân Yên, Tây Yên Tử, Tiên Du, Tiên Lục, Tuấn Đạo, Trường Sơn, Văn Môn, Vân Sơn, Xuân Cầm, Xuân Lương, Yên Định, Yên Phong, Yên Thế, Yên Trung	
		24 xã tỉnh Lạng Sơn	Các xã: Bắc Sơn, Bằng Mạc, Cai Kinh, Châu Sơn, Chi Lăng, Chiến Thắng, Đình Lập, Hưng Vũ, Hữu Liên, Hữu Lũng, Nhân Lý, Nhất Hòa, Quan Sơn, Tân Thành, Tuấn Sơn, Thái Bình, Thiện Tân, Thống Nhất, Vạn Linh, Văn Nham, Vũ Lãng, Vũ Lễ, Xuân Dương, Yên Bình	
		26 phường/xã tỉnh Phú Thọ	Các phường: Phúc Yên, Vĩnh Phúc, Vĩnh Yên, Xuân Hòa. Các xã: Bình Nguyên, Bình Tuyền, Bình Xuyên, Đại Đình, Đạo Trù, Hoàng An, Hội Thịnh, Liên Châu, Nguyệt Đức, Tam Dương, Tam Dương Bắc, Tam Đảo, Tam Hồng, Tề Lỗ, Thổ Tang, Vĩnh An, Vĩnh Hưng, Vĩnh Phú, Vĩnh Tường, Vĩnh Thành, Xuân Lãng, Yên Lạc.	
		69 phường/ xã tỉnh Thái Nguyên	Các phường: Bá Xuyên, Bách Quang, Bắc Kạn, Đức Xuân, Gia Sàng, Linh Sơn, Phan Đình Phùng, Phổ Yên, Phúc Thuận, Quan Triều, Quyết Thắng, Sông Công, Tích Lương, Trung Thành, Vạn Xuân. Các xã: An Khánh, Bạch Thông, Bình Thành, Bình Yên, Cầm Giàng, Chợ Đồn, Chợ Mới, Dân Tiến, Đại Phúc, Đại Từ, Diềm Thụy, Định Hóa, Đồng Hỷ, Đồng Phúc, Đức Lương, Hợp Thành, Kim Phụng, Kha Sơn, La bằng, La Hiên, Lam Vỹ, Nam Hòa, Nghinh Tường, Phong Quang, Phú Bình, Phú Đình, Phú Lạc, Phú Lương, Phú Thịnh, Phú Thông, Phú Xuyên, Phượng Tiến, Quang Sơn, Quân Chu, Sảng Mộc, Tân Cương, Tân Kỳ, Tân Khánh, Tân Thành, Thành Công, Thanh Mai, Thanh Thịnh, Thần Sa, Trại Cau, Trảng Xá, Trung Hội, Vạn Phú, Văn Hán, Văn Lãng, Vĩnh Thông, Võ Nhai, Vô Tranh, Yên Bình, Yên Trạch.	
		15 xã Thành phố Hà Nội	Các xã: Đa Phúc, Đông Anh, Kim Anh, Mê Linh, Nội Bài, Phù Đổng, Phúc Thịnh, Quang Minh, Sóc Sơn, Tiến Thắng, Thiên Lộc, Thư Lâm, Trung Giã, Vĩnh Thanh, Yên Lãng.	
4	Vùng Hữu sông Hong	129 phường/xã tỉnh Ninh Bình	Các phường: Châu Sơn, Duy Hà, Duy Tân, Duy Tiên, Đông A, Đông Hoa Lư, Đồng Văn, Hà Nam, Hoa Lư, Hồng Quang, Kim Bảng, Kim Thanh, Lê Hồ, Liêm Tuyền, Lý Thường Kiệt, Mỹ Lộc, Nam Định, Nam Hoa Lư, Nguyễn Úy, Phù Lý, Phù Vân, Tam Chúc, Tam Điệp, Tây Hoa Lư, Tiên Sơn, Thành Nam, Thiên Trường, Trung Sơn, Trường Thi, Vị Khê,	8.010

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Số phường/ xã thuộc tỉnh/ thành phố	Tên phường/xã	Diện tích tự nhiên (km ²)
			Yên Sơn, Yên Thắng. Các xã: Bắc Lý, Bình An, Bình Giang, Bình Lục, Bình Minh, Bình Mỹ, Bình Sơn, Cát Thành, Cổ Lễ, Cúc Phương, Chát Bình, Đại Hoàng, Định Hóa, Đồng Thái, Đồng Thịnh, Gia Hưng, Gia Lâm, Gia Phong, Gia Tương, Gia Trấn, Gia Vân, Gia Viễn, Giao Bình, Giao Hòa, Giao Hưng, Giao Minh, Giao Ninh, Giao Phúc, Giao Thủy, Hải An, Hải Anh, Hải Hậu, Hải Hưng, Hải Quang, Hải Tiến, Hải Thịnh, Hải Xuân, Hiền Khánh, Hồng Phong, Kim Đông, Kim Sơn, Khánh Hội, Khánh Nhạc, Khánh Thiện, Khánh Trung, Lai Thành, Liêm Hà, Liêm Minh, Lý Nhân, Minh Tân, Minh Thái, Nam Đồng, Nam Hồng, Nam Lý, Nam Minh, Nam Ninh, Nam Trực, Nam Xang, Ninh Cường, Ninh Giang, Nghĩa Hưng, Nghĩa Lâm, Nghĩa Sơn, Nhân Hà, Nho Quan, Phát Diệm, Phong Doanh, Phú Long, Phú Sơn, Quang Hưng, Quang Thiện, Quỹ Nhất, Quỳnh Lưu, Rạng Đông, Tân Minh, Tân Thanh, Thanh Bình, Thanh Lâm, Thanh Liêm, Thanh Sơn, Trần Thương, Trực Ninh, Vạn Thắng, Vĩnh Trụ, Vụ Bản, Vũ Dương, Xuân Giang, Xuân Hồng, Xuân Hưng, Xuân Trường, Ý Yên, Yên Cường, Yên Đồng, Yên Khánh, Yên Mạc, Yên Mô, Yên Từ.	
		14 xã tỉnh Phú Thọ	Các xã: An Bình, An Nghĩa, Cao Dương, Dũng Tiến, Hợp Kim, Kim Bôi, Lạc Lương, Lạc Thủy, Liên Sơn, Lương Sơn, Mường Động, Nật Sơn, Yên Thủy, Yên Trị.	
		104 phường/xã Thành phố Hà Nội	Các phường: Ba Đình, Bạch Mai, Cầu Giấy, Cửa Nam, Chương Mỹ, Dương Nội, Đại Mỗ, Định Công, Đống Đa, Đông Ngạc, Giảng Võ, Hà Đông, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hồng Hà, Kiến Hưng, Kim Liên, Khương Đình, Láng, Lĩnh Nam, Nghĩa Đô, Ngọc Hà, Ô Chợ Dừa, Phú Diễn, Phú Lương, Phú Thượng, Phương Liệt, Sơn Tây, Tây Hồ, Tây Mỗ, Tây Tựu, Tùng Thiện, Từ Liêm, Trương Mai, Thanh Liệt, Thanh Xuân, Thượng Cát, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Vĩnh Hưng, Vĩnh Tuy, Xuân Đình, Xuân Phương, Yên Hòa, Yên Nghĩa, Yên Sở. Các xã: An Khánh, Ba Vì, Bất Bạt, Bình Minh, Cổ Đô, Chương Mỹ, Chương Dương, Dân Hòa, Dương Hòa, Đại Thanh, Đại Xuyên, Đan Phượng, Đoài Phương, Hạ Bằng, Hát Môn, Hòa Lạc, Hòa Phú, Hòa Xá, Hoài Đức, Hồng Sơn, Hồng Vân, Hưng Đạo, Hương Sơn, Kiều Phú, Liên Minh, Minh Châu, Mỹ Đức, Nam Phú, Ngọc Hồi, Ô Diên, Phú Cát, Phú Nghĩa, Phú Xuyên, Phúc Lộc, Phúc Sơn, Phúc Thọ, Phụng Dục, Quảng Bị,	

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Số phường/ xã thuộc tỉnh/ thành phố	Tên phường/xã	Diện tích tự nhiên (km ²)
			Quảng Oai, Quốc Oai, Sơn Đồng, Suối Hai, Tam Hưng, Tây Phương, Thạch Thất, Thanh Oai, Thanh Trì, Thượng Phúc, Thường Tín, Trần Phú, Ứng Hòa, Ứng Thiên, Vân Đình, Vật Lại, Xuân Mai, Yên Bái, Yên Xuân.	
5	Vùng Tả sông Hồng	15 phường xã tỉnh Bắc Ninh	Các phường: Mão Điền, Ninh Xá, Song Liễu, Thuận Thành, Trạm Lộ, Trí Quả. Các xã: Cao Đức, Đại Lai, Đông Cứu, Gia Bình, Lâm Thao, Lương Tài, Nhân Thắng, Trung Chính, Trung Khê.	3.790
		104 phường/xã tỉnh Hưng Yên	Các phường: Đường Hào, Hồng Châu, Mỹ Hào, Phố Hiến, Sơn Nam, Thái Bình, Thượng Hồng, Trà Lý, Trần Hưng Đạo, Trần Lãm, Vũ Phúc. Các xã: A Sào, Ái Quốc, Ân Thi, Bắc Đông Hưng, Bắc Đông Quan, Bắc Tiên Hưng, Bắc Thái Ninh, Bắc Thụy Anh, Bình Định, Bình Nguyên, Bình Thanh, Châu Ninh, Chí Minh, Diên Hà, Đại Đồng, Đoàn Đào, Đồng Bằng, Đồng Châu, Đồng Hưng, Đồng Quan, Đồng Tiền Hải, Đồng Tiên Hưng, Đồng Thái Ninh, Đông Thụy Anh, Đức Hợp, Hiệp Cường, Hoàn Long, Hoàng Hoa Thám, Hồng Minh, Hồng Quang, Hồng Vũ, Hưng Hà, Hưng Phú, Kiến Xương, Khoái Châu, Lạc Đạo, Lê Lợi, Lê Quý Đôn, Long Hưng, Lương Bằng, Mỹ Sở, Minh Thọ, Nam Cường, Nam Đông Hưng, Nam Tiền Hải, Nam Tiên Hưng, Nam Thái Ninh, Nam Thụy Anh, Nghĩa Dân, Nghĩa Trụ, Ngọc Lâm, Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Nguyễn Văn Linh, Ngự Thiên, Như Quỳnh, Phạm Ngũ Lão, Phụ Dực, Phụng Công, Quang Hưng, Quang Lịch, Quỳnh An, Quỳnh Phụ, Tân Hưng, Tân Tiến, Tân Thuận, Tây Tiền Hải, Tây Thái Ninh, Tây Thụy Anh, Tiền Hải, Tiên Hoa, Tiên Hưng, Tiên La, Tiên Lữ, Tiên Tiến, Tống Trân, Thái Ninh, Thái Thụy, Thần Khê, Thụy Anh, Thư Trì, Thư Vũ, Trà Giang, Triệu Việt Vương, Vạn Xuân, Văn Giang, Việt Tiến, Việt Yên, Vũ Quý, Vũ Tiên, Vũ Thư, Xuân Trục, Yên Mỹ.	
		7 phường/xã thành phố Hà Nội	Các phường: Bồ Đề, Long Biên, Phúc Lợi, Việt Hưng. Các xã: Bát Tràng, Gia Lâm, Thuận An.	

TT	Tên vùng/ tiểu vùng	Số phường/ xã thuộc tỉnh/ thành phố	Tên phường/xã	Diện tích tự nhiên (km ²)
		35 phường/xã thành phố Hải Phòng	Các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Tân Hưng, Tứ Minh, Thạch Khôi, Thành Đông, Việt Hòa. Các xã: Bắc Thanh Miện, Bình Giang, Cẩm Giàng, Cẩm Giang, Chí Minh, Đại Sơn, Đường An, Gia Lộc, Gia Phúc, Hải Hưng, Hồng Châu, Kê Sặt, Khúc Thừa Dụ, Lạc Phụng, Mao Điền, Nam Thanh Miện, Ninh Giang, Nguyễn Giáp, Nguyễn Lương Bằng, Tân An, Tân Kỳ, Tuệ Tĩnh, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Thượng Hồng, Trường Tân, Vĩnh Lại, Yết Kiêu.	
	Vùng Hạ Du sông Thái Bình	14 phường tỉnh Quảng Ninh	Các phường: An Sinh, Bình Khê, Đông Mai, Đông Triều, Hà An, Hiệp Hòa, Hoàng Quế, Liên Hòa, Mạo Khê, Phong Cốc, Quảng Yên, Uông Bí, Vàng Danh, Yên Tử.	3.060
		80 phường/xã thành phố Hải Phòng	Các Phường: Ái Quốc, An Biên, An Dương, An Hải, An Phong, Bạch Đằng, Bắc An Phụ, Chí Linh, Chu Văn An, Dương Kinh, Đồ Sơn, Đông Hải, Gia Viên, Hải An, Hòa Bình, Hồng An, Hồng Bàng, Hưng Đạo, Kiến An, Kinh Môn, Lê Chân, Lê Đại Hành, Lê Ích Mộc, Lưu Kiếm, Nam Đồ Sơn, Nam Đồng, Nam Triệu, Ngô Quyền, Nguyễn Đại Nãi, Nguyễn Trãi, Nhị Chiểu, Phạm Sư Mạnh, Phù Liễn, Thành Đông, Thiên Hương, Thủy Nguyên, Trần Hưng Đạo, Trần Liễu, Trần Nhân Tông. Các Xã: Xã An Hưng, An Khánh, An Lão, An Phú, An Quang, An Thành, An Trường, Chấn Hưng, Đại Sơn, Hà Bắc, Hà Đông, Hà Nam, Hà Tây, Hợp Tiến, Hùng Thắng, Kiến Hải, Kiến Hưng, Kiến Minh, Kiến Thụy, Kim Thành, Lai Khê, Nam An Phụ, Nam Sách, Nghi Dương, Nguyễn Bình Khiêm, Phú Thái, Quyết Thắng, Tân Minh, Tiên Lãng, Tiên Minh, Thái Tân, Thanh Hà, Trần Phú, Việt Khê, Vĩnh Am, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận.	
			Tổng	88.680

Phụ lục II
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN CẢI TẠO, NÂNG CẤP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
A	Vùng lưu vực sông Cầu- Thương						
I	Hồ đập						
1	Hồ Cầu Bãi	TP. Hà Nội	250		Du lịch		x
2	Hồ Hoa Sơn	TP. Hà Nội	220		Du lịch		x
3	Hồ Hàm Lợn	TP. Hà Nội	197		Du lịch		x
4	Hồ Đồng Đền	TP. Hà Nội	150		Du lịch		x
5	Hồ Thanh Trì	TP. Hà Nội	100		Du lịch		x
6	Hồ La Giở	TP. Hà Nội	80		Du lịch		x
7	Hồ Anh Bé	TP. Hà Nội	60		Du lịch		x
8	Hồ Ban Tiện	TP. Hà Nội	60		Du lịch		x
9	Hồ Đặc Đức	TP. Hà Nội	50		Du lịch		x
10	Hồ Non Hơ	TP. Hà Nội	30		Du lịch		x
11	Hồ Đồng Đò	TP. Hà Nội	110		Du lịch		x
12	Hồ Kèo Cà	TP. Hà Nội	216		Du lịch		x
13	Hồ Đại Lải	Phú Thọ	1.200		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy	x	
14	Hồ Vĩnh Thành	Phú Thọ	800		Điều tiết dòng chảy	x	
15	Hồ Bản Long	Phú Thọ	280		Điều tiết dòng chảy		x
16	Hồ Thanh Cao	Phú Thọ	180		Điều tiết dòng chảy		x
17	Hồ Đồng Dong	Phú Thọ	100		Điều tiết dòng chảy		x
18	Đập Quất Lưu	Phú Thọ	100		Điều tiết dòng chảy		x
19	Hồ Bò Lạc	Phú Thọ	180		Điều tiết dòng chảy		x
20	Hồ Suối Sỏi	Phú Thọ	140		Điều tiết dòng chảy		x
21	Hồ Quỳnh	Bắc Ninh	2.806		Điều tiết dòng chảy	x	
22	Hồ Đá Ong	Bắc Ninh	2.000		Điều tiết dòng chảy, du lịch	x	
23	Hồ Khuôn Thần	Bắc Ninh	1.540		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy	x	
24	Hồ Suối Cây	Bắc Ninh	572		Nuôi trồng thủy sản, du lịch, điều tiết dòng chảy		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
25	Hồ Cây Đa	Bắc Ninh	400		Điều tiết dòng chảy	x	
26	Hồ Cầu Rễ	Bắc Ninh	350		Nuôi trồng thủy sản, du lịch, điều tiết dòng chảy	x	
27	Hồ Đá Mài	Bắc Ninh	323		Điều tiết dòng chảy	x	
28	Hồ Đồng Cốc	Bắc Ninh	323		Điều tiết dòng chảy	x	
29	Cụm hồ Tam Tiến	Bắc Ninh	321		Điều tiết dòng chảy		x
30	Hồ Trại Muối	Bắc Ninh	300			x	
31	Hồ Khe Đặng	Bắc Ninh	300		Điều tiết dòng chảy		x
32	Hồ Cầu Cháy	Bắc Ninh	290		Cấp nước TS		x
33	Hồ Ngạc Hai	Bắc Ninh	280		Cấp nước TS		x
34	Hồ Khe Chảo	Bắc Ninh	264		Điều tiết dòng chảy		x
35	Hồ Dộc Bấu	Bắc Ninh	247		Điều tiết dòng chảy	x	
36	Hồ Khe Cát	Bắc Ninh	175		Điều tiết dòng chảy		x
37	Hồ Chùa Sừng	Bắc Ninh	142		Cấp nước TS	x	
38	Hồ Cầu Cài	Bắc Ninh	126		Điều tiết dòng chảy	x	
39	Hồ Suối Ven	Bắc Ninh	130			x	
40	Hồ Va Khê	Bắc Ninh	100			x	
41	Hồ Cửa Cốc	Bắc Ninh	100			x	
42	Hồ Khe Ráy	Bắc Ninh	90				x
43	Hồ Chùa Ông	Bắc Ninh	85				x
44	Hồ Hồng Lĩnh	Bắc Ninh	84			x	
45	Hồ Đá Cốc	Bắc Ninh	80			x	
46	Hồ Khoanh Song	Bắc Ninh	80			x	
47	Hồ Núi Rót	Bắc Ninh	75				x
48	Hồ Bờ Tân	Bắc Ninh	70				x
49	Hồ Nước Trắng	Bắc Ninh	70				x
50	Hồ Bản Càng	Bắc Ninh	40				x
51	Hồ Khe Áng	Bắc Ninh	20				x
52	Hồ Cẩm Sơn	Bắc Ninh	10.000		Phòng chống lũ, cấp nước DS, nuôi trồng thủy sản, du lịch		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
53	Hồ Núi Cốc	Thái Nguyên	12.000		Phòng chống lũ, cấp nước DS, ĐT, CN, du lịch, thể thao, nuôi trồng thủy sản, thủy điện	x	
54	Hồ Phụng Hoàng	Thái Nguyên	688		Phòng lũ, cấp nước DS, CN, nuôi trồng thủy sản, du lịch		x
55	Hồ Suối Lạnh	Thái Nguyên	628		Phòng lũ, cấp nước DS, CN, nuôi trồng thủy sản, du lịch		x
56	Đập Khe Dạt	Thái Nguyên	434				x
57	Hồ Quán Chẽ	Thái Nguyên	400		Cấp nước DS, nuôi trồng thủy sản, du lịch, điều tiết dòng chảy	x	
58	Đập Líp	Thái Nguyên	400			x	
59	Đập Bản Ngoại	Thái Nguyên	398				x
60	Hồ Trại Gạo	Thái Nguyên	381		Cấp nước DS, nuôi trồng thủy sản, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
61	Đập Rừng Chùa	Thái Nguyên	362				x
62	Đập Vực Cảnh	Thái Nguyên	317				x
63	Hồ Nước Hai	Thái Nguyên	305		Cấp nước DS, nuôi trồng thủy sản, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
64	Hồ Đồng Tâm	Thái Nguyên	281		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
65	Đập Đồng Chốc	Thái Nguyên	261				x
66	Hồ Nà Tắc	Thái Nguyên	249		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
67	Hồ Ghềnh Chè	Thái Nguyên	247		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy	x	
68	Hồ Kim Cương	Thái Nguyên	241		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
69	Hồ Kim Đinh	Thái Nguyên	241		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
70	Hồ Cây Si	Thái Nguyên	228		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
71	Hồ Cặp Kè	Thái Nguyên	217		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy		x
72	Hồ Quẩn	Thái Nguyên	194		Cấp nước DS		x
73	Hồ Làng Hìn	Thái Nguyên	187		Cấp nước DS		x
74	Hồ Đồng Quan	Thái Nguyên	187		Cấp nước DS		x
75	Hồ Lê Lợi	Thái Nguyên	180		Cấp nước DS		x
76	Hồ Đồng Cầu	Thái Nguyên	178		Cấp nước DS		x
77	Hồ Chuối	Thái Nguyên	164		Cấp nước DS		x
78	Hồ Bó Vàng	Thái Nguyên	163		Cấp nước DS		x
79	Hồ Làng Gầy	Thái Nguyên	141		Cấp nước DS		x
80	Hồ Bến Đông	Thái Nguyên	134		Cấp nước DS		x
81	Hồ Nà Mạt	Thái Nguyên	130		Cấp nước DS		x
82	Đập Quảng Cáo	Thái Nguyên	124				x
83	Hồ Bạch Thạch	Thái Nguyên	113		Cấp nước DS		x
84	Hồ Bản Piềng	Thái Nguyên	109		Cấp nước DS		x
85	Hồ Chín Tầng	Thái Nguyên	103		Cấp nước DS		x
86	Hồ 19/5	Thái Nguyên	103		Cấp nước DS		x
87	Hồ Gò Miếu	Thái Nguyên	530		Phòng lũ, cấp nước DS, CN, nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
88	Hồ Cây Hồng	Thái Nguyên	130		Cấp nước DS	x	
89	Hồ Suối Diều	Thái Nguyên	128		Cấp nước DS	x	
90	Hồ Bảo Linh	Thái Nguyên	727		Phòng lũ, cấp nước DS, CN, nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
91	Hồ Hồ Cốc	Thái Nguyên	251		Cấp nước DS, du lịch, điều tiết dòng chảy	x	
92	Hồ Na Long	Thái Nguyên	71		Cấp nước DS	x	
93	Hồ Thảm Ngược	Thái Nguyên	67		Cấp nước DS	x	
94	Hồ Gốc Gáo	Thái Nguyên	62		Cấp nước DS	x	
95	Hồ La Đuốc	Thái Nguyên	55		Cấp nước DS	x	
96	Hồ Trại Đèo	Thái Nguyên	51		Cấp nước DS	x	
97	Hồ Thâm Quang	Thái Nguyên	50		Cấp nước DS	x	
98	Hồ Cột Cờ	Thái Nguyên	42			x	
99	Hồ Cây Thị	Thái Nguyên	41		Cấp nước DS	x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
100	Hồ Long Vỹ	Thái Nguyên	41		Cấp nước DS	x	
101	Hồ Tôm	Thái Nguyên	35		Cấp nước DS	x	
102	Hồ Ao Hang	Thái Nguyên	35			x	
103	Hồ Quyết Thắng	Thái Nguyên	34		Cấp nước DS	x	
104	Hồ An Miên	Thái Nguyên	30			x	
105	Hồ Làng Nậm	Thái Nguyên	30			x	
106	Hồ Cầu Ván	Thái Nguyên	28			x	
107	Hồ Na Hiên	Thái Nguyên	27		Cấp nước DS	x	
108	Hồ Núc Nác	Thái Nguyên	24			x	
109	Hồ Thảm Khán	Thái Nguyên	22			x	
110	Hồ La Vương	Thái Nguyên	21			x	
111	Hồ Chằm Cò	Thái Nguyên	20			x	
112	Cụm đập Đá Gân, đập Thác Huống, xây mới lại cống 10 cửa	Thái Nguyên	28.000		Phòng chống lũ, cấp nước, phát điện, du lịch, giao thông...	x	
113	Nâng cấp các hồ, đập nhỏ vùng lưu vực sông Cầu - Thương	Các tỉnh				x	x
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Trịnh Xá	Bắc Ninh	7.000	3.585	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
2	Trạm bơm Thái Hoà	Bắc Ninh	1.600	2.568	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
3	Trạm bơm Kim Đôi 2	Bắc Ninh		2.100	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
4	Trạm bơm Kim Đôi 1	Bắc Ninh	1.964	4.396	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
5	Trạm bơm Ngọc Quan	Bắc Ninh	1.034	1.371		x	
6	Trạm bơm Xuân Viên	Bắc Ninh		610	Tiêu DS, ĐT, CN		x
7	Trạm bơm Phú Lâm 1	Bắc Ninh	610	948	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
8	Trạm bơm Lương Tân	Bắc Ninh	514			x	
9	Trạm bơm Đồng Sài	Bắc Ninh	377			x	
10	Trạm bơm Bát Đàn	Bắc Ninh	350	250	Tiêu DS, ĐT, CN		x
11	Trạm bơm Phù Cầm	Bắc Ninh	314	280	Tiêu DS, ĐT, CN		x
12	Trạm bơm Gò Sành	Bắc Ninh	313			x	
13	Trạm bơm Hữu Chấp	Bắc Ninh	220	700	Tiêu DS, ĐT, CN		x
14	Trạm bơm Đông Thọ 1	Bắc Ninh	200	260		x	
15	Trạm bơm Cầu Tó	Bắc Ninh	175				x
16	Trạm bơm Xuân Thủy (ngoài sông)	Bắc Ninh	169			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
17	Trạm bơm Quế Tân	Bắc Ninh	160	417	Tiêu DS, ĐT		x
18	Trạm bơm Phùng Dị	Bắc Ninh	146			x	
19	Trạm bơm Xuân Thủy (trong đồng)	Bắc Ninh	130			x	
20	Trạm bơm Châu Cầu	Bắc Ninh	120	1.325	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
21	Trạm bơm Long Khê	Bắc Ninh	106	479			x
22	Trạm bơm Thịnh Lai	Bắc Ninh	102				x
23	Trạm bơm An Trạch	Bắc Ninh	101	770	Tiêu DS, CN		x
24	Trạm bơm Việt Thống	Bắc Ninh	100	710	Tiêu DS, ĐT		x
25	Trạm bơm Vọng Nguyệt	Bắc Ninh	87	1.940	Tiêu DS, ĐT, CN		x
26	Trạm bơm Phù Lãng	Bắc Ninh	64	870	Tiêu DS, ĐT, CN		x
27	Trạm bơm Phù Khê 2	Bắc Ninh	40	157	Tiêu DS, ĐT		x
28	Trạm bơm Phong Khê	Bắc Ninh	15	550	Tiêu DS, ĐT, CN		x
29	Trạm bơm Hiền Lương	Bắc Ninh	285	6.888	Tiêu DS, ĐT, CN		x
30	Trạm bơm Tân Chi 2	Bắc Ninh		5.341	Tiêu DS, ĐT, CN		x
31	Trạm bơm Hán Quảng	Bắc Ninh		2.100	Tiêu DS, ĐT, CN		x
32	Trạm bơm Phấn Động	Bắc Ninh		1.399	Tiêu DS, ĐT, CN		x
33	Trạm bơm Phả Lại	Bắc Ninh		557	Tiêu DS, ĐT		x
34	Trạm bơm Tri Phương 1	Bắc Ninh		1.100			x
35	Trạm bơm Đông Thọ 2	Bắc Ninh		658			x
36	Trạm bơm Cổ Mễ	Bắc Ninh		350			x
37	Trạm bơm Nhân Hoà	Bắc Ninh		300			x
38	Trạm bơm Ngô Khê	Bắc Ninh		280			x
39	Trạm bơm Đa Hội	Bắc Ninh		152			x
40	Trạm bơm Phú Lâm 2	Bắc Ninh		948	Tiêu DS, ĐT, CN		x
41	Trạm bơm Đặng Xá *	Bắc Ninh		1.100	Tiêu DS, ĐT, CN		x
42	Trạm bơm Tân Chi 1	Bắc Ninh		30 m ³ /s	Tiêu DS, ĐT, CN	x	x
43	Trạm bơm Áp Bắc	TP. Hà Nội	5.300				x
44	Trạm bơm Tân Hưng	TP. Hà Nội	1.098	315			x
45	Trạm bơm Nội Bài	TP. Hà Nội	623				x
46	Trạm bơm Văn Khê	TP. Hà Nội		6.850	Tiêu ĐT, DS		x
47	Trạm bơm Thường Lệ 2	TP. Hà Nội		3.273	Tiêu DS		x
48	Trạm bơm Tam Bảo	TP. Hà Nội		2.050	Tiêu ĐT, DS		x
49	Trạm bơm Phương Trạch	TP. Hà Nội		1.700	Tiêu DS, ĐT		x
50	Trạm bơm Thường Lệ 1	TP. Hà Nội		1.227	Tiêu DS		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
51	Trạm bơm Dương Hà	TP. Hà Nội		1.026	Tiêu DS, ĐT		x
52	Trạm bơm Cẩm Hà 1	TP Hà Nội		1.850	Tiêu DS	x	
53	Trạm bơm Tăng Long	TP Hà Nội		570	Tiêu DS	x	
54	Trạm bơm Tiên Tảo	TP Hà Nội		514	Tiêu DS	x	
55	Trạm bơm Lũng Hạ	Phú Thọ	160				x
56	Trạm bơm Ruộng Trũng	Phú Thọ	45	180			x
57	Trạm bơm Bảo Sơn	Bắc Ninh	4.742			x	
58	Trạm bơm Cẩm Bào	Bắc Ninh	3.275	910		x	
59	Trạm bơm Việt Hòa	Bắc Ninh	2.365	383		x	
60	Trạm bơm Cống Bún	Bắc Ninh	1.820	5.576		x	
61	Trạm bơm Tư Mại	Bắc Ninh	1.680	1.544		x	
62	Trạm bơm Yên Tập	Bắc Ninh	1.200	1.423		x	
63	Trạm bơm Cẩm Lý	Bắc Ninh	1.060				x
64	Trạm bơm Quang Biểu	Bắc Ninh	750	855	Tiêu CN, ĐT	x	
65	Trạm bơm Tự Lạn	Bắc Ninh	715				x
66	Trạm bơm Cổ Dũng	Bắc Ninh	600	1.025		x	
67	Trạm bơm Xuân Đám	Bắc Ninh	285	1.047		x	
68	Trạm bơm Lãng Sơn	Bắc Ninh	570	2095		x	
69	Trạm bơm Đồn Lương	Bắc Ninh	500			x	
70	Trạm bơm Cổ Pháp	Bắc Ninh	480	1.250		x	
71	Trạm bơm Tân Liễu	Bắc Ninh	350	1.028		x	
72	Trạm bơm Chợ Xa	Bắc Ninh	261	1.230		x	
73	Trạm bơm Ghènh Nghệ	Bắc Ninh	260	1.080		x	
74	Trạm bơm Khánh Am	Bắc Ninh	250	1.688		x	
75	Trạm bơm Tân Tiến	Bắc Ninh	170	270			x
76	Trạm bơm Đồng Việt	Bắc Ninh	150	150		x	
77	Trạm bơm Liên Chung	Bắc Ninh	100			x	
78	Trạm bơm Thanh Cẩm	Bắc Ninh	80	267			x
79	Trạm bơm Dương Đức	Bắc Ninh	51	913		x	
80	Trạm bơm Thái Sơn 1,2,3	Bắc Ninh		819		x	
81	Trạm bơm Lạc Giản	Bắc Ninh		819		x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
82	Trạm bơm Ngõ Khổng 2	Bắc Ninh		1.550		x	
83	Trạm bơm Nội Ninh	Bắc Ninh		1.164		x	
84	Trạm bơm Cống Trạng	Bắc Ninh		738		x	
85	Trạm bơm Giá Sơn	Bắc Ninh		298			x
86	Trạm bơm Đông Tiến	Bắc Ninh		285	Tiêu CN, ĐT	x	
87	Trạm bơm N7A	Thái Nguyên	431				x
88	Trạm bơm Bến Đò 1,2	Thái Nguyên	185				x
89	Trạm bơm Bến Chầy	Thái Nguyên	130				x
90	Trạm bơm Vạn Kim	Thái Nguyên	118				x
91	Trạm bơm Cống Táo	Thái Nguyên		732	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
92	Nâng cấp các trạm bơm nhỏ vùng lưu vực sông Cầu - Thương	Các tỉnh	6.000				x
III	Cống						
1	7 cống điều tiết trên kênh nhánh: Cống đầu kênh Trôi; Cống Quế Sơn; cống đầu kênh N3; Cống Gió Đông; cống đầu kênh N5; cống Chợ Mọc, cống An Cập thuộc hệ thống thủy lợi Thác Huống	Bắc Ninh				x	
2	Cống Long Tửu	Bắc Ninh	14.050	6.000	Tiêu DS, ĐT		x
3	Cống Mân	Bắc Ninh		11.200		x	
4	Cống Chấn	Bắc Ninh		10.700		x	
IV	Kênh mương						
1	Cải tạo, nạo vét kênh chính hệ thống Cầu Sơn - Quang Hiến, kênh Bảo Sơn, kênh Ngòi Mân, kênh Ngòi Chấn, kênh Tây hệ thống sông Cầu, hệ thống Liễn Sơn, hệ thống Núi Cốc và kênh chính, kênh nội đồng, công trình trên	Các tỉnh				x	x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
	kênh vùng lưu vực sông Cầu - Thương						
B	Vùng lưu vực sông Đà - Thao						
I	Hồ đập						
1	Hồ Nậm Chim	Điện Biên	100				x
2	Hồ Háng Đề Dê	Điện Biên	50				x
3	Hồ Đề Bâu	Điện Biên	55		Phát điện, điều tiết dòng chảy		x
4	Hồ Hừa Ngải	Điện Biên	55				x
5	Hồ Đàm Bài	Phú Thọ	795		Cấp nước DS, điều tiết dòng chảy	x	
6	Đập Thèn Thầu	Lai Châu	465			x	
7	Đập Ta Pả	Lai Châu	420			x	
8	Đập Nậm Mỏ	Lai Châu	371		Phát điện, điều tiết dòng chảy	x	
9	Đập Nà Khảm	Lai Châu	341				x
10	Đập Nậm Mít	Lai Châu	318		Phát điện, điều tiết dòng chảy		x
11	Đập C23	Lai Châu	314				x
12	Đập Nà Ly	Lai Châu	255				x
13	Đập Nà Ban	Lai Châu	198				x
14	Đập Hua Cưởm	Lai Châu	193				x
15	Đập Bản Mường	Lai Châu	190				x
16	Đập Nậm Há	Lai Châu	185				x
17	Đập Nậm Ma Nội	Lai Châu	179				x
18	Đập Nậm Pé	Lai Châu	166				x
19	Đập Nậm Tàng - Nà Sắng	Lai Châu	161				x
20	Đập Thèn Sin	Lai Châu	152				x
21	Đập Na Pu Deng	Lai Châu	152				x
22	Đập Nà Phát - Sang Ngà	Lai Châu	142				x
23	Đập Bó Lun - Cóc Nhúng	Lai Châu	132				x
24	Đập Hua Chăng	Lai Châu	131		Phát điện, điều tiết dòng chảy		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
25	Đập Bản Giang	Lai Châu	127				x
26	Phai Cát	Lai Châu	127				x
27	Phai Ta	Lai Châu	124				x
28	Đập Cầu Máng	Lai Châu	113				x
29	Đập Sàn Phàng Thấp	Lai Châu	110				x
30	Đập Nà Tăm	Lai Châu	107				x
31	Đập Nậm Cây 1	Lai Châu	106				x
32	Đập Phiêng Trạng	Lai Châu	103				x
33	Đập Khun Há	Lai Châu	101				x
34	Đập Cuối Nưa	Lai Châu	101				x
35	Đập Sín Chải	Lai Châu	100				x
36	Đập Nà Đa Phìn	Lai Châu	100				x
37	Đập Lũng Trù Hồ Pên	Lai Châu	100				x
38	Đập dâng: Ngải Trồ, Pin Cai - Piêng Lao, Nậm Pên - Ky Quan Sai và 03 đập nhỏ; Kiên cố hệ thống kênh mương	Lào Cai	592			x	
39	Hồ Đông Xía	Lào Cai	526				x
40	Đập Nà Sản	Lào Cai	145				x
41	Đập Thôn 1,2,3	Lào Cai	110				x
42	Thôn Bản Cầm	Lào Cai	110				x
43	Đập Làng Chung, Làng Xúm	Lào Cai	110				x
44	Hồ Gốc Sưa	Lào Cai	105				x
45	Đập Cọn 1	Lào Cai	95				x
46	Hồ Vàng 1	Lào Cai	88				x
47	Đập Xi Ngải	Lào Cai	72				x
48	Đập Thôn Séo Pa Cheo	Lào Cai	72				x
49	Hồ Bắc Cạp	Lào Cai	70				x
50	Hồ Hải Sơn	Lào Cai	64			x	
51	Đập Bản Pho-Hán Năng	Lào Cai	54				x
52	Đập Thôn Chang Lung	Lào Cai	54				x
53	Đập Nậm Chấn	Lào Cai	44			x	
54	Đập Chút + Tuyển A	Lào Cai	25				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
55	Đập Canh Trường	Lào Cai	20			x	
56	Hồ Khe Quất	Lào Cai	20				x
57	Hồ Nậm Mả	Lào Cai	25				x
58	Hồ Tân Tiến	Lào Cai	40				x
59	Hồ Ngòi Vần	Phú Thọ	306		Phòng lũ, điều tiết dòng chảy	x	
60	Hồ Suối Cái	Phú Thọ	445		Phòng lũ, điều tiết dòng chảy	x	
61	Hồ Lửa Việt	Phú Thọ	245		Điều tiết dòng chảy	x	
62	Hồ Suối Đung	Phú Thọ	118		Điều tiết dòng chảy	x	
63	Hồ Cửa Hoảng	Phú Thọ	351		Phòng lũ		x
64	Hồ Mắt Ngựa	Phú Thọ	148		Điều tiết dòng chảy	x	
65	Hồ Thắng Lợi	Phú Thọ	112		Điều tiết dòng chảy	x	
66	Hồ Đồng Phai	Phú Thọ	108		Phòng lũ	x	
67	Hồ Phụng Mao	Phú Thọ	478		Phòng lũ, điều tiết dòng chảy	x	
68	Hồ Suối Ròng	Phú Thọ	93			x	
69	Hồ Đá Mài	Phú Thọ	291		Phòng lũ	x	
70	Hồ Trại Cau	Phú Thọ	67			x	
71	Hồ Mang Bão	Phú Thọ	35			x	
72	Hồ Gốc Sỏ	Phú Thọ	79			x	
73	Hồ Mố	Phú Thọ	40			x	
74	Hồ Tân Bình	Phú Thọ	80			x	
75	Hồ Hem	Phú Thọ	63			x	
76	Hồ Khe Zen	Phú Thọ	46			x	
77	Hồ Độc Văn	Phú Thọ	67			x	
78	Hồ Đát Rôm	Phú Thọ	35			x	
79	Hồ Đá Trắng	Phú Thọ	107			x	
80	Hồ Vực Sy	Phú Thọ	133		Điều tiết dòng chảy	x	
81	Hồ Ô Dô	Phú Thọ	62			x	
82	Hồ Chợ Giời	Phú Thọ	89			x	
83	Hồ Rôm	Phú Thọ	20			x	
84	Hồ Hàm Kỳ	Phú Thọ	410		Phòng lũ	x	
85	Hồ Móng Hội	Phú Thọ	133			x	
86	Hồ Xuân Sơn	Phú Thọ	35			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
87	Hồ Suối Lò	Phú Thọ	26			x	
88	Hồ Đồng Nai	Phú Thọ	24			x	
89	Hồ Sận Hòa	Phú Thọ	89			x	
90	Hồ Hóc Trai	Phú Thọ	27			x	
91	Hồ Hóc Mông	Phú Thọ	33			x	
92	Hồ Khe Ván	Phú Thọ	25			x	
93	Hồ Quyền	Phú Thọ	92			x	
94	Đập Khu 4	Phú Thọ	108			x	
95	Đập Khu 6	Phú Thọ	38			x	
96	Hồ Dừa	Phú Thọ	58			x	
97	Hồ Trong Đồng	Phú Thọ	25			x	
98	Hồ Ao Gò	Phú Thọ	22			x	
99	Hồ Đồng Hạ	Phú Thọ	21			x	
100	Hồ Nhà Chè	Phú Thọ	29			x	
101	Hồ Dộc Đàm	Phú Thọ	56			x	
102	Hồ Bờ Hồ	Phú Thọ	38			x	
103	Hồ Cò Chia	Sơn La	965		Cấp nước DS, điều tiết dòng chảy	x	
104	Đập Đan Đón	Sơn La	582			x	
105	Bản Mòn	Sơn La	477			x	
106	Suối Hòm	Sơn La	385			x	
107	Nà Xi	Sơn La	366			x	
108	Truyền Thống (Noong Bua)	Sơn La	352			x	
109	Chiềng Khoi	Sơn La	335			x	
110	Nà Lốc	Sơn La	316			x	
111	Bản Mây	Sơn La	80			x	
112	Hồ Noong Tàu Mông	Sơn La	306				x
113	Hồ Đen Phường	Sơn La	276				x
114	Hồ Noong Tàu Thái	Sơn La	260				x
115	Cải tạo đầu mối và hệ thống tưới các đập Bản Đông, Phai Làng, Suối Bùa, Phai Tạo và 11 đập dâng nhỏ	Sơn La	256				x
116	Hồ Co Muông	Sơn La	232				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
117	Noong Chạy	Sơn La	222				x
118	Bản Hịa	Sơn La	217				x
119	Pong Hán	Sơn La	200				x
120	Tiền Phong	Sơn La	195			x	
121	Đập Noong Thanh (bản Lề)	Sơn La	168			x	
122	Đập Bản Lầu	Sơn La	163			x	
123	Đập Nong Nghè	Sơn La	157			x	
124	Đập Bằng Mặn	Sơn La	100			x	
125	Đập Háng Đồng	Sơn La	135			x	
126	Đập Phiêng Khoài	Sơn La	135			x	
127	Đập Bó Nhàng	Sơn La	134			x	
128	Cụm Chiềng On 1	Sơn La	130			x	
129	Đập Pá Đông	Sơn La	128				x
130	Đập Đồng Liên	Sơn La	126				x
131	Đập Piềng Diễn	Sơn La	120				x
132	Đập Song Khũa	Sơn La	120				x
133	Đập Nà Bai	Sơn La	120				x
134	Đập Nà Ngự	Sơn La	120				x
135	Đập Phai Mo	Sơn La	116		Cấp nước DS, điều tiết dòng chảy		x
136	Hồ km 67 Thị trấn Nông Trường	Sơn La	100		Cấp nước DS, điều tiết dòng chảy	x	x
137	Hồ Chiềng Đi	Sơn La	26		Cấp nước DS, điều tiết dòng chảy	x	
138	Hồ Tà Phình 1 + 2	Sơn La	20		Cấp nước DS, điều tiết dòng chảy	x	
139	Đập Nậm Có	Lào Cai	225				x
140	Đập Bản Đôn 1	Lào Cai	208				x
141	Đập Nang Phai	Lào Cai	197			x	
142	Đập Phai Kẹn	Lào Cai	196				x
143	Đập Đát Lòng Mo	Lào Cai	173				x
144	Hồ Ngòi Thủ	Lào Cai	139				x
145	Hồ Đàm Hậu	Lào Cai	130			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
146	Hồ Ngòi Thót	Lào Cai	121			x	
147	Hồ Lan Đình	Lào Cai	120			x	
148	Hồ Khe Dứa	Lào Cai	122			x	
149	Đập Bản Xẻ	Lào Cai	120				x
150	Đập Làng Sang 1+2	Lào Cai	115			x	
151	Đập Đoàn Kết	Lào Cai	140			x	
152	Đập Ma Lù Thàng	Lào Cai	98		Phát điện, điều tiết dòng chảy	x	
153	Đập Háng Chua	Lào Cai	88				x
154	Đập Súa Chà Trừ	Lào Cai	80				x
155	Đập Đề Chớ Chứa	Lào Cai	50				x
156	Đập Phình Hồ	Lào Cai	65		Phát điện, điều tiết dòng chảy	x	
157	Đập Hầu Đề Zéch Móng	Lào Cai	47			x	
158	Đập Sùng Là Sử	Lào Cai	45			x	
159	Hồ Khe Ngang	Lào Cai	110			x	
160	Hồ Khe Vải	Lào Cai	95			x	
161	Hồ Chóp Dù	Lào Cai	123			x	
162	Hồ Đất Đỏ	Lào Cai	120			x	
163	Hồ Tự Do	Lào Cai	144			x	
164	Hồ Đá Mài	Lào Cai	125			x	
165	Nâng cấp các hồ, đập nhỏ vùng lưu vực sông Đà Thao	Các tỉnh				x	x
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Quỳnh Lâm (lắp thêm 4 tổ máy)	Phú Thọ		750		x	
2	Trạm bơm Diên Hồng	Phú Thọ	2.482			x	
3	Trạm bơm Bản Nguyên	Phú Thọ	1.461			x	
4	Trạm bơm Tuy Lộc	Phú Thọ	529			x	
5	Trạm bơm Sơn Cương (Chí Tiên)	Phú Thọ	1.308			x	
6	Trạm bơm Hương Nộn	Phú Thọ	315			x	
7	Trạm bơm Vĩnh Mộ	Phú Thọ	245			x	
8	Trạm bơm Thượng Nông	Phú Thọ	245			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
9	Trạm bơm Văn Điểm	Phú Thọ	226			x	
10	Trạm bơm Gò Mít	Phú Thọ	189			x	
11	Trạm bơm Cổng 6 Cửa	Phú Thọ	168			x	
12	Trạm bơm Gốc Gạo	Phú Thọ	139			x	
13	Trạm bơm Thượng Xã	Phú Thọ	131			x	
14	Trạm bơm Tu Vũ	Phú Thọ	131			x	
15	Trạm bơm Khu 4	Phú Thọ	129			x	
16	Trạm bơm Sông Hồng	Phú Thọ	124			x	
17	Trạm bơm Đầu Thành	Phú Thọ	120			x	
18	Trạm bơm Trình Xá	Phú Thọ	120			x	
19	Trạm bơm Thanh Lâm	Phú Thọ	105			x	
20	Trạm bơm Khu 1	Phú Thọ	101			x	
21	Trạm bơm Ngòi Mỹ	Phú Thọ		2.034		x	
22	Trạm bơm Tỉnh Cương	Phú Thọ		1.844		x	
23	Trạm bơm Minh Nông	Phú Thọ		1.242		x	
24	Trạm bơm Hiền Quan	Phú Thọ		745		x	
25	Trạm bơm Hiền Đa	Phú Thọ		721		x	
26	Trạm bơm Lò Lợn	Phú Thọ		656		x	
27	Trạm bơm Cầu Đen	Phú Thọ		315			x
28	Trạm bơm Lân Dương (Yên Khê)	Phú Thọ		295		x	
29	Trạm bơm Cổng Luồn	Phú Thọ		125			x
30	Trạm bơm Hoàng Hanh	Phú Thọ		109		x	
31	Trạm bơm Đồng Sấu	Phú Thọ		103			x
32	3 Trạm bơm Sơn Nga, Sai Nga, Thanh Nga	Phú Thọ		1.506		x	
33	Cải tạo, nâng cấp 05 trạm bơm ven sông Đà (Đồng Luận, Tu Vũ, Yên Mao, Phượng Mao, Bảo Yên)	Phú Thọ	675			x	
34	Trạm bơm Bái Dương	Lào Cai	279			x	
35	Trạm bơm Xuân Lan	Lào Cai	135			x	
36	Trạm bơm Hợp Minh	Lào Cai	115			x	
37	Trạm bơm Báo Đáp 2	Lào Cai	110			x	
38	Trạm bơm Đào Thịnh	Lào Cai	110			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
39	Trạm bơm Đông Công	Lào Cai	45				x
40	Nâng cấp các trạm bơm nhỏ vùng lưu vực sông Đà Thao	Lào Cai				x	
III	Kênh mương						
1	Cải tạo, nạo vét, hoàn thiện kênh chính, kênh nội đồng, công trình trên kênh vùng lưu vực sông Đà Thao	Các tỉnh				x	x
C	Vùng lưu vực sông Lô - Gâm						
I	Hồ đập						
1	Đập Liễn Sơn	Phú Thọ	21.630		Điều tiết dòng chảy	x	
2	Hồ Vân Trục	Phú Thọ	1.000		Điều tiết dòng chảy	x	
3	Hồ Thanh Lanh	Phú Thọ	640		Điều tiết dòng chảy		x
4	Hồ Hương Đà	Phú Thọ	120		Điều tiết dòng chảy		x
5	Thủy nông Tam Tát 2	Tuyên Quang	444			x	
6	Công trình thủy lợi Văng Quân	Tuyên Quang	205			x	
7	Trung thủy nông thôn Khuôn Làng	Tuyên Quang	190			x	
8	Cụm CTTL xã Sán Xả Hồ	Tuyên Quang	157			x	
9	Cụm CTTL xã Phú Linh	Tuyên Quang	110			x	
10	Cụm CTTL xã Túng Sán	Tuyên Quang	80			x	
11	Cụm CTTL Mường Chè Hẹ	Tuyên Quang	73			x	
12	Trung thủy nông thôn Tân Sơn	Tuyên Quang	40			x	
13	Thủy lợi Pom Cút 1	Tuyên Quang	26			x	
14	Trung thủy nông Khuôn Phà, Hồng Minh	Tuyên Quang	26			x	
15	Thủy lợi thôn Thanh Tâm	Tuyên Quang	22			x	
16	Đập Nà Ray	Tuyên Quang	45			x	
17	Đập Bản Tàn	Tuyên Quang	43			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
18	Hồ Bản Chang	Thái Nguyên	160		Cấp nước DS, nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
19	Đập Phai Tàu	Thái Nguyên	60			x	
20	Đập Phai Lum	Thái Nguyên	25			x	
21	Đập Tổng Chói	Thái Nguyên	20			x	
22	Đập Nặm Căng	Thái Nguyên	20			x	
23	Hồ Pắc Nghiên	Thái Nguyên	50		Nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
24	Hồ Nà Kiến	Thái Nguyên	40		Nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
25	Hồ Nà Lặng	Thái Nguyên	25		Nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
26	Đập Nà Luông Vàng Khánh	Thái Nguyên	49			x	
27	Hồ Nà Mu	Thái Nguyên	20		Nuôi trồng thủy sản, du lịch	x	
28	Đập Bản Máy	Thái Nguyên	25			x	
29	Đập Tổng Mụ	Thái Nguyên	24			x	
30	Đập Khu AB	Lào Cai	200			x	
31	Đập Xã Bảo Hà	Lào Cai	70			x	
32	Đập Lũng Choáng	Lào Cai	50			x	
33	Đập Đội 1-Lò gạch	Lào Cai	45			x	
34	Đập Sảng Chải	Lào Cai	40			x	
35	Đập Mũng	Lào Cai	38			x	
36	Đập Lao Chải 2	Lào Cai	20			x	
37	Hồ Khuổi Léch	Lào Cai	50			x	
38	Hồ Khuổi Rịa	Lào Cai	24			x	
39	Hồ Na Mạ	Lào Cai	30			x	
40	Hồ Chăn Nuôi	Phú Thọ	8			x	
41	Hồ Cây Chanh	Phú Thọ	24			x	
42	Hồ Gò Cao	Phú Thọ	24			x	
43	Đập Cây Si	Phú Thọ	47			x	
44	Hồ Bò Hòn	Phú Thọ	154			x	
45	Hồ Nà Heng	Tuyên Quang	32				x
46	Đập Mỏ Pải	Tuyên Quang	40				x
47	Đập Thảm Pậu	Tuyên Quang	28			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
48	Đập Phai Che	Tuyên Quang	64			x	
49	Hồ Thôm Va	Tuyên Quang	70		Điều tiết dòng chảy	x	
50	Đập Nà Tông	Tuyên Quang	32			x	
51	Đập Bó Tòa	Tuyên Quang	28			x	
52	Đập Lung Muông	Tuyên Quang	46			x	
53	Đập Phai Kén	Tuyên Quang	66				x
54	Đập Nà Đông	Tuyên Quang	54			x	
55	Đập Phai Thuông	Tuyên Quang	20			x	
56	Đập Khun Tát	Tuyên Quang	20			x	
57	Đập Nà Phả	Tuyên Quang	20			x	
58	Đập Thảm Hon	Tuyên Quang	20			x	
59	Đập Bản Thàng	Tuyên Quang	20				x
60	Hồ Pác Nhang	Tuyên Quang	35			x	
61	Hồ Khuổi Khoang	Tuyên Quang	35			x	
62	Hồ Păng Mo	Tuyên Quang	23				x
63	Hồ Khuổi Kheo	Tuyên Quang	20			x	
64	Hồ Nà Nghim	Tuyên Quang	50			x	
65	Hồ Nà Dầu	Tuyên Quang	45			x	
66	Đập Quan Ân	Tuyên Quang	21				x
67	Đập Rõm	Tuyên Quang	65			x	
68	Đập Tát Lạ	Tuyên Quang	33			x	
69	Khuổi Khoang	Tuyên Quang	47				x
70	Đập Phai Nịt 1	Tuyên Quang	20			x	
71	Hồ Nà Lừa	Tuyên Quang	27			x	
72	Đập Bắc Cá	Tuyên Quang	20				x
73	Hồ Đèo Chắp	Tuyên Quang	22				x
74	Đập Nậm Dật	Tuyên Quang	32				x
75	Hồ Thôm Phai	Tuyên Quang	23				x
76	Đập Nà Khoa	Tuyên Quang	59				x
77	Đập Đồng Vàng	Tuyên Quang	47				x
78	Đập Phai Cáy	Tuyên Quang	29			x	
79	Phai Rền	Tuyên Quang	21				x
80	Hồ Bó Kẹn	Tuyên Quang	30			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
81	Phai Quang	Tuyên Quang	28				x
82	Loong Khun	Tuyên Quang	20			x	
83	Đập Pắc Ba	Tuyên Quang	34				x
84	Hồ Ô rô	Tuyên Quang	129		Điều tiết dòng chảy	x	
85	Hồ Kim Giao	Tuyên Quang	22			x	
86	Đập Vàng Cáp	Tuyên Quang	26				x
87	Đập Phai Kẽm	Tuyên Quang	95			x	
88	Đập Đồng Nghiêm	Tuyên Quang	70				x
89	Đập Đất Trò	Tuyên Quang	105				x
90	Hồ Ngòi Là 2	Tuyên Quang	636		Điều tiết dòng chảy	x	
91	Hồ An Khê	Tuyên Quang	197			x	
92	Hồ Khuôn Lâm	Tuyên Quang	42				x
93	Hồ Anh Trỗi	Tuyên Quang	31				x
94	Hồ Khuôn Lù	Tuyên Quang	28			x	
95	Đập Đồng Tường	Tuyên Quang	25				x
96	Đập Phú Bình	Tuyên Quang	51				x
97	Hồ Hoàng Tân	Tuyên Quang	202		Điều tiết dòng chảy	x	
98	Hồ Như Xuyên	Tuyên Quang	105		Điều tiết dòng chảy	x	
99	Hồ Khuân Tâm	Tuyên Quang	30				x
100	Hồ Ao Quan	Tuyên Quang	30				x
101	Hồ Bồng	Tuyên Quang	22				x
102	Hồ Tân Dân	Tuyên Quang	265			x	
103	Hồ Cây Sấu	Tuyên Quang	40			x	
104	Đập Đồng Bái	Tuyên Quang	31				x
105	Đập Đồng Tâm	Tuyên Quang	51			x	
106	Đập Bãi Bằng	Tuyên Quang	24				x
107	Hồ Phúc An	Tuyên Quang	31			x	
108	Hồ Cây cọ (Gò Gianh)	Tuyên Quang	50			x	
109	Hồ Xã Nội	Tuyên Quang	22			x	
110	Hồ Thuyền Tha	Tuyên Quang	21				x
111	Hồ số 8	Tuyên Quang	35				x
112	Đập Kim Thắng	Tuyên Quang	168				x
113	Đập Công Ích	Tuyên Quang	24				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
114	Hoàn thiện các hệ thống thủy lợi (Tổng Ngoảng - Bản Nà - xã Quảng Lâm; cụm thủy lợi xã Thái Học)	Cao Bằng					x
115	Hoàn thiện các hệ thống thủy lợi (Bản Riềng, Bản Tuồng, Bản Khiếu)	Cao Bằng					x
116	Nâng cấp các hồ, đập nhỏ vùng lưu vực sông Lô - Gâm	Các tỉnh				x	x
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Đại Định	Phú Thọ	9.012			x	
2	Trạm bơm Bạch Hạc (cũ)	Phú Thọ	1.200			x	
3	Trạm bơm Cao Phong	Phú Thọ	100			x	
4	Trạm bơm Bản Diếng	Thái Nguyên	3			x	
5	Cải tạo, nâng cấp 05 trạm bơm tả sông Lô (Cây Châm, Cô Lua, Đồng Táng, Đồng Múc, Ngòi Vải)	Phú Thọ	316			x	
6	Cải tạo, nâng cấp 09 trạm bơm hữu sông Lô (Sóc Đăng, Hùng Long I, II; Đá Len I, II; Trị Quận, Hạ Giáp, Tiên Du, Phú Mỹ)	Phú Thọ	1.181			x	
7	Cải tạo, nâng cấp 12 trạm bơm tả, hữu sông Chảy (Đồng Duồn, Bến Chòi, Thôn 1, 2, 3, 4, 5 Phú Lâm; UBND xã Phú Lâm; Khu 6, 7 Phú Lâm; Cầu Thông, Thôn 1, 7 Hùng Xuyên; Ngòi Sóng, Đông Tiêm, Vân Tiến)	Phú Thọ	966			x	
8	Trạm bơm An Đạo	Phú Thọ	634			x	
9	Trạm bơm Cây Dừa	Tuyên Quang	20				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
10	Trạm bơm Đèo Chấn	Tuyên Quang	76			x	
11	Trạm bơm Thanh Thất	Tuyên Quang	53			x	
12	Trạm bơm Sài Lĩnh	Tuyên Quang	27			x	
13	Trạm bơm Thiện Phong	Tuyên Quang	24				x
14	Trạm bơm Thác Dắng	Tuyên Quang	29			x	
15	Trạm bơm Kim Ninh	Tuyên Quang	69				x
16	Trạm bơm Gò Chùa	Tuyên Quang	34			x	
17	Trạm bơm Ngọc Kim	Tuyên Quang	38				x
18	Nâng cấp các trạm bơm nhỏ vùng lưu vực sông Lô - Gâm	Các tỉnh					x
III	Kênh mương						
1	Kênh Nà Quan	Thái Nguyên	20			x	
2	Cải tạo, nạo vét, hoàn thiện kênh chính, kênh nội đồng, công trình trên kênh vùng lưu vực sông Lô - Gâm	Các tỉnh				x	x
D	Vùng Tả sông Hồng						
I	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Môn Quảng	Bắc Ninh	3.600			x	
2	Trạm bơm Nghĩa Đạo	Bắc Ninh	624	1.500		x	
3	Trạm bơm Song Giang	Bắc Ninh	350	900		x	
4	Trạm bơm Nhân Thắng	Bắc Ninh	320			x	
5	Trạm bơm Xuân Lai	Bắc Ninh	300	300		x	
6	Trạm bơm Minh Tân	Bắc Ninh	101	101		x	
7	Trạm bơm Văn Dương 1	Bắc Ninh	100	200		x	
8	Trạm bơm Văn Dương 2	Bắc Ninh	86	160		x	
9	Trạm bơm Sông Khoai	Bắc Ninh	80	1.556			x
10	Trạm bơm Cầu Móng	Bắc Ninh	50	450		x	
11	Trạm bơm Vạn Ninh	Bắc Ninh	16	333			x
12	Trạm bơm Nhất Trai	Bắc Ninh		4.500			x
13	Trạm bơm Văn Thái	Bắc Ninh		4.329			x
14	Trạm bơm Đại Đồng Thành	Bắc Ninh		2.024			x
15	Trạm bơm Ngọc Trì	Bắc Ninh		1.100			x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
16	Trạm bơm Nghi Khúc	Bắc Ninh		925		x	
17	Trạm bơm Đông Miếu	Bắc Ninh		329		x	
18	Trạm bơm Cầu Sải	Bắc Ninh		780			x
19	Trạm bơm Giang Sơn	Bắc Ninh		506			x
20	Trạm bơm Nghi An	Bắc Ninh		419			x
21	Trạm bơm Nhiễu Dương 1	Bắc Ninh		29			x
22	Trạm bơm Kênh vàng 2	Bắc Ninh		8.880		x	
23	Trạm bơm Kênh vàng 3	Bắc Ninh	1.300			x	
24	Trạm bơm Phú Mỹ	Bắc Ninh	5.600				x
25	Trạm bơm Cống Giác	TP. Hải Phòng		1.710	Tiêu DS, CN		x
26	Trạm bơm Khuông Phụ	TP. Hải Phòng		1.362	Tiêu DS, CN		x
27	Trạm bơm Nguyên Giáp	TP. Hải Phòng	34	1.149	Tiêu DS		x
28	Trạm bơm Đồng Trảng	TP. Hải Phòng		1.100	Tiêu DS		x
29	Trạm bơm Quảng Giang	TP. Hải Phòng		1.100	Tiêu DS		x
30	Trạm bơm Cự Lộc	TP. Hải Phòng		1.090	Tiêu DS		x
31	Trạm bơm Hào Khê	TP. Hải Phòng		1.019	Tiêu DS		x
32	Trạm bơm Chùa Khu	TP. Hải Phòng	83	926	Tiêu DS, CN		x
33	Trạm bơm Quang Tiễn	TP. Hải Phòng		844	Tiêu DS, CN		x
34	Trạm bơm Trinh Nữ	TP. Hải Phòng	88	826	Tiêu DS, CN		x
35	Trạm bơm Quang Trung	TP. Hải Phòng	247	825	Tiêu DS		x
36	Trạm bơm Đồ Đồn	TP. Hải Phòng	435	657	Tiêu DS		x
37	Trạm bơm Xuyên Hử	TP. Hải Phòng	363	640	Tiêu DS		x
38	Trạm bơm Cống Gạch	TP. Hải Phòng		630	Tiêu DS		x
39	Trạm bơm Đồ Luồi	TP. Hải Phòng		580	Tiêu DS		x
40	Trạm bơm Vĩnh Mộ	TP. Hải Phòng	191	480	Tiêu DS		x
41	Trạm bơm Mòi	TP. Hải Phòng	89	425	Tiêu DS, CN		x
42	Trạm bơm Đồ Ty	TP. Hải Phòng	226	420	Tiêu DS		x
43	Trạm bơm Đồng Bông	TP. Hải Phòng	147	350	Tiêu DS		x
44	Trạm bơm Gia Cốc	TP. Hải Phòng	276	345	Tiêu DS	x	
45	Trạm bơm Gồm	TP. Hải Phòng	95	330	Tiêu DS		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
46	Trạm bơm Thống Kênh	TP. Hải Phòng	30	290	Tiêu DS		x
47	Trạm bơm Hồng Đức	TP. Hải Phòng	260	231	Tiêu DS		x
48	Trạm bơm Độ Xá	TP. Hải Phòng	100	200	Tiêu DS	x	
49	Trạm bơm Bình Cách	TP. Hải Phòng		180			x
50	Trạm bơm Tòng Hóa	TP. Hải Phòng	141	120			x
51	Trạm bơm Trùng Khánh	TP. Hải Phòng	36	111			x
52	Trạm bơm Lam Sơn	TP. Hải Phòng	111	100			x
53	Trạm bơm Ninh Hòa	TP. Hải Phòng	129	85		x	
54	Trạm bơm Tân Kỳ	TP. Hải Phòng	157	72			x
55	Trạm bơm Tân Tiến	TP. Hải Phòng	141	58			x
56	Trạm bơm Gia Hòa	TP. Hải Phòng	235	50			x
57	Trạm bơm Điền Nhi	TP. Hải Phòng	279	30			x
58	Trạm bơm Phạm Kha A	TP. Hải Phòng	204	30			x
59	Trạm bơm Ngọc Sơn	TP. Hải Phòng	153	30		x	
60	Trạm bơm Phương Quan	TP. Hải Phòng	170	20			x
61	Trạm bơm Yên Xá	TP. Hải Phòng	223	10			x
62	Trạm bơm Phạm Kha B	TP. Hải Phòng	165	10			x
63	Trạm bơm Chi Bắc B	TP. Hải Phòng	160	10			x
64	Trạm bơm Thanh Niên A	TP. Hải Phòng	300				x
65	Trạm bơm Chi Nam	TP. Hải Phòng	286			x	
66	Trạm bơm Thanh Tùng A	TP. Hải Phòng	249				x
67	Trạm bơm Đông La	TP. Hải Phòng	200			x	
68	Trạm bơm Toại An	TP. Hải Phòng	178				x
69	Trạm bơm Tân Quang	TP. Hải Phòng	168			x	
70	Trạm bơm Đồ Bía	TP. Hải Phòng	162				x
71	Trạm bơm Hà Hải	TP. Hải Phòng	160				x
72	Trạm bơm Hàm Hy	TP. Hải Phòng	160				x
73	Trạm bơm Nhữ Thị	TP. Hải Phòng	152			x	
74	Trạm bơm Chi Bắc A	TP. Hải Phòng	136				x
75	Trạm bơm Tứ Xuyên	TP. Hải Phòng	116				x
76	Trạm bơm Hùng Thắng A	TP. Hải Phòng	109			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
77	Trạm bơm Minh Lộc	TP. Hải Phòng	108				x
78	Trạm bơm Thống Nhất	TP. Hải Phòng	105			x	
79	Trạm bơm Độ Trung	TP. Hải Phòng	100				x
80	Trạm bơm Tam Đô	Hung Yên	389	5.269	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
81	Trạm bơm Triều Dương	Hung Yên	1.817	4.094	Tiêu DS	x	
82	Trạm bơm Văn Giang	Hung Yên	7.767	2.942	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
83	Trạm bơm Văn Giang 2	Hung Yên	7.767	2.942	Tiêu CN, ĐT, DS		x
84	Trạm bơm Mai Xá A	Hung Yên	607	2.394	Tiêu DS	x	
85	Trạm bơm Mai Xá B	Hung Yên	607	2.394	Tiêu DS	x	
86	Trạm bơm Văn Phú A	Hung Yên	55	1.730	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
87	Trạm bơm Ngọc Lâm	Hung Yên		1.509	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
88	Trạm bơm Ngọc Lâm 2	Hung Yên		1.509	Tiêu CN, ĐT, DS		x
89	Trạm bơm Khê Than	Hung Yên	150	1.500	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
90	Trạm bơm Phúc Bó	Hung Yên	90	1.385	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
91	Trạm bơm Mai Viên	Hung Yên	30	1.250	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
92	Trạm bơm Bích Tràng	Hung Yên	172	1.248	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
93	Trạm bơm Đồng Thanh	Hung Yên	108	1.225	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
94	Trạm bơm Trà Phương 3	Hung Yên		1.200	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
95	Trạm bơm Tân Cầu	Hung Yên	35	1.088	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
96	Trạm bơm Ba Đông 1	Hung Yên		1.055	Tiêu DS	x	
97	Trạm bơm Hồng Vân	Hung Yên	211	1.029	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
98	Trạm bơm Phương Bò	Hung Yên	163	954	Tiêu DS		x
99	Trạm bơm Động Xá B	Hung Yên	116	950	Tiêu CN, ĐT, DS		x
100	Trạm bơm Tạ Thượng 1	Hung Yên	191	950	Tiêu CN, ĐT, DS		x
101	Trạm bơm Ấp Bắc 2	Hung Yên	363	900	Tiêu CN, ĐT, DS		x
102	Trạm bơm Hưng Long 1	Hung Yên	263	900	Tiêu CN, ĐT, DS		x
103	Trạm bơm Hưng Long 2	Hung Yên		900	Tiêu CN, ĐT, DS		x
104	Trạm bơm Cầu Thôn	Hung Yên	400	764	Tiêu CN, ĐT, DS		x
105	Trạm bơm Vũ Xá	Hung Yên	250	750	Tiêu CN, ĐT, DS		x
106	Trạm bơm Lạc Đạo	Hung Yên		650	Tiêu CN, ĐT, DS		x
107	Trạm bơm Minh Châu	Hung Yên	120	650	Tiêu CN, ĐT, DS		x
108	Trạm bơm Đồng Lý 1	Hung Yên	152	600	Tiêu CN, ĐT, DS		x
109	Trạm bơm Viên Quang	Hung Yên	179	580	Tiêu DS		x
110	Trạm bơm Thanh Khê	Hung Yên	100	554	Tiêu CN, ĐT, DS		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Trới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
111	Trạm bơm Quang Trung 2	Hung Yên	165	550	Tiêu CN, ĐT, DS		x
112	Trạm bơm Việt Hưng B	Hung Yên	790	550	Tiêu CN, ĐT, DS		x
113	Trạm bơm Đầm Sen 1	Hung Yên		541	Tiêu CN, ĐT, DS		x
114	Trạm bơm Tống Phan B	Hung Yên	157	514	Tiêu DS		x
115	Trạm bơm An Viên	Hung Yên	235	500	Tiêu DS		x
116	Trạm bơm Vinh Quang	Hung Yên	328	465	Tiêu CN, ĐT, DS		x
117	Trạm bơm Vực Bù	Hung Yên		460	Tiêu DS		x
118	Trạm bơm Nghĩa Dân	Hung Yên	180	450	Tiêu CN, ĐT, DS		x
119	Trạm bơm Tử Dương	Hung Yên	265	417	Tiêu CN, ĐT, DS		x
120	Trạm bơm Ta Thượng 2	Hung Yên		335	Tiêu CN, ĐT, DS		x
121	Trạm bơm Lôi Cầu	Hung Yên	540	320	Tiêu DS		x
122	Trạm bơm Kim Tháp	Hung Yên	210	300	Tiêu DS		x
123	Trạm bơm Đoàn Đào 1	Hung Yên	231	293	Tiêu DS		x
124	Trạm bơm Việt Hòa	Hung Yên	125	290	Tiêu DS		x
125	Trạm bơm Quán Đỏ	Hung Yên	149	264	Tiêu DS		x
126	Trạm bơm Quần Ngọc	Hung Yên	135	210	Tiêu CN, ĐT, DS		x
127	Trạm bơm Cốc Khê	Hung Yên	107	190	Tiêu CN, ĐT, DS		x
128	Trạm bơm Hồng Tiến	Hung Yên	166	170	Tiêu DS		x
129	Trạm bơm Quán Bàu	Hung Yên	94	160	Tiêu DS		x
130	Trạm bơm Động Xá A	Hung Yên	155	155	Tiêu CN, ĐT, DS		x
131	Trạm bơm Tiên Quán	Hung Yên		155	Tiêu CN, ĐT, DS		x
132	Trạm bơm Trương Xá	Hung Yên		150	Tiêu CN, ĐT, DS		x
133	Trạm bơm Trần Thượng	Hung Yên	147	130	Tiêu DS		x
134	Trạm bơm Vũ Dương	Hung Yên	80	126	Tiêu CN, ĐT, DS		x
135	Trạm bơm Quang Xá 2	Hung Yên		120	Tiêu DS		x
136	Trạm bơm Cầu Ải	Hung Yên	128	70	Tiêu DS		x
137	Trạm bơm Hạ Lễ	Hung Yên	119				x
138	Trạm bơm Dung 1	Hung Yên	170				x
139	Trạm bơm Hệ	Hung Yên	8.804	4.600	Tiêu DS	x	
140	Trạm bơm Minh Tân	Hung Yên	55	3.157	Tiêu DS		x
141	Trạm bơm Hà Thanh	Hung Yên	4	1.800		x	
142	Trạm bơm Cao Nội	Hung Yên	224	1.667			x
143	Trạm bơm An Quốc	Hung Yên	33	750			x
144	Trạm bơm Cống Lấp	Hung Yên	115	648			x
145	Trạm bơm Thái Học	Hung Yên	2200	2255	Cấp nước DS	x	x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
146	Trạm bơm Bát Cáp (Nam Tiền Hải)	Hưng Yên	4.300			x	x
147	Trạm bơm Gia Mỹ	Hưng Yên	40	90		x	
148	Trạm bơm Diệm Dương	Hưng Yên	100	400		x	
149	Nâng cấp các trạm bơm nhỏ vùng Tả sông Hồng	Các tỉnh				x	
II	Cống						
1	Cống Hiệp Lễ	TP. Hải Phòng	590	3.820	Tiêu DS		x
2	Cống Dừa A	TP. Hải Phòng	2.860	2.385	Tiêu DS	x	
3	Cống Đồng Tràng	TP. Hải Phòng	2.953	2.120	Tiêu DS		x
4	Cống Cỏ Bì	TP. Hải Phòng		2.055	Tiêu DS, CN	x	
5	Cống Từ Ô	TP. Hải Phòng	2.018	2.018	Tiêu DS		x
6	Cống Đò Đáy	TP. Hải Phòng	2.018	2.018	Tiêu DS		x
7	Cống Hà Kỳ	TP. Hải Phòng	1.860	1.860	Tiêu DS		x
8	Cống Quảng Giang	TP. Hải Phòng	1.500	1.500	Tiêu DS		x
9	Cống Khuông Phụ	TP. Hải Phòng	236	1.362	Tiêu DS	x	
10	Cống Hà Chợ	TP. Hải Phòng	1.832	1.296	Tiêu DS, CN		x
11	Cống Chợ Đậu	TP. Hải Phòng	473	1.149	Tiêu DS		x
12	Cống Bằng Bộ	TP. Hải Phòng	259	1.144	Tiêu DS		x
13	Cống Đường 349C	TP. Hải Phòng	125	1.030	Tiêu DS		x
14	Cống Thạch Khôi	TP. Hải Phòng	3.760	925	Tiêu DS	x	
15	Cống trạm bơm Thái Dương	TP. Hải Phòng	300	880	Tiêu DS		x
16	Cống Quý Cao	TP. Hải Phòng	300	850	Tiêu DS		x
17	Cống trạm bơm Trinh Nữ	TP. Hải Phòng	83	826	Tiêu DS, CN		x
18	Cống Quang Tiên	TP. Hải Phòng	275	818	Tiêu DS		x
19	Cống Bùi Xá	TP. Hải Phòng	771	771	Tiêu DS		x
20	Cống Gạch	TP. Hải Phòng	500	685	Tiêu DS	x	
21	Cống Vườn Hồng	TP. Hải Phòng	100	676	Tiêu DS		x
22	Cống Hoành Lộc	TP. Hải Phòng	427	674	Tiêu DS		x
23	Cống Đò Đồn	TP. Hải Phòng	250	650	Tiêu DS		x
24	Cống Xuyên Hử	TP. Hải Phòng	640	640	Tiêu DS	x	
25	Cống Trại Vực	TP. Hải Phòng	950	595	Tiêu DS		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
26	Cổng Cự Lộc	TP. Hải Phòng	500	500	Tiêu DS		x
27	Cổng Bùi Hạ	TP. Hải Phòng	115	455	Tiêu DS		x
28	Cổng trạm bơm Mòi	TP. Hải Phòng	342	425	Tiêu DS, CN		x
29	Cổng Cây	TP. Hải Phòng	1.777	388	Tiêu DS, CN	x	
30	Cổng An Điền	TP. Hải Phòng	132	325	Tiêu DS		x
31	Cổng Mậu Công	TP. Hải Phòng	300	300	Tiêu DS		x
32	Cổng trạm bơm Thúc Kháng	TP. Hải Phòng	300	300	Tiêu DS		x
33	Cổng Giao Thông	TP. Hải Phòng	105	250	Tiêu DS		x
34	Cổng Xịch	TP. Hải Phòng	230	230	Tiêu DS		x
35	Cổng Đàm Độ	TP. Hải Phòng	110	110			x
36	Cổng Hà Hải	TP. Hải Phòng	100	100		x	
37	Cổng trạm bơm Lường Xá	TP. Hải Phòng	149	70			x
38	Cổng Kiều Long	TP. Hải Phòng	70	70			x
39	Mở rộng cổng An Thổ	TP. Hải Phòng		230m ³ /s	Tiêu DS	x	
40	Cổng Lân 1	Hung Yên		41.000	Tiêu DS		x
41	Cổng Diêm Điền	Hung Yên		10.000	Tiêu DS		x
42	Cổng Hoàng Môn	Hung Yên		6.400	Tiêu DS	x	
43	Cổng Thái Hạc	Hung Yên	8.152	6.000	Tiêu DS		x
44	Cổng Tân Bôi 1	Hung Yên	230	3.000	Tiêu DS	x	
45	Cổng Bồng Tiên	Hung Yên	2.910	2.600	Tiêu DS		x
46	Cổng Tân Lập	Hung Yên	1.500	1.500	Tiêu DS		x
47	Cổng Tám Đặc	Hung Yên	710	1.200	Tiêu DS	x	
48	Cổng Tám Thôn	Hung Yên		1.000	Tiêu DS	x	
49	Cổng Đa Cốc	Hung Yên	560	700		x	
50	Cổng Cù Là	Hung Yên	550	600		x	
51	Cổng An Lại	Hung Yên	600	500		x	
52	Cổng An Long	Hung Yên		420		x	
53	Cổng Đồng Đồi	Hung Yên	150	300		x	
54	Cổng Mộ Đạo	Hung Yên	200	280		x	
55	Cổng Khả Phú 1	Hung Yên	180	250		x	
56	Cổng Thu Cúc	Hung Yên	150	250		x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
57	Cổng Cửa Chùa Trong	Hung Yên	150	200		x	
58	Cổng Nách Đồn	Hung Yên	100	200		x	
59	Cổng Ngạn	Hung Yên	200	200		x	
60	Cổng Doãn Đông	Hung Yên	200	200		x	
61	Cổng Đắc Chúng	Hung Yên	120	150		x	
62	Cổng Tam Đồng 2	Hung Yên		100			x
63	Cổng Quang Lang	Hung Yên		100			x
64	Cổng Tân Bồi 2	Hung Yên	50	100		x	
65	Cổng Thụy Xuân 1	Hung Yên		100		x	
66	Cổng Cự Lâm 2	Hung Yên	3.525			x	
67	Cổng Ngô Xá	Hung Yên	3.476			x	
68	Cổng Nang	Hung Yên	2.577			x	
69	Cổng Nhân Thanh	Hung Yên	1.688				x
70	Cổng Vũ Lăng	Hung Yên	500				x
71	Cổng Cao Cỗ	Hung Yên	200	350			x
72	Cổng Thứ 8	Hung Yên	68	80		x	
73	Cổng Cú	Hung Yên	60	60		x	
74	Cổng An Bái	Hung Yên	50	50		x	
75	Cổng Diệm Dương	Hung Yên	35	35		x	
76	Cổng Lưu Đồn	Hung Yên	50	50		x	
77	Cổng Diêm Tĩnh	Hung Yên	350	500		x	
78	Cổng Định Cư	Hung Yên	2.400	2.400	Tiêu DS, TS	x	
79	Cổng Ngừ	Hung Yên	3.500			x	
80	Cổng Bùi Đình	Hung Yên	5.000			x	
81	Cổng Văn Thai	Bắc Ninh		4.300	Tiêu DS	x	
82	Nâng cấp, bổ sung năng lực cụm công trình Cầu Cát (cổng, trạm bơm)	TP. Hải Phòng	20 m ³ /s	60 m ³ /s	Giao thông thủy, môi trường	x	x
83	Nâng cấp, bổ sung năng lực cụm công trình Xuân Quan (cổng, trạm bơm)	Hung Yên	75 m ³ /s (trạm bơm 32m ³ /s)		Môi trường, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác...	x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
84	Nâng cấp các công nhỏ, công điều tiết vùng Tả sông Hồng	Các tỉnh				x	x
III	Kênh mương						
1	Nắn chỉnh, cải tạo, chỉnh trang hệ thống kênh trục chính Bắc Hưng Hải khoảng 235km (Kim Sơn, Cửu An, Đĩnh Đào, Điện Biên...), kênh Tiên Hưng, Sa Lung... và cải tạo, nâng cấp các công trình điều tiết trên kênh đảm bảo năng lực dẫn nước (Kênh Cầu, Tranh, Lạc Cầu, Âu Lục Điền, Âu Bằng Ngang, Neo, Bá Thủy...); cải tạo nâng cấp các công đầu kênh cấp I và các tuyến kênh trục nội đồng	Các tỉnh				x	x
E	Vùng Hữu sông Hồng						
I	Hồ đập						
1	Hồ Suối Hai	TP. Hà Nội	1.400		Du lịch, điều tiết dòng chảy		x
2	Hồ Mèo Gù	TP. Hà Nội	100			x	
3	Hồ Hóc Cua	TP. Hà Nội	50			x	
4	Hồ Yên Thắng 1, 2, 3	Ninh Bình	1.400		Cấp nước TS, Du lịch	x	
5	Hồ Yên Quang 1, 2, 3, 4	Ninh Bình	1.685			x	
6	Đập dâng Thác La	Ninh Bình	913		Cấp nước DS, TS	x	
7	Hồ Đồng Chương	Ninh Bình	810		Cấp nước TS, DS, du lịch	x	
8	Hồ Yên Đồng	Ninh Bình	321		Cấp nước DS, TS	x	
9	Hồ Vườn Cà	Ninh Bình	200				x
10	Hồ Ngọc Lương 1, 2	Phú Thọ	924			x	
11	Hồ Suối Ong	Phú Thọ	472		Điều tiết dòng chảy	x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
12	Liên hồ Phú Lão	Phú Thọ	235			x	
13	Hồ Cây Khế	Phú Thọ	127			x	
14	Hồ Đàm Khánh	Phú Thọ	124			x	
15	Hồ Sáng Ngoài	Phú Thọ	124			x	
16	Hồ Rộc Côm	Phú Thọ	115			x	
17	Bai Khi	Phú Thọ	103			x	
18	Hồ Hồng Nhò	Phú Thọ	100			x	
19	Hồ Đồng Rặt	Phú Thọ	100			x	
20	Hồ Đồng Mô	TP. Hà Nội	10.970		Cấp nước TS, du lịch		x
21	Hồ Đồng Suong	TP. Hà Nội	870		Cấp nước TS, du lịch		x
22	Hồ Quan Sơn	TP. Hà Nội	3.200		Cấp nước TS, du lịch		x
23	Hồ Văn Sơn	TP. Hà Nội	396		Cấp nước TS, du lịch		x
24	Hồ Đập Trời	Ninh Bình	400			x	
25	Hồ Thường Xung	Ninh Bình	800			x	
26	Nâng cấp các hồ, đập nhỏ vùng Hữu sông Hồng	Các tỉnh					x
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Như Trác	Ninh Bình	7.996	6.800	Tiêu CN, DS	x	
2	Trạm bơm Nhâm Trảng	Ninh Bình	6.037	6.850	Tiêu CN, DS	x	
3	Trạm bơm Kinh Thanh 1	Ninh Bình	20	6.850	Tiêu CN, DS	x	
4	Trạm bơm Đình Xá	Ninh Bình	1.470	2.462	Tiêu CN, DS	x	
5	Trạm bơm Quan Trung	Ninh Bình	160	1.973	Tiêu CN, DS	x	
6	Trạm bơm Lạc Trảng Bộ	Ninh Bình	719	1.896	Tiêu CN, DS	x	
7	Trạm bơm Quế 2	Ninh Bình	250	1.715	Tiêu CN, DS	x	
8	Trạm bơm Chợ Lương	Ninh Bình	2.453	1.000	Tiêu CN, DS	x	
9	Trạm bơm Lạc Trảng 1	Ninh Bình	929	929	Tiêu ĐT, DS	x	
10	Trạm bơm Ngòi Ruột	Ninh Bình		855	Tiêu CN, DS	x	
11	Trạm bơm Điệp Sơn	Ninh Bình	1.830	853	Tiêu CN, DS	x	
12	Trạm bơm Võ Giang	Ninh Bình	786	772		x	
13	Trạm bơm Thanh Sơn	Ninh Bình		645	Tiêu CN, DS	x	
14	Trạm bơm Giáp Ba	Ninh Bình	3.466	625	Tiêu CN, DS	x	
15	Trạm bơm Ba Sao	Ninh Bình		613	Tiêu CN, DS	x	
16	Trạm bơm Duy Hải 1	Ninh Bình	200	581	Tiêu CN, DS	x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
17	Trạm bơm Duy Hải 2	Ninh Bình	200	581	Tiêu CN, DS	x	
18	Trạm bơm Hoàng Đông	Ninh Bình		500	Tiêu CN, DS	x	
19	Trạm bơm An Đỗ	Ninh Bình	868	455		x	
20	Trạm bơm Chuyên Ngoại	Ninh Bình	286	438	Tiêu CN, DS	x	
21	Trạm bơm Phù Đạm 1	Ninh Bình	182	418	Tiêu ĐT, DS	x	
22	Trạm bơm Phù Đạm 2	Ninh Bình	182	418	Tiêu ĐT, DS	x	
23	Trạm bơm Thịnh Châu B	Ninh Bình	221	410	Tiêu CN, DS	x	
24	Trạm bơm KTB	Ninh Bình	1.000	400		x	
25	Trạm bơm Trân Châu	Ninh Bình	200	400	Tiêu CN, DS	x	
26	Trạm bơm Bút 2	Ninh Bình	500	381	Tiêu CN, DS	x	
27	Trạm bơm Kim Bình	Ninh Bình	200	370	Tiêu CN, DS	x	
28	Trạm bơm Bẩy cửa 3	Ninh Bình	400	364	Tiêu CN, DS	x	
29	Trạm bơm Bút 1	Ninh Bình	240	349	Tiêu CN, DS	x	
30	Trạm bơm Hoàng Tây	Ninh Bình	80	302	Tiêu CN, DS	x	
31	Trạm bơm Bực 1	Ninh Bình	578	262	Tiêu CN, DS	x	
32	Trạm bơm Đanh Xuyên	Ninh Bình	350	250	Tiêu CN, DS	x	
33	Trạm bơm Tây Nghị	Ninh Bình	150	215	Tiêu ĐT, DS	x	
34	Trạm bơm Đồng Du	Ninh Bình	205	202		x	
35	Trạm bơm Hàm Long	Ninh Bình	250	175		x	
36	Trạm bơm Hiếu Thượng	Ninh Bình	239	157	Tiêu ĐT, DS	x	
37	Trạm bơm Tân Sơn	Ninh Bình	133	140	Tiêu CN, DS	x	
38	Trạm bơm Tây Tân	Ninh Bình		120	Tiêu CN, DS	x	
39	Trạm bơm Khả Phong	Ninh Bình	155	110	Tiêu CN	x	
40	Trạm bơm Cầu Ghéo	Ninh Bình	89	110		x	
41	Trạm bơm Do Lễ	Ninh Bình	90	82	Tiêu CN, DS	x	
42	Trạm bơm Tiên Phong	Ninh Bình	155	52		x	
43	Trạm bơm Bùi 1	Ninh Bình	95	42		x	
44	Trạm bơm Đông Sơn	Ninh Bình	37	37		x	
45	Trạm bơm Hoành Uyển	Ninh Bình	54	32		x	
46	Trạm bơm Ba Xã	Ninh Bình	562			x	
47	Trạm bơm I3-4	Ninh Bình	420			x	
48	Trạm bơm Thi Sơn	Ninh Bình	425			x	
49	Trạm bơm Nga Nam	Ninh Bình	409			x	
50	Trạm bơm Thanh Nộn	Ninh Bình	252			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
51	Trạm bơm Phù Vân	Ninh Bình	450			x	
52	Trạm bơm Quế Lâm	Ninh Bình	350			x	
53	Trạm bơm Khuyến Công	Ninh Bình	300			x	
54	Trạm bơm Châu Sơn	Ninh Bình	300			x	
55	Trạm bơm Thủy Cơ	Ninh Bình	229			x	
56	Trạm bơm Quang Thừa	Ninh Bình	150			x	
57	Trạm bơm Văn Xá	Ninh Bình	150			x	
58	Trạm bơm Đông Hà	Ninh Bình	60			x	
59	Trạm bơm Cẩm Yên 2 (tiếp nguồn)	TP. Hà Nội	3.307			x	
60	Trạm bơm Áng Thượng	TP. Hà Nội	2.054			x	
61	Trạm bơm Chi Lăng 2	TP. Hà Nội	1.482				x
62	Trạm bơm I2-14 (Mạnh Tân 1)	TP. Hà Nội	900				x
63	Trạm bơm Sơn Đà	TP. Hà Nội	650				x
64	Trạm bơm Đông Yên	TP. Hà Nội	167			x	
65	Trạm bơm Khê Tang 2	TP. Hà Nội		4.608	Tiêu DS		x
66	Trạm bơm An Vọng	TP. Hà Nội		2.234			x
67	Trạm bơm An Sơn 1	TP. Hà Nội		1.681			x
68	Trạm bơm Phù Lưu Tế 1	TP. Hà Nội	70	1.546			x
69	Trạm bơm Cộng Hòa 2	TP. Hà Nội		1.500			x
70	Trạm bơm Đào Nguyên (Song Phương)	TP. Hà Nội		1.470	Tiêu DS, ĐT, CN		x
71	Trạm bơm Mạnh Tân 2	TP. Hà Nội		1.450	Tiêu DS		x
72	Trạm bơm Thụy Đức	TP. Hà Nội		1.288	Tiêu DS		x
73	Trạm bơm Cổ Đô	TP. Hà Nội		1.130	Tiêu DS		x
74	Trạm bơm Vạn Thắng 2	TP. Hà Nội		800	Tiêu DS		x
75	Trạm bơm Yên Duyệt 1	TP. Hà Nội		695	Tiêu DS		x
76	Trạm bơm Vạn Thắng 1	TP. Hà Nội		520	Tiêu DS		x
77	Trạm bơm An Phú	TP. Hà Nội		137			x
78	Trạm bơm Mỏ Cò	Ninh Bình	697	960		x	
79	Trạm bơm Kinh Lũng	Ninh Bình	622	768		x	
80	Trạm bơm Bái Hạ	Ninh Bình	653	744		x	
81	Trạm bơm An Lá 1	Ninh Bình	406	655		x	
82	Trạm bơm An Lá 2	Ninh Bình	406	655		x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
83	Trạm bơm Lương Hàn	Ninh Bình		615		x	
84	Trạm bơm Văn Lai 1	Ninh Bình	240	490		x	
85	Trạm bơm Văn Lai 2	Ninh Bình	240	490		x	
86	Trạm bơm Chợ Huyện	Ninh Bình	435			x	
87	Trạm bơm Yên Bằng	Ninh Bình	185	185		x	
88	Trạm bơm Yên Quang	Ninh Bình	226	506		x	
89	Trạm bơm Đò Thông	Ninh Bình	350	380		x	
90	Trạm bơm Gon	Ninh Bình	200	450		x	
91	Trạm bơm Cổ Đàm	Ninh Bình		1.308			x
92	Trạm bơm Cốc Thành	Ninh Bình	10.721	13.053			x
93	Trạm bơm Hữu Bị	Ninh Bình	8.312	8.312			x
94	Trạm bơm Vĩnh Trị 1	Ninh Bình		516			x
95	Trạm bơm Quỹ Độ	Ninh Bình		2.832			x
96	Trạm bơm Gia Viễn	Ninh Bình		4.300	Tiêu TS, CN	x	
97	Trạm bơm Chính Tâm	Ninh Bình		1.418	Tiêu DS	x	
98	Trạm bơm Đồng Ến	Ninh Bình		1.181	Tiêu DS		x
99	Trạm bơm Đầm Vân	Ninh Bình		1.023	Tiêu DS		x
100	Trạm bơm Khánh An 2	Ninh Bình		819		x	
101	Trạm bơm Bạch Cừ	Ninh Bình	132	738		x	
102	Trạm bơm Cổ Loan 2	Ninh Bình	30	454	Tiêu DS, ĐT	x	
103	Trạm bơm Gia Tân	Ninh Bình		450		x	
104	Trạm bơm Phát Diệm	Ninh Bình		450		x	
105	Trạm bơm Chi Phong	Ninh Bình	80	412	Tiêu DS, ĐT		x
106	Trạm bơm Kim Đài	Ninh Bình		400		x	
107	Trạm bơm Xuân Vũ	Ninh Bình	297	365			x
108	Trạm bơm Cao Thắng	Ninh Bình		300		x	
109	Trạm bơm Đồng Xuân	Ninh Bình	192	280	Cấp, tiêu TS	x	
110	Trạm bơm Cồn Thoi	Ninh Bình		250			x
111	Trạm bơm Tam Đồng	Ninh Bình	369	238		x	
112	Trạm bơm Vườn Liễu	Ninh Bình		228		x	
113	Trạm bơm Khê Thượng	Ninh Bình	100	214			x
114	Trạm bơm Lạng Uyển	Ninh Bình	100	210	Cấp nước DS	x	
115	Trạm bơm Tuân Cáo	Ninh Bình	72	150			x
116	Trạm bơm Khánh Hội	Ninh Bình	378	150			x
117	Trạm bơm Mô Đa - Đại Sơn	Ninh Bình	110	110			x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
118	Trạm bơm Yên Lâm	Ninh Bình	464			x	
119	Trạm bơm Đồi Thờ	Ninh Bình	450		Cấp nước DS	x	
120	Trạm bơm Cự Lĩnh	Ninh Bình	400			x	
121	Trạm bơm Khánh Thịnh	Ninh Bình	336				x
122	Trạm bơm Khánh Hồng	Ninh Bình	300				x
123	Trạm bơm Trường Yên 1	Ninh Bình	205	80			x
124	Trạm bơm Ngọc Động	Ninh Bình	180			x	
125	Trạm bơm Ninh Phúc	Ninh Bình	180				x
126	Trạm bơm Minh Hoa	Ninh Bình	178	45			x
127	Trạm bơm Tam Châu	Ninh Bình	175				x
128	Trạm bơm Gia Sơn	Ninh Bình	150	50		x	
129	Trạm bơm Na	Ninh Bình	150	50		x	
130	Trạm bơm Yên Thái	Ninh Bình	148			x	
131	Trạm bơm Gia Thủy	Ninh Bình	134		Thủy sản	x	
132	Trạm bơm Khánh Lợi	Ninh Bình	108				x
133	Trạm bơm Xích Thổ 2	Ninh Bình	100		Cấp nước DS	x	
134	Trạm bơm Ninh Phong 1	Ninh Bình	100			x	
135	Trạm bơm Thượng Hòa	Ninh Bình		190	Tiêu TS	x	
136	Trạm bơm Gia Trấn	Ninh Bình	4.502	672	Tiêu TS, CN	x	
137	Trạm bơm Chùa La	Ninh Bình	136	489		x	
138	Trạm bơm Ninh Xuân	Ninh Bình	105	985		x	
139	Trạm bơm Liên Trung	Ninh Bình		1.390		x	
140	Trạm bơm Đồi Trảng	Ninh Bình		725	Tiêu TS	x	
141	Trạm bơm Bến Vực 1	Ninh Bình	127			x	
142	Trạm bơm Quang Hiến	Ninh Bình	213	139			x
143	Trạm bơm Bạc Liêu	Ninh Bình	214			x	
144	Trạm bơm Ngòi Cờ - Khánh Thành	Ninh Bình		650	Tiêu DS	x	
145	Trạm bơm Phúc Giang	Ninh Bình	100	100			x
146	Trạm bơm Khánh Mậu	Ninh Bình	237	300			x
147	Trạm bơm Khai Khẩn	Ninh Bình		80		x	
148	Trạm bơm Hưng Hiến	Ninh Bình	129	305		x	
149	Trạm bơm Vĩnh Lợi	Ninh Bình		1.109		x	
150	Trạm bơm Cống Hóc	Ninh Bình		746		x	
151	Trạm bơm Khai Khẩn	Ninh Bình		730		x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
152	Trạm bơm Điện Đồng Tiến	Phú Thọ	208			x	
153	Trạm bơm Đồng Chăn	Phú Thọ	138			x	
154	Trạm bơm Liên Sơn	Phú Thọ	123			x	
155	Trạm bơm Đồng Bông	Phú Thọ	114			x	
156	Trạm bơm Bến Bưởi	Phú Thọ	105			x	
157	Trạm bơm Ninh Tiến	Ninh Bình	86	360		x	
158	Nâng cấp các trạm bơm nhỏ vùng Hữu sông Hồng	Các tỉnh					x
III	Cổng						
1	Cổng Cốc Thành	Ninh Bình	10.721	13.053	Tiêu DS	x	
2	Cổng Sông Chanh	Ninh Bình		8.060	Tiêu DS	x	
3	Cổng Duy Tắc	Ninh Bình		4.140	Tiêu DS	x	
4	Cổng Đại Tám	Ninh Bình		3.254	Tiêu DS	x	
5	Cổng Quỹ Độ	Ninh Bình		2.832	Tiêu DS	x	
6	Cổng Sách	Ninh Bình		2.811	Tiêu DS	x	
7	Cổng Ngòi Cau 1	Ninh Bình		1.770	Tiêu DS	x	
8	Cổng Ninh Mỹ	Ninh Bình		1.680	Tiêu DS	x	
9	Cổng Quần Khu	Ninh Bình		1.618	Tiêu DS	x	
10	Cổng Cát Chử	Ninh Bình		1.454	Tiêu DS	x	
11	Cổng Doanh Châu 1	Ninh Bình		1.440	Tiêu DS	x	
12	Cổng Cát Đàm	Ninh Bình		1.330	Tiêu DS	x	
13	Cổng Cổ Đàm	Ninh Bình		1.308	Tiêu DS		x
14	Cổng Cồn Tư	Ninh Bình	205	1.280	Tiêu DS		x
15	Cổng Yên Quang	Ninh Bình		1.200	Tiêu DS		x
16	Cổng Bà Nữ	Ninh Bình		917	Tiêu DS		x
17	Cổng Giá	Ninh Bình		876	Tiêu DS		x
18	Cổng Cống Đế	Ninh Bình		810	Tiêu DS		x
19	Cổng Nhất Đồi	Ninh Bình		800	Tiêu DS		x
20	Cổng Yên Bằng	Ninh Bình		700	Tiêu DS		x
21	Cổng Văn Lai	Ninh Bình		640	Tiêu DS		x
22	Cổng Rõng 1	Ninh Bình		560			x
23	Cổng Vĩnh Trị 1	Ninh Bình		516	Tiêu DS		x
24	Cổng Thủy Sản	Ninh Bình		510			x
25	Cổng Ngô Xá	Ninh Bình	6.090				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
26	Cổng Múc 1	Ninh Bình	4.067				x
27	Cổng Cổ Lễ	Ninh Bình	3.516				x
28	Cổng Thóp	Ninh Bình	3.113				x
29	Cổng Cồn Năm	Ninh Bình	3.054				x
30	Cổng Hạ Miêu 1	Ninh Bình	3.017				x
31	Cổng Hạ Miêu 2	Ninh Bình	2.400				x
32	Cổng Âm Sa	Ninh Bình	833	833	Tiêu DS		x
33	Cổng Trung Linh	Ninh Bình	950				x
34	Cổng Minh Châu	Ninh Bình	937				x
35	Cổng Tiên Đồng	Ninh Bình	809				x
36	Cổng Hạ Kỳ	Ninh Bình	784				x
37	Cổng Thụ Ích	Ninh Bình	716				x
38	Cổng Tam Tòa	Ninh Bình	699				x
39	Cổng Vị Khê	Ninh Bình	605				x
40	Cổng Vạn Diệp Trong	Ninh Bình	587				x
41	Cổng Chi Tây (*)	Ninh Bình	266				x
42	Cổng Thuần Hậu	Ninh Bình	245	245			x
43	Cổng Kẹo	Ninh Bình	350				x
44	Cổng Đồng Lựu	Ninh Bình	332				x
45	Cổng Đồng Liêu	Ninh Bình	252				x
46	Cổng Mười Sáu	Ninh Bình	220				x
47	Cổng Tây Khu	Ninh Bình	198				x
48	Cổng Tây Biên	Ninh Bình	165				x
49	Cổng Bắc Câu	Ninh Bình	151				x
50	Cổng Đồng Nê	Ninh Bình	345				x
51	Cổng Mom Rô	Ninh Bình	400				x
52	Cổng Trà Thượng	Ninh Bình	1.890				x
53	Cổng Bắc Câu	Ninh Bình	151				x
54	Cổng Hoàng Đông	Ninh Bình		900			x
55	Cổng Số 10	Ninh Bình		800	Tiêu DS		x
56	Cổng Chỉ Nam	Ninh Bình		235			x
57	Cổng Đông Duy	Ninh Bình		800	Tiêu DS	x	
58	Cổng Tây Vĩnh	Ninh Bình		84		x	
59	Cổng Gon 1	Ninh Bình	210	460		x	
60	Cổng xả trạm bơm Uy Nam	Ninh Bình		132		x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
61	Cổng Cửa Chợ	Ninh Bình	31	31		x	
62	Cổng LB2	Ninh Bình	65	45		x	
63	Cổng Mới	Ninh Bình	71	66			x
64	Cổng Điềng	Ninh Bình		105			x
65	Cổng Quán Khởi	Ninh Bình	10			x	
66	Cổng Phú Kỳ	Ninh Bình	78				x
67	Cổng Hải Lạng	Ninh Bình	70				x
68	Cổng Thắng Thượng	Ninh Bình	80				x
69	Cổng Đông Ba	Ninh Bình	448				x
70	Cổng Triều	Ninh Bình	25				x
71	Cổng Hưng Thịnh	Ninh Bình	258				x
72	Cổng Ngòi Ba	Ninh Bình	248				x
73	Cổng Trại Giồng	Ninh Bình	80				x
74	Cổng Bình Hải 1	Ninh Bình	817				x
75	Cổng Quỹ Nhất	Ninh Bình	826				x
76	Cổng Quần Liêu	Ninh Bình	208				x
77	Cổng Ngọc Lâm	Ninh Bình	573	573			x
78	Cổng Ngọc Việt	Ninh Bình	340	340			x
79	Cổng Ngọc Hùng	Ninh Bình	86	86			x
80	Cổng Biện Nhị	Ninh Bình	1.010	1.770	Tiêu DS	x	
81	Cổng Kê Đông	Ninh Bình		1.390	Tiêu DS		x
82	Cổng CT3	Ninh Bình		1.345	Tiêu DS, TS		x
83	Cổng CT1	Ninh Bình		1.145	Tiêu DS, TS	x	
84	Cổng Tân Hưng	Ninh Bình	975	1.088	Tiêu DS	x	
85	Cổng Càn Cụt	Ninh Bình		910			x
86	Cổng Kê Đông	Ninh Bình	700	700			x
87	Cổng Biện Nhị 2	Ninh Bình	1.358	622		x	
88	Cổng Tây Hải	Ninh Bình		556			x
89	Cổng CT2	Ninh Bình		400		x	
90	Cổng Càn	Ninh Bình		353			x
91	Cổng Càn Trung	Ninh Bình	350	350			x
92	Cổng Lạc Thiện 1	Ninh Bình	270	272		x	
93	Cổng Như Tân	Ninh Bình		236			x
94	Cổng Thôn Năm	Ninh Bình	160	230		x	
95	Cổng Gia Sinh	Ninh Bình	210	210	Tiêu TS		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
96	Cổng Đồng Tươi	Ninh Bình	55	200			x
97	Cổng Sây	Ninh Bình		190	Cấp nước TS, tiêu nước TS, DS	1x	
98	Cổng CT6	Ninh Bình		156			x
99	Cổng Cổng Độ	Ninh Bình	125	150		x	
100	Cổng Xóm 8 Thượng Kiệm	Ninh Bình	150	150			x
101	Cổng Tùng Thiện	Ninh Bình	120	120		x	
102	Cổng Sào	Ninh Bình	150	110		x	
103	Cổng Làn	Ninh Bình		100		x	
104	Cổng Thiệu	Ninh Bình	320		Cấp nước TS	x	
105	Cổng Cam Giá	Ninh Bình	300			x	
106	Cổng Bách	Ninh Bình	100				x
107	Cổng Âu Sông Mới (Âu Xanh)	Ninh Bình	10.000	10.000	Giao thông thủy, ngăn mặn giữ ngọt		x
108	Cổng Liên Trung	Ninh Bình	156	256		x	
109	Cổng Minh Hoa	Ninh Bình	181	223		x	
110	Cổng Cổng trên kênh Minh Hoa	Ninh Bình	181	223		x	
111	Cổng Lạc Thiện 2	Ninh Bình	1.146	1.146		x	
112	Cổng AT 24	Ninh Bình	100	100		x	
113	Cổng Đặc 72	Ninh Bình	200	200		x	
114	Cổng Quy Hậu 2	Ninh Bình	100	100		x	
115	Cổng Phát Diệm	Ninh Bình	1.641	1.641			x
116	Cổng Cổ Ngựa	Ninh Bình	50	50			x
117	Cổng Cự Lĩnh	Ninh Bình	1.096	1.096		x	
118	Cổng Xóm 5 Thượng Kiệm	Ninh Bình	100	100			x
119	Cổng Xóm 3 Thượng Kiệm	Ninh Bình	100	100			x
120	Cổng AT 2	Ninh Bình	100	100		x	
121	Cổng AT 4	Ninh Bình	100	100		x	
122	Cổng Đặc 50 Như Hoà	Ninh Bình	90	90		x	
123	Cổng CM23-1	Ninh Bình	80	80		x	
124	Cổng Cà Mau 2	Ninh Bình	500	500		x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
125	Cổng TH3-1	Ninh Bình	80	80		x	
126	Cổng HT3	Ninh Bình	120	120		x	
127	Cổng Dĩ Ninh	Ninh Bình	100	100		x	
128	Cổng CM23	Ninh Bình	50	50		x	
129	Cổng PD7	Ninh Bình	40	40		x	
130	Cổng PD3	Ninh Bình	40	40		x	
131	Cổng Ráy	Ninh Bình	25	1.062	Cấp nước TS, tiêu nước TS, DS	x	
132	Cổng Muôi	Ninh Bình	387	810	Cấp nước TS, tiêu nước TS, DS		x
133	Cổng Đồng Dục	Ninh Bình	237	480	Cấp nước TS, tiêu nước TS, DS		x
134	Cổng Bến Vực	Ninh Bình	67	67	Cấp nước TS, tiêu nước TS, DS		x
135	Cổng Tràng An	Ninh Bình	113	220	Cấp nước TS, tiêu nước TS, DS	x	
136	Cổng Cầu Đàm	Ninh Bình	300	400		x	
137	Cổng Đình Đồi 2	Ninh Bình	188			x	
138	Cổng Điều tiết Chợ Cát	Ninh Bình	88	105		x	
139	Cổng Xóm Tân	Ninh Bình	44	53		x	
140	Cổng Bạc Liêu	Ninh Bình	30	30		x	
141	Cổng Xóm Đồng	Ninh Bình	30	30		x	
142	Cổng Đàm Đa	Ninh Bình		300			x
143	Cổng Sông Đó	Ninh Bình	125	150		x	
144	Cổng Hưng Hiền	Ninh Bình	100	120		x	
145	Cổng Ba Thôn	Ninh Bình	100	120		x	
146	Cổng Vân Mộng	Ninh Bình	90	100		x	
147	Cổng Xa	Ninh Bình	100	120		x	
148	Cổng Xa Bò	Ninh Bình	94	113			x
149	Cổng Bà Chu	Ninh Bình	40	45		x	
150	Cổng Ao Cá	Ninh Bình	40	45			x
151	Cổng Ba Bàu	Ninh Bình	100	120			x
152	Nâng cấp các công nhỏ vùng Hữu sông Hồng	Các tỉnh					x
IV	Kênh mương						

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
1	Cải tạo, nạo vét, chỉnh trang kênh trục chính hệ thống Bắc Nam Hà, Sông Nhuệ (đoạn Liên Mạc - Vành đai 4.); kênh chính, kênh nội đồng, công trình trên kênh vùng Hữu sông Hồng	Các tỉnh				x	x
F	Vùng Hạ du sông Thái Bình						
I	Hồ đập						
1	Hồ Sông Giá	TP. Hải Phòng	6.625	7.000	Cấp, tiêu nước DS, CN, TS	x	
2	Hồ Yên Lập	Quảng Ninh	8.320		Cấp nước DS, CN, TS	x	x
3	Hồ Bến Châu	Quảng Ninh	459			x	
4	Hồ Yên Trung	Quảng Ninh	227			x	
5	Hồ Yên Dường	Quảng Ninh	95			x	
6	Hồ Gốc Thau	Quảng Ninh	80			x	
7	Hồ Đập Làng	Quảng Ninh	70			x	
8	Hồ Tân Yên	Quảng Ninh	55			x	
9	Đập Gốc Nhội	Quảng Ninh	43			x	
10	Hồ Nhà Bò	Quảng Ninh	35			x	
11	Hồ Sổng Rắn	Quảng Ninh	34			x	
12	Nâng cấp hồ, đập nhỏ tiêu vùng Hạ du sông Thái Bình	Các tỉnh					x
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Ngọc Trì	TP. Hải Phòng		3560	Tiêu DS, CN	x	
2	Trạm bơm Chu Đậu	TP. Hải Phòng		2860	Tiêu DS, CN	x	
3	Trạm bơm Đò Phan	TP. Hải Phòng		2282	Tiêu DS		x
4	Trạm bơm Ba Nữ	TP. Hải Phòng	83	2276	Tiêu DS		x
5	Trạm bơm Cấp Tứ	TP. Hải Phòng		2222	Tiêu DS	x	x
6	Trạm bơm Thanh Cường	TP. Hải Phòng	21	1856	Tiêu DS		x
7	Trạm bơm Vạn Thắng	TP. Hải Phòng		1732	Tiêu DS	x	x
8	Trạm bơm Đại Đức	TP. Hải Phòng		1662	Tiêu DS	x	x
9	Trạm bơm Kim Xuyên	TP. Hải Phòng		1286	Tiêu DS	x	x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
10	Trạm bơm Vụng Chủ	TP. Hải Phòng		992	Tiêu DS	x	x
11	Trạm bơm Kênh Trung	TP. Hải Phòng		910	Tiêu DS	x	x
12	Trạm bơm Trạm Lộ	TP. Hải Phòng	53	894	Tiêu DS		x
13	Trạm bơm Thái Dương	TP. Hải Phòng	145	858	Tiêu DS, CN		x
14	Trạm bơm Hồng Hưng A, B	TP. Hải Phòng	163	753	Tiêu DS		x
15	Trạm bơm Lạc Dục	TP. Hải Phòng		640	Tiêu DS	x	x
16	Trạm bơm Thủ Pháp	TP. Hải Phòng	160	625	Tiêu DS		x
17	Trạm bơm Cống Gang	TP. Hải Phòng		452	Tiêu DS	x	x
18	Trạm bơm Thanh Lang B	TP. Hải Phòng		441	Tiêu DS	x	x
19	Trạm bơm Yết Kiêu	TP. Hải Phòng	100	430	Tiêu DS		x
20	Trạm bơm Bùi Hòa	TP. Hải Phòng	233	412	Tiêu DS		x
21	Trạm bơm Cộng Hòa	TP. Hải Phòng	75	386	Tiêu DS		x
22	Trạm bơm Thúc Kháng	TP. Hải Phòng	300	291	Tiêu DS, CN	x	
23	Trạm bơm Bối Tượng	TP. Hải Phòng	118	280	Tiêu DS		x
24	Trạm bơm Lê Vũ	TP. Hải Phòng		280	Tiêu DS		x
25	Trạm bơm Kim Lương	TP. Hải Phòng		242	Tiêu DS		x
26	Trạm bơm Thanh Quang	TP. Hải Phòng	83	239	Tiêu DS		x
27	Trạm bơm Lê Lợi	TP. Hải Phòng	220	200	Tiêu DS		x
28	Trạm bơm An Đức	TP. Hải Phòng	236	185			x
29	Trạm bơm Phạm Xá	TP. Hải Phòng	154	154			x
30	Trạm bơm Tam Kỳ	TP. Hải Phòng	594			x	
31	Trạm bơm Cao Duệ	TP. Hải Phòng	335				x
32	Trạm bơm Đụn (di chuyển ra vị trí mới)	TP. Hải Phòng	221				x
33	Trạm bơm Thái Học A	TP. Hải Phòng	200			x	
34	Trạm bơm Ngũ Phúc	TP. Hải Phòng	171			x	
35	Trạm bơm Hoành Sơn A	TP. Hải Phòng	151			x	
36	Trạm bơm Triều Nội	TP. Hải Phòng	150				x
37	Trạm bơm Tiền Tiến B	TP. Hải Phòng	130				x
38	Trạm bơm Bạch Đằng B	TP. Hải Phòng	115			x	
39	Trạm bơm Kim Tân	TP. Hải Phòng	115				x
40	Trạm bơm Cống Đôn	TP. Hải Phòng	103				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
41	Trạm bơm Việt Hồng	TP. Hải Phòng	103				x
42	Trạm bơm Kim Lương A	TP. Hải Phòng	100				x
43	Trạm bơm Nỗ Kỳ (di chuyển ra vị trí mới)	TP. Hải Phòng	100				x
44	Trạm bơm Thanh An	TP. Hải Phòng	100				x
45	Trạm bơm Bát Trang	TP. Hải Phòng	1500	1.056	Tiêu DS, CN, TS	x	x
46	Trạm bơm Quang Hưng	TP. Hải Phòng	1500	814	Tiêu DS, CN, TS	x	x
47	Trạm bơm Sinh Đan	TP. Hải Phòng	490	520	Tiêu DS, CN, TS	x	
48	Trạm bơm Việt Dân	Quảng Ninh		700	Tiêu TS, CN, DS	x	
49	Trạm bơm Bình Sơn	Quảng Ninh	450			x	
50	Trạm bơm Tân Việt	Quảng Ninh	400			x	
51	Trạm bơm Xuân Sơn	Quảng Ninh	300			x	
52	Nâng cấp các trạm bơm nhỏ vùng Hạ du sông Thái Bình	Các tỉnh					x
III	Cống						
1	Cống Sông Hương	TP. Hải Phòng	7.000	17.000	Tiêu DS, CN, ĐT		x
2	Cống Lãm	TP. Hải Phòng	143	4.419	Tiêu DS	x	
3	Cống Cát Khê	TP. Hải Phòng	1.062	1.743	Tiêu DS	x	
4	Cống Đại Đức	TP. Hải Phòng		1.662	Tiêu DS	x	
5	Cống Ngô Đồng	TP. Hải Phòng	849	1.261	Tiêu DS	x	
6	Cống Nhạng Hải	TP. Hải Phòng	100	1.233	Tiêu DS		x
7	Cống Mạc Cầu	TP. Hải Phòng	585	970	Tiêu DS	x	
8	Cống Ông Tạo	TP. Hải Phòng	350	700	Tiêu DS		x
9	Cống Gang	TP. Hải Phòng		452	Tiêu DS		x
10	Cống Đò Sỹ	TP. Hải Phòng	325	450	Tiêu DS		x
11	Cống Cầu Diều	TP. Hải Phòng	300	365	Tiêu DS		x
12	Cống Bát Giáo	TP. Hải Phòng	90	350	Tiêu DS	x	
13	Cống Thần	TP. Hải Phòng	250	350	Tiêu DS	x	
14	Cống Đò Giải	TP. Hải Phòng	250	326	Tiêu DS		x
15	Cống Cống Hót	TP. Hải Phòng	258	300	Tiêu DS	x	
16	Cống Nguyễn B	TP. Hải Phòng	265	300	Tiêu DS		x
17	Cống Cầu Lưu	TP. Hải Phòng	267	270	Tiêu DS	x	
18	Cống Thanh Hải	TP. Hải Phòng	250	250	Tiêu DS	x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ quy hoạch			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
19	Cổng Lò Vôi	TP. Hải Phòng	95	246	Tiêu DS	x	
20	Cổng Cầu Thượng	TP. Hải Phòng	167	235	Tiêu DS		x
21	Cổng Xịch	TP. Hải Phòng	230	230	Tiêu DS		x
22	Cổng TB Tuần Mây 1	TP. Hải Phòng	339	202	Tiêu DS	x	
23	Cổng Độ Giá	TP. Hải Phòng	95	200	Tiêu DS	x	
24	Cổng Ba Đa	TP. Hải Phòng	60	170		x	
25	Cổng Độn	TP. Hải Phòng		2.600	Tiêu DS, CN, TS	x	
26	Cổng Trần Dương 1	TP. Hải Phòng		2.500	Tiêu DS, CN, TS	x	
27	Cổng Sáu Phiên	TP. Hải Phòng	20	1.100	Tiêu DS, CN, TS	x	
28	Cổng Sơn	TP. Hải Phòng	30	860	Tiêu DS, CN, TS	x	
29	Cổng Đóng Đáy 1	TP. Hải Phòng	10	680	Tiêu DS, CN, TS	x	
30	Cổng Ba Gian	TP. Hải Phòng		300	Tiêu DS, CN, TS	x	
31	Cổng C1	TP. Hải Phòng		250	Tiêu DS, CN, TS	x	
32	Cổng Cơm	TP. Hải Phòng		150	Tiêu DS, CN, TS	x	
33	Cổng Thành Tre 2	TP. Hải Phòng		150	Tiêu DS, CN, TS	x	
34	Cổng 70	TP. Hải Phòng		50	Tiêu DS, CN, TS	x	
35	Cổng điều tiết Cầu Mực	TP. Hải Phòng		20	Tiêu DS, CN, TS	x	
36	Cổng Đóng Đáy 2	TP. Hải Phòng		20	Tiêu DS, CN, TS	x	
37	Cổng Cổ Tiểu 2	TP. Hải Phòng		23.900	Tiêu DS, CN, TS	x	
38	Cổng Trung Trang	TP. Hải Phòng	32.000		Cấp nước DS, CN, TS	x	
39	Cổng Ngưu Ngựa	Quảng Ninh		300		x	
40	Nâng cấp các cống nhỏ vùng hạ du sông Thái Bình	Các tỉnh					x
IV	Kênh mương						
1	Cải tạo, nạo vét, chỉnh trang, hoàn thiện kênh trục chính hệ thống Đa Độ, Vĩnh Bảo, An Hải, Tiên Lãng, Thủy Nguyên; kênh chính, kênh nội đồng, công trình trên kênh vùng Hạ du sông Thái Bình	TP. Hải Phòng				x	x

Ghi chú:

1. Các công trình sửa chữa, nâng cấp là các công trình sửa chữa, khôi phục, nâng cấp, cải tạo, xây dựng lại; Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình, dự án sẽ được tính

toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

2. Các từ viết tắt: DS: Dân sinh; ĐT: Đô thị; CN: Công nghiệp; TS: Thủy sản.

3. (*): Trạm bơm tiêu hỗ trợ.

Phụ lục III
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN XÂY MỚI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
A	CÔNG TRÌNH DÒNG CHÍNH						
1	Đập Xuân Quan	TP. Hà Nội	Điều tiết, kiểm soát dòng chảy, dâng mực nước trên sông Hồng lấy vào hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, Bắc Đuống, Sông Nhuệ và một số công trình lấy nước ven sông, tạo cảnh quan, môi trường, phát triển du lịch, giảm lượng nước xả gia tăng từ các hồ thủy điện thượng lưu...			x	x
2	Đập Long Tửu	TP. Hà Nội				x	x
3	Hồ Văn Lãng	Thái Nguyên	Dung tích 140 triệu m ³ , cắt, giảm lũ cho hạ du; tạo nguồn cấp cho nông nghiệp, DS, CN; cải tạo cảnh quan môi trường, du lịch, thủy sản, phát điện			x	x
B	CÔNG TRÌNH CÁC VÙNG						
B.1	Vùng lưu vực sông Cầu - Thương						
I	Hồ đập						
1	Hồ Làng Hà 2	Phú Thọ	200		Điều tiết dòng chảy		x
2	Hồ Tầm Bét	Phú Thọ	178		Điều tiết dòng chảy		x
3	Hồ Đền Thông	Phú Thọ	160		Điều tiết dòng chảy		x
4	Hồ Hang Dơi	Phú Thọ	150		Điều tiết dòng chảy		x
5	Hồ Đồng Giếng	Phú Thọ	120		Điều tiết dòng chảy		x
6	Hồ Ba Dốc	Phú Thọ	100		Điều tiết dòng chảy		x
7	Hồ Lông Sâu	Phú Thọ	100		Điều tiết dòng chảy		x
8	Hồ Nà Lạnh	Bắc Ninh	21.000 (210 triệu m ³)		Cấp nước CN, DS, phòng chống lũ	x	x
9	Hồ Làng Chả	Bắc Ninh	486			x	
10	Hồ Duồng	Bắc Ninh	235			x	
11	Hồ Vườn Khoang	Bắc Ninh	300			x	
12	Hồ Chùm Dâu	Bắc Ninh	187				x
13	Hồ Đồng Công	Bắc Ninh	170				x
14	Hồ Rộc Cam	Bắc Ninh	112				x
15	Hồ Cái Cạn	Bắc Ninh	100			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
16	Hồ Bàn Thờ	Bắc Ninh	100			x	
17	Hồ Cầu Đá	Bắc Ninh	100			x	
18	Hồ Na Hem	Bắc Ninh	92			x	
19	Hồ Ba Vành	Bắc Ninh	95			x	
20	Hồ Đá Húc	Bắc Ninh	90			x	
21	Hồ Cốc Đán	Thái Nguyên	65		Cấp nước DS	x	
22	Hồ Thượng Ân	Thái Nguyên	50		Cấp nước DS	x	
23	Hồ Nà Phặc	Thái Nguyên	40		Cấp nước DS	x	
24	Hồ Thôm Nhát	Thái Nguyên	107		Cấp nước DS	x	
25	Hồ Khuổi Lịa (Nà Rào)	Thái Nguyên	80		Cấp nước DS		
26	02 đập dâng trên sông Cầu	Thái Nguyên	Tạo nguồn cấp nước		Tạo cảnh quan môi trường	x	x
27	Hồ Khuổi Linh	Thái Nguyên	180			x	
28	Hồ Khuổi Thiêu	Thái Nguyên	80			x	
29	Hồ Khau Dạ	Thái Nguyên	60			x	
30	Hồ Khuổi Nhác	Thái Nguyên	40			x	
31	Hồ Nguyên Phúc	Thái Nguyên	40			x	
32	Đập Nà Bang	Thái Nguyên	55			x	
33	Hồ Quan Làng	Thái Nguyên	65			x	
34	Hồ Cẩm Giàng	Thái Nguyên	25			x	
35	Hồ Sỹ Bình	Thái Nguyên	25			x	
36	Hồ Khuổi Lặng	Thái Nguyên	15			x	
37	Đập Tràn Thác Huống 2	Thái Nguyên			Tăng khả năng tiêu, thoát lũ, giảm ngập lụt cho đô thị trung tâm tỉnh Thái Nguyên; thủy điện, du lịch...		x
38	Hồ Khuôn Nhà	Thái Nguyên	1.040				x
39	Hồ Khe Chì	Thái Nguyên	299				x
40	Hồ Đồng Nghè 2	Thái Nguyên	249				x
41	Hồ Khuổi Mạ	Thái Nguyên	192				x
42	Hồ Hải Hà	Thái Nguyên	180				x
43	Hồ Núi Phạt	Thái Nguyên	166				x
44	Hồ Đồng Giã	Thái Nguyên	70			x	
45	Hồ Vực Ròng	Thái Nguyên	150				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tuổi (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
46	Hồ Cống Đồn 1, 2	Thái Nguyên	150				x
47	Hồ Bờ Tắc	Thái Nguyên	140				x
48	Hồ Làng Cam	Thái Nguyên	133				x
49	Hồ Rõng Nghè	Thái Nguyên	133				x
50	Hồ Khuôn Tát	Thái Nguyên	128			x	
51	Hồ Suối Tang	Thái Nguyên	120				x
52	Hồ Khuổi Tang	Thái Nguyên	104				x
53	Hồ Kẹm	Thái Nguyên	40			x	
54	Hồ Đầm Làng	Thái Nguyên	36			x	
55	Hồ Ngàn Me	Thái Nguyên	45			x	
56	Hồ Nà Ngoà	Thái Nguyên	70			x	
57	Hồ Làng Pháng	Thái Nguyên	70			x	
58	Hồ Ao Cùg	Thái Nguyên	33			x	
59	Hồ Hàm Long	Thái Nguyên	32			x	
60	Hồ Đầm Quyền	Thái Nguyên	32			x	
61	Hồ Lương Bình	Thái Nguyên	32			x	
62	Hồ Tồ Tồ	Thái Nguyên	21			x	
63	Hồ Cẩm Giàng	Thái Nguyên	Tạo nguồn cấp nước		Cắt, giảm lũ hạ du; tạo nguồn cấp nước DS, CN, TS; môi trường, du lịch, phát điện	x	x
64	Hồ Nghinh Tường	Thái Nguyên	Tạo nguồn cấp nước		Cắt, giảm lũ hạ du; tạo nguồn cấp nước DS, CN, TS; môi trường, du lịch, phát điện	x	x
65	Xây mới các hồ, đập nhỏ vùng lưu vực sông Cầu - Thương	Các tỉnh					x
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Kim Đôi 3	Bắc Ninh		600	Tiêu DS, ĐT, CN		x
2	Trạm bơm Vạn An 3	Bắc Ninh	2.293				x
3	Trạm bơm Trịnh Xá 2	Bắc Ninh	4.520	400	Tiêu DS, ĐT, CN		x
4	Trạm bơm Phấn Động 2	Bắc Ninh	1.955	300		x	x
5	Trạm bơm Vọng Nguyệt 2	Bắc Ninh		400	Tiêu DS, ĐT, CN	x	
6	Trạm bơm Long Khê 2	Bắc Ninh		200			x
7	Trạm bơm Tân Chi 3	Bắc Ninh		5.341	Tiêu DS, ĐT, CN	x	x
8	Trạm bơm Hán Quảng 2	Bắc Ninh		2.100	Tiêu DS, ĐT, CN	x	x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
9	Trạm bơm Thái Hoà 2	Bắc Ninh	1.600	2.568	Tiêu DS, ĐT, CN	x	x
10	Trạm bơm Vĩnh Thanh	TP. Hà Nội		7.000	Tiêu DS, ĐT		x
11	Trạm bơm Long Tửu	TP. Hà Nội		5.860	Tiêu DS, ĐT, CN		x
12	Trạm bơm Thụy Lôi	TP. Hà Nội		1.200			x
13	Trạm bơm Xuân Kỳ	TP. Hà Nội		1.110	Tiêu DS		x
14	Trạm bơm Kim Lũ	TP. Hà Nội		793			x
15	Trạm bơm Bạch Trữ	TP. Hà Nội		300			x
16	Cụm đầu mối trạm bơm Xuân Phương (trạm bơm, điều tiết)	Phú Thọ		1.000			x
17	Trạm bơm Hồng Châu	Phú Thọ	200				x
18	Trạm bơm Vững bãi Vạt, Trạm bơm Miếu Gia	Phú Thọ	160				x
19	Trạm bơm Nghinh Tiên	Phú Thọ		2.500			x
20	Trạm bơm Ghềnh Đá	Phú Thọ		500			x
21	Trạm bơm Quán Bạc	Phú Thọ	1.200			x	
22	Trạm bơm Cầu Gáo (Đồng Tĩnh)	Phú Thọ		1.200			x
23	Trạm bơm Bá Thiện	Phú Thọ		1.000			x
24	Trạm bơm Khánh Nhi	Phú Thọ		500			x
25	Trạm bơm Hoàng Vân	Bắc Ninh	4.400				x
26	Hệ thống tiêu ngòi Đa Mai (*)	Bắc Ninh		11.000	Tiêu ĐT, CN, DS	x	
27	Hệ thống tiêu ngòi Phú Khê (*)	Bắc Ninh		7.000	Tiêu ĐT, CN, DS	x	
28	Trạm bơm Yên Ninh	Bắc Ninh		1.492	Tiêu ĐT, CN, DS	x	
29	Trạm bơm Hữu Nghi	Bắc Ninh	164	4.000	Tiêu ĐT, CN, DS	x	
30	Trạm bơm Cống Đàm	Bắc Ninh		1.060	Tiêu ĐT, CN, DS	x	
31	Trạm bơm Tiên Kiều	Bắc Ninh		1.313			x
32	Trạm bơm Mãi Thượng	Bắc Ninh		787			x
33	Trạm bơm Tiên Hưng	Bắc Ninh		600			x
34	Trạm bơm Trí Yên	Bắc Ninh		120		x	
35	Trạm bơm Làng Thảo	Bắc Ninh	200				x
36	Trạm bơm Kim Sơn	Bắc Ninh	60				x
37	Trạm bơm Làng Hoa	Bắc Ninh	50				x
38	Trạm bơm Đại La (*)	Bắc Ninh		2.000		x	
39	Trạm bơm Hồng Thái	Thái Nguyên	322				x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
40	Trạm bơm Cầu Treo	Thái Nguyên	130				x
41	Trạm bơm Vực Gènh	Thái Nguyên	130				x
42	Trạm bơm Xóm Soi	Thái Nguyên	120				x
43	Trạm bơm Miếu Cự	Bắc Ninh	244			x	
44	Trạm bơm SP2	Thái Nguyên		3.361 (65m ³ /s)	Tiêu DS, ĐT		x
45	Trạm bơm SP9	Thái Nguyên		1.140 (22 m ³ /s)	Tiêu DS, ĐT		x
46	Trạm bơm tiêu số 7	Thái Nguyên		900 (18m ³ /s)	Tiêu DS, ĐT		x
47	Trạm bơm tiêu số 8	Thái Nguyên		1.000 (20m ³ /s)	Tiêu DS, ĐT		x
48	Trạm bơm tiêu số 9	Thái Nguyên		950 (19m ³ /s)	Tiêu DS, ĐT		x
49	Trạm bơm Yên Lãng	TP. Hà Nội		20m ³ /s	Tiêu DS, ĐT, CN		x
50	Xây mới các trạm bơm nhỏ vùng lưu vực sông Cầu - Thương	Các tỉnh					x
III	Cống						
1	Cống Quế Ổ	Bắc Ninh		526			x
2	Cống Việt Thống	Bắc Ninh		386	Tiêu DS, ĐT		x
3	Cống Long Khê	Bắc Ninh		256			x
4	Cụm công trình tiêu (nâng cấp 4 cống; xây mới 38 cống); cải tạo hệ thống kênh tiêu	Thái Nguyên		13.450	Tiêu thoát, chống ngập úng cho đô thị trung tâm tỉnh Thái Nguyên	x	x
5	Xây dựng cụm 9 cống tiêu trên đê tả sông Cầu thượng lưu cầu Bến Oánh, 12 cống trên đê tả, hữu Mo Linh, 02 cống hạ lưu Thác Huống	Thái Nguyên		6.000	Tiêu cho DS, ĐT, CN		x
IV	Hệ thống kết nối chuyển nước						
1	Hệ thống kết nối hồ Cẩm Sơn và hồ Khuôn Thần chuyển nước cho vùng cây ăn quả Lục Ngạn	Bắc Ninh	19.800		Cấp nước DS	x	
B.2	Vùng lưu vực sông Đà - Thao						

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
I	Hồ đập						
1	Đập Nậm Kè	Điện Biên	500				x
2	Đập Nậm Mu	Điện Biên	350				x
3	Đập Nậm Vì	Điện Biên	250				x
4	Hồ Nậm Xả	Điện Biên	214		Cấp nước TS, DS	x	x
5	Đập Nậm Ma	Điện Biên	200				x
6	Đập Như Ma Hồ	Điện Biên	200				x
7	Hồ Sái Lương	Điện Biên	151			x	x
8	Hồ Nậm Mùn	Điện Biên	150			x	x
9	Đập Nậm Tàu	Điện Biên	150				x
10	Hồ Nậm Seo	Điện Biên	125		Cấp nước TS, DS	x	
11	Đập Nậm Nhé 2	Điện Biên	120				x
12	Biên Phòng 409	Điện Biên	120				x
13	Đập Bản Đề Dê	Điện Biên	120				x
14	Hồ Chiêu Tính	Điện Biên	110				x
15	Đập Nậm Chà Nọi 2	Điện Biên	110				x
16	Hồ Pú Nhung Họ	Điện Biên	100			x	
17	Đập Tả Kho Gừ	Điện Biên	100				x
18	Đập Pa Ma	Điện Biên	100				x
19	Đập Nậm Kè 1	Điện Biên	100				x
20	Đập Ma Thi Hồ 2	Điện Biên	100				x
21	Đập Nậm Pồ	Điện Biên	93			x	
22	Hồ Ma Thi Hồ	Điện Biên	1.200			x	
23	Hồ Sa Lông	Điện Biên	800			x	
24	Hồ Huổi Dích	Điện Biên	500			x	
25	Hà Nậm Ty	Điện Biên	1.300			x	
26	Hồ Sen Thượng	Điện Biên	2.500			x	
27	Hồ Sín Thầu	Điện Biên	1.200			x	
28	Hồ Mô Phí	Điện Biên	1.500			x	
29	Hồ Nậm Sín	Điện Biên	1.000			x	
30	Hồ Nậm San	Điện Biên	1.000			x	
31	Hồ Na Cô Sa	Điện Biên	1.000			x	
32	Hồ Nậm Vì	Điện Biên	1.200			x	
33	Hồ Mường Toong	Điện Biên	1.500			x	
34	Hồ Mường Nhé	Điện Biên	1.500			x	
35	Hồ Nậm Pồ	Điện Biên	4.000			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
36	Hồ Nậm Chua	Điện Biên	1.000			x	
37	Hồ Nậm Cúm	Điện Biên	1.500			x	
38	Hồ Nậm Chim	Điện Biên	1.800			x	
39	Hồ Nà Hỷ	Điện Biên	1.200			x	
40	Hồ Quảng Lâm	Điện Biên	2.000			x	
41	Hồ Chả Nưa	Điện Biên	1.000			x	
42	Hồ Ổ Mềm	Phú Thọ	540		Cấp nước DS	x	
43	Hồ Tái Lý	Phú Thọ	220		Cấp nước DS	x	
44	Hồ Thoong	Phú Thọ	155			x	
45	Hồ Dềnh	Phú Thọ	150			x	
46	Hồ Suối Lúng	Phú Thọ	121			x	
47	Hồ Tái Tuồng	Phú Thọ	110			x	
48	Hồ Tái Khái	Phú Thọ	100			x	
49	Hồ Xóm Lọt	Phú Thọ	207			x	
50	Hồ Phiêng Lú	Lai Châu	714		Phát điện, điều tiết dòng chảy	x	
51	Hồ Cẩn Co	Lai Châu	250		Điều tiết dòng chảy	x	
52	Hồ Phăng Sô Lin	Lai Châu	300				x
53	Hồ Nậm Thi	Lai Châu	275		Điều tiết dòng chảy		x
54	Đập Nậm Pồ	Lai Châu	220				x
55	Đập Nậm Mạ Dao	Lai Châu	190				x
56	Đập Sam Sầu	Lai Châu	182				x
57	Đập Ma Sao Phìn	Lai Châu	130				x
58	Đập Chung Chải	Lai Châu	110				x
59	Đập Cốc Pa	Lai Châu	100				x
60	Đập Suối Tả Hồ - Nà Lặc	Lào Cai	290				x
61	Đập Nà Trà	Lào Cai	250			x	
62	Đập Lao Chải	Lào Cai	55				x
63	Đập Nậm Mu	Lào Cai	55				x
64	Đập Vành Pèng	Lào Cai	50				x
65	Đập Thôn Nậm Pén 1	Lào Cai	50				x
66	Đập Mò Phú Chải	Lào Cai	21				x
67	Đập Tùng Chín 2	Lào Cai	20				x
68	Hồ treo Sán Khố Sủ	Lào Cai	20		Cấp nước DS		x
69	Đập Thu Cúc (Đầu mối và kênh mương)	Phú Thọ	3.100			x	x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
70	Hồ Thục Luyện	Phú Thọ	1.685		Cấp nước DS	x	
71	Hồ Gia Điền	Phú Thọ	200			x	
72	Hồ Độc Hạp	Phú Thọ	198			x	
73	Hồ Đồng Bành	Phú Thọ	196			x	
74	Hồ Chói	Phú Thọ	190			x	
75	Hồ Đồng Mạ	Phú Thọ	184			x	
76	Hồ Chẹn	Phú Thọ	180			x	
77	Đập Ngà	Phú Thọ	122				x
78	Hồ Đát	Phú Thọ	120			x	
79	Hồ Bãi Tề	Phú Thọ	105			x	
80	Hồ Đầm Gai	Phú Thọ	102			x	
81	Hồ Dón	Phú Thọ	100			x	
82	Hồ Sổng Châu	Phú Thọ	100			x	
83	Đập Ót Nội (huỗi Muông)	Sơn La	383			x	
84	Hồ Bản Mòn 1	Sơn La	220				x
85	Đập Đông Sang	Sơn La	50				x
86	Đập Dúp Kén	Sơn La	40				x
87	Đập Ngòi Gù	Lào Cai	373			x	
88	Đập Phai Rin	Lào Cai	150			x	
89	Đập Sài Lương 2	Lào Cai	150			x	
90	Đập Nạ Phang	Lào Cai	112			x	
91	Đập Khe Xá 1	Lào Cai	110			x	
92	Đập Nhiêu Năm 1	Lào Cai	91			x	
93	Hồ Đầm Lớn	Lào Cai	80			x	
94	Xây mới các hồ, đập nhỏ vùng lưu vực sông Đà - Thao	các tỉnh				x	x
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Ngòi Dong	Phú Thọ		470		x	
2	Trạm bơm Bờ Hồ	Phú Thọ	123				x
3	Trạm bơm Ghềnh Dê	Phú Thọ	120			x	
4	Trạm bơm Mạn Lạn	Phú Thọ		4.105			x
5	Trạm bơm La Phù	Phú Thọ		500			x
6	Trạm bơm Ngòi Cầu Trắng	Phú Thọ		300		x	
7	Trạm bơm Bảo Yên	Phú Thọ		300		x	
8	Trạm bơm Thạch Đồng	Phú Thọ	320			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
9	Xây mới các trạm bơm nhỏ tiểu vùng Đà - Thao	Các tỉnh				x	
III	Cổng						
1	Cổng Ngòi Dân	Phú Thọ		50	Tiêu ĐT	x	
IV	Kênh mương						
1	Hệ thống kênh mương hồ Ngòi Giành	Phú Thọ	7.700		Cấp nước DS, TS	x	
2	Hoàn thiện Hệ thống kênh Nà Sản	Sơn La	706			x	
3	Hoàn thiện Hệ thống kênh hồ Bản Mòng	Sơn La	947			x	
B.3	Vùng lưu vực sông Lô - Gâm						
I	Hồ đập						
1	Hồ Bò Lạc 2	Phú Thọ	100		Điều tiết dòng chảy		x
2	Hồ Đồng Bùa 2	Phú Thọ	100		Điều tiết dòng chảy		x
3	Đập Đồng Ích	Phú Thọ	280		Điều tiết dòng chảy		x
4	Đập Phú Hậu	Phú Thọ	500		Điều tiết dòng chảy		x
5	Đập Tân Trịnh	Tuyên Quang	100			x	
6	Hồ Thôn Thượng	Tuyên Quang	147			x	
7	Hồ Nà Ôm	Tuyên Quang	173			x	
8	Hồ Nậm Thuổng	Tuyên Quang	800		Cấp nước DS, du lịch		x
9	Hồ Hậu Cầu Hán	Tuyên Quang	260		Cấp nước DS, du lịch		x
10	Hồ Tùng Sán	Tuyên Quang	250		Cấp nước DS, du lịch		x
11	Hồ Nà Đồng 1	Tuyên Quang	200		Cấp nước DS, du lịch		x
12	Hồ Nà Đồng 2	Tuyên Quang	200		Cấp nước DS, du lịch		x
13	Hồ Mậu Duệ	Tuyên Quang	150		Cấp nước DS		x
14	Hồ Bản Thăng	Tuyên Quang	100		Cấp nước DS		x
15	Hồ Cao Bành	Tuyên Quang	100		Cấp nước DS		x
16	Hồ Bản Mã	Tuyên Quang	80		Cấp nước DS		x
17	Hồ Phố Cáo	Tuyên Quang	80		Cấp nước DS		x
18	Hồ Lao Pờ	Tuyên Quang	80		Cấp nước DS		x
19	Hồ Má Lé	Tuyên Quang	80		Cấp nước DS		x
20	Hồ Má Lé 2	Tuyên Quang	70		Cấp nước DS		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
21	Hồ Lũng Vai	Tuyên Quang	60		Cấp nước DS		x
22	Hồ Phố Mỹ	Tuyên Quang	100		Cấp nước DS		x
23	Đập Phiêng Kẽm	Thái Nguyên	30			x	
24	Hồ Khuổi Pục	Thái Nguyên	20			x	
25	Đập Nà Lào	Thái Nguyên	15			x	
26	Đập Khuổi Tráng	Thái Nguyên	60		Cấp nước DS	x	
27	Hồ Phai Khít	Thái Nguyên	36		Cấp nước DS	x	
28	Hồ Hóa Chư Phùng (giai đoạn 2)	Lào Cai	200			x	
29	Hồ Pha Long	Lào Cai	80		Cấp nước DS	x	
30	Đập Lũng Phình	Lào Cai	70				x
31	Đập Nậm Khánh	Lào Cai	50				x
32	Đập Lũng Khấu Nhin	Lào Cai	30		Cấp nước DS		x
33	Đập Thôn Pắc kẹ	Lào Cai	24				x
34	Đập thôn Ma Ngán.	Lào Cai	20		Cấp nước DS		x
35	Đập Thác Mơ	Tuyên Quang	100			x	
36	Đập Bản Tân	Tuyên Quang	75			x	
37	Hồ Nà Phung	Tuyên Quang	50		Điều tiết dòng chảy	x	
38	Đập Bản Bon	Tuyên Quang	42			x	
39	Hồ Thôn Chăn	Tuyên Quang	22			x	
40	Hồ Đát Đền	Tuyên Quang	150		Điều tiết dòng chảy		x
41	Đập Cẩm Nhân	Lào Cai	50			x	
42	Xây mới các hồ, đập nhỏ vùng lưu vực sông Lô Gâm	Các tỉnh				x	
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Cầu Ngạc	Phú Thọ		5.600			x
2	Trạm bơm Cầu Độ	Phú Thọ		3.600			x
3	Trạm bơm Hùng Xuyên	Phú Thọ	509			x	
4	Trạm bơm Cầu Gân	Phú Thọ		4.200		x	
5	Trạm bơm Hữu Đô	Phú Thọ	316			x	
6	Trạm bơm Đông Khê	Phú Thọ	557			x	
7	Trạm bơm Gènh Dầu	Phú Thọ	924			x	
8	Trạm bơm Kéo Ngô	Tuyên Quang	40				x
9	Trạm bơm Quan Hạ	Tuyên Quang	29			x	
10	Trạm bơm Làng Bình	Tuyên Quang	15			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
III	Kênh mương						
1	Hệ thống tiêu thoát nước trung tâm huyện Si Ma Cai	Lào Cai		24			x
2	Hệ thống tiêu thoát nước cánh đồng Cán Hồ - xã Quan Hồ Thần	Lào Cai		44			x
3	Hệ thống kênh mương nhỏ vùng lưu vực sông Lô - Gâm	Tuyên Quang				x	
B.4	Vùng Tả sông Hồng						
I	Hồ đập						
1	Xây dựng hệ thống kênh mương và các đập điều tiết trên sông Tiên Hưng, Sa Lung, Kiến Giang...	Hung Yên			Điều tiết mực nước	x	x
II	Trạm bơm						
1	Sông Dăm	Bắc Ninh		50m ³ /s	Tiêu ĐT và sân bay Gia Bình	x	
2	Sông Đoàn	Bắc Ninh		50m ³ /s	Tiêu ĐT và sân bay Gia Bình	x	
3	Trạm bơm xã Phạm Trấn	TP. Hải Phòng	100			x	
4	Trạm bơm xã Đoàn Thượng	TP. Hải Phòng	50			x	
5	Trạm bơm Nam Kẻ Sặt (*)	Hung Yên		90 m ³ /s	Tiêu CN, ĐT, DS, kết hợp tạo nguồn cấp nước	x	x
6	Trạm bơm Hùng Thắng	TP. Hải Phòng		767		x	
7	Trạm bơm Văn Phú C	Hung Yên		650	Tiêu CN, ĐT, DS	x	
8	Trạm bơm Đò Đồn	TP. Hải Phòng		650			x
9	Trạm bơm Tứ Thông	TP. Hải Phòng		613			x
10	Trạm bơm Phụng Công - Văn Đức	TP. Hà Nội		655			x
11	Trạm bơm Bảo Tàng	Hung Yên	77				x
12	Các trạm bơm vùng bãi	Hung Yên	80				x
13	Trạm bơm Nam Tiền Hải 2	Hung Yên	4.000			x	
14	Trạm bơm tưới vùng bãi cho rau màu	Hung Yên	2.000			x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
15	Trạm bơm Bách Thuận	Hung Yên		300		x	
16	Trạm bơm Hồng Lý	Hung Yên		310		x	
17	Trạm bơm Vũ Vân	Hung Yên	70	250		x	
18	Trạm bơm Môn Quảng 2	Bắc Ninh	500			x	
19	Trạm bơm Cao Đức	Bắc Ninh		3.000			x
20	Trạm bơm Minh Tân 2	Bắc Ninh		1.560			x
21	Tiếp tục xây dựng trạm bơm Ngọ Xá	Bắc Ninh		1.808		x	
22	Trạm bơm Cự Khối	TP. Hà Nội		55 m ³ /s			x
23	Trạm bơm Gia Thượng	TP. Hà Nội		10 m ³ /s			x
24	Xây mới các trạm bơm nhỏ vùng Tả sông Hồng	Các tỉnh					x
III	Cống						
1	Cống Đò Neo	TP. Hải Phòng	489	4.491	Tiêu DS	x	
2	Cống Văn Thai	TP. Hải Phòng	1.003	2.571	Tiêu DS	x	
3	Cống Cổ Ngựa	TP. Hải Phòng	553	2.300	Tiêu DS	x	
4	Cống sông Rùa	TP. Hải Phòng	525	1.914	Tiêu DS	x	
5	Cống Lạc Dục	TP. Hải Phòng	396	1.400	Tiêu DS	x	
6	Cống Nghi Xuyên	Hung Yên	20 m ³ /s		Hỗ trợ tiêu cho hệ thống	x	x
7	Cống Phú Lạc	TP. Hải Phòng	1.600				x
8	Cống Việt Hùng	TP. Hải Phòng	1.600				x
B.5	Vùng Hữu sông Hồng						
I	Hồ đập						
1	Đập Chợ Lương	Ninh Bình	4.000				x
2	Hồ Thượng Tiến	Phú Thọ	2.500		Phòng chống lũ, cấp nước DS, phát điện		x
3	Hồ Tiên Hội	Phú Thọ	313			x	
4	Hồ Mòng	Phú Thọ	150			x	
II	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Lương Cổ (*)	Ninh Bình		33.888	Tiêu CN, ĐT, DS	x	x
2	Trạm bơm Nhâm Trảng 2	Ninh Bình	6.037	6.850	Tiêu DS		x
3	Trạm bơm Nhân Hòa 2	Ninh Bình		3.950	Tiêu DS	x	x
4	Trạm bơm Yên Lệnh 2	Ninh Bình		2.360	Tiêu CN, DS		x
5	Trạm bơm Quế 3	Ninh Bình		2.200	Tiêu CN, DS		x
6	Trạm bơm Đan Xuyên 2	Ninh Bình		325	Tiêu CN, DS		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
7	Trạm bơm Nguyên Chính	Ninh Bình	1.648				x
8	Trạm bơm Mộc Bắc	Ninh Bình	1.500			x	
9	Trạm bơm Nhật Tựu	Ninh Bình	1.188				x
10	Trạm bơm NP5	Ninh Bình	517				x
11	Trạm bơm Trác Văn	Ninh Bình	159	150			x
12	Trạm bơm Lạc Tràng 3	Ninh Bình		929	Tiêu CN, DS		
13	Trạm bơm Lý Nhân (Như Trác 2)	Ninh Bình		6.300	Hỗ trợ tiêu cho lưu vực Hữu Bị; Tiêu DS	x	
14	Trạm bơm Liên Mạc	TP. Hà Nội	Kết hợp tưới	170m ³ /s (Giai đoạn I: 70m ³ /s)	Cải thiện môi trường, tiêu DS, ĐT, CN	x	x
15	Trạm bơm Lương Phú	TP. Hà Nội	Bổ sung nguồn (20m ³ /s)		Cải thiện môi trường nước sông Tích		x
16	Trạm bơm Cẩm Đình	TP. Hà Nội	Bổ sung nguồn (10m ³ /s)		Cải thiện môi trường nước sông Đáy		x
17	Trạm bơm Cao Viên	TP. Hà Nội		4.608	Tiêu DS		x
18	Trạm bơm Khai Thái 2	TP. Hà Nội		4.200	Tiêu DS, CN		x
19	Trạm bơm Yên Thái	TP. Hà Nội		3.500	Tiêu DS, ĐT, CN		x
20	Trạm bơm Phú Minh	TP. Hà Nội		3.000	Tiêu DS, CN		x
21	Trạm bơm Hữu Văn, Sông Đào, Trại Cốc	TP. Hà Nội		2.486	Tiêu DS		x
22	Trạm bơm Phú Lương	TP. Hà Nội		2.000	Tiêu DS		x
23	Trạm bơm Khúc Bằng	TP. Hà Nội		1.630	Tiêu DS		x
24	Trạm bơm Thụy Đức 2	TP. Hà Nội		1.500	Tiêu DS	x	
25	Trạm bơm Tiền Phong	TP. Hà Nội		740	Tiêu DS	x	
26	Trạm bơm Tây Đằng	TP. Hà Nội		500		x	
27	Trạm bơm Nam Thăng Long	TP. Hà Nội		450	Tiêu DS, ĐT, CN		x
28	Trạm bơm Thuần Mỹ 1	TP. Hà Nội	250	250		x	
29	Trạm bơm Thuần Mỹ 2	TP. Hà Nội		150		x	
30	Trạm bơm An Phú 2	TP. Hà Nội		137		x	
31	Trạm bơm Đàm Thọ	TP. Hà Nội		52			x
32	Trạm bơm Đường Dòng	TP. Hà Nội		10m ³ /s	Tiêu ĐT		x

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
33	Trạm bơm Nam Thường Tín (Chương Dương)	TP. Hà Nội		18.000	Tiêu ĐT	x	x
34	Trạm bơm Cống Mý	Ninh Bình	310	1.086	Tiêu DS	x	
35	Trạm bơm Độc Bộ (*)	Ninh Bình		4.500	Tiêu DS	x	x
36	Trạm bơm Cỏ Đam 2 (*)	Ninh Bình		2.897	Tiêu DS	x	x
37	Hệ thống tiêu Nam Ninh - Trạm bơm Rông (*)	Ninh Bình		16.300	Tiêu DS	x	x
38	Trạm bơm Lâm Hùng Hải (*)	Ninh Bình		1.040	Tiêu DS		x
39	Trạm bơm Đại Tám (*)	Ninh Bình		1.780	Tiêu DS		x
40	Trạm bơm Thanh Hương (*)	Ninh Bình		1.040	Tiêu DS		x
41	Trạm bơm Quần Vinh 1 (*)	Ninh Bình		1.780	Tiêu DS		x
42	Trạm bơm Quần Vinh 2 (*)	Ninh Bình		1.780	Tiêu DS		x
43	Trạm bơm Chi Tây (*)	Ninh Bình		390			x
44	Trạm bơm Thuần Hậu (*)	Ninh Bình		360			x
45	Trạm bơm Múc 2 (*)	Ninh Bình		4.000			x
46	Trạm bơm Ninh Mỹ (*)	Ninh Bình		1.700			x
47	Trạm bơm Âu Lê (*)	Ninh Bình		6.427	Tiêu DS, ĐT	x	
48	Trạm bơm Bạch Cừ 2	Ninh Bình		2.182	Tiêu DS, ĐT	x	
49	Trạm bơm Ninh Phong 3	Ninh Bình		923		x	
50	Trạm bơm Xóm Soi	Ninh Bình		875			x
51	Trạm bơm Phúc Chính	Ninh Bình		647			x
52	Trạm bơm Đồng Tâm	Ninh Bình	350	560		x	
53	Trạm bơm Cống Tràng	Ninh Bình		477			x
54	Trạm bơm Xuân Áng	Ninh Bình		350		x	
55	Trạm bơm Sát (Cống Quỳnh)	Ninh Bình	150	258		x	
56	Trạm bơm Xóm Chạ	Ninh Bình	300				x
57	Trạm bơm Xóm Đê	Ninh Bình	250				x
58	Trạm bơm Nam Biên	Ninh Bình	250				x
59	Trạm bơm Gia Lập	Ninh Bình	150			x	
60	Trạm bơm Gia Tân 2	Ninh Bình		886		x	
61	Trạm bơm Hoàng Quyền 2	Ninh Bình		650		x	
62	Trạm bơm Gia Tiến	Ninh Bình		1.300	Tiêu DS	x	
63	Trạm bơm Phát Diệm 2	Ninh Bình		3.200	Tiêu DS	x	
64	Trạm bơm Lạc Thiện	Ninh Bình		3.000	Tiêu DS	x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
65	Trạm bơm Đinh Đồi	Ninh Bình		1.000	Tiêu DS	x	
66	Trạm bơm Cống Mạc - Khánh Tiên	Ninh Bình	450	450		x	
67	Trạm bơm Cống Ngòi Kiên - Khánh Công	Ninh Bình	350	350		x	
68	Trạm bơm Yên Bình	Phú Thọ	140			x	
69	Xây mới các trạm bơm nhỏ vùng Hữu sông Hồng	Các tỉnh					x
III	Cống						
1	Âu, cống Quan Trung + Âu, cống Vĩnh Trụ, xi phông Vĩnh Trụ	Ninh Bình	5.700		Giao thông thủy	x	
2	Cống trên sông Cà Mau (đoạn giáp huyện Yên Mô)	Ninh Bình	4.500	4.500		x	
3	Cống trên kênh tiêu trạm bơm Đồng Đình (giáp sông Giấy)	Ninh Bình		695		x	
4	Kênh gạt lũ Phong Thành	Ninh Bình			Phòng chống lũ	x	
5	Cống Như Trác	Ninh Bình	7.500	6.200	Tiêu DS	x	
6	Cống Nhâm Trảng	Ninh Bình	6.100	6.900	Tiêu DS	x	
IV	Hệ thống kết nối chuyển nước						
1	Hệ thống công trình chuyển nước từ sông Tích sang sông Đáy	TP. Hà Nội			Kết nối, chuyển nước từ sông Tích sang sông Đáy, cải tạo môi trường.		x
B.6	Vùng Hạ du sông Thái Bình						
I	Trạm bơm						
1	Trạm bơm Cống Sồ	TP. Hải Phòng		592		x	
2	Trạm bơm Thượng Chiêu	TP. Hải Phòng		390		x	
3	Trạm bơm Cộng Hiền 2	TP. Hải Phòng		2.500	Tiêu TS, CN, DS	x	
4	Trạm bơm Đụn	TP. Hải Phòng		2.500	Tiêu TS, CN, DS	x	
5	Trạm bơm Thủy Triều	TP. Hải Phòng		13 m ³ /s	Tiêu ĐT, CN, DS	x	
6	Trạm bơm Sáu Phiến	TP. Hải Phòng		16 m ³ /s	Tiêu ĐT, CN, DS	x	
7	Trạm bơm Họng (cụm cống Họng)	TP. Hải Phòng	2.500	2.500		x	
8	Trạm bơm Yên Hải	Quảng Ninh		1.146	Tiêu TS, CN, DS		x
9	Trạm bơm Phong Cốc	Quảng Ninh		514	Tiêu TS, CN, DS	x	

TT	Tên công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ công trình			Giai đoạn thực hiện	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Kết hợp nhiệm vụ khác	Đến 2030	Sau 2030
10	Trạm bơm Vị Dương	Quảng Ninh		1.375	Tiêu TS, CN, DS	x	
11	Trạm bơm Liên Hòa	Quảng Ninh		420	Tiêu TS, CN, DS	x	
12	Trạm bơm Phong Hải	Quảng Ninh		665	Tiêu TS, CN, DS		x
13	Trạm bơm Hà An	Quảng Ninh		986	Tiêu TS, CN, DS		x
14	Trạm bơm Sông Khoai	Quảng Ninh		2.373	Tiêu TS, CN, DS	x	
15	Xây mới các trạm bơm nhỏ vùng Hạ du sông Thái Bình	Các tỉnh					x
II	Cống						
1	Cống Hồng Lạc	TP. Hải Phòng		5.500	Tiêu DS	x	
2	Cống Kênh Trung	TP. Hải Phòng	270	1.363	Tiêu DS	x	
3	Cống Cầu Mực	TP. Hải Phòng	2.500	2.500	Tiêu DS, CN, TS	x	

Ghi chú:

1. Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

2. Các từ viết tắt: DS: Dân sinh; ĐT: Đô thị; CN: Công nghiệp; TS: Thủy sản.

3. (*): Trạm bơm tiêu hỗ trợ.

Phụ lục IV
CÁC NHIỆM VỤ PHI CÔNG TRÌNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nội dung nhiệm vụ	Giai đoạn thực hiện	
		Đến năm 2030	Sau năm 2030
I	Xây dựng và điều chỉnh Quy trình vận hành, tiêu chuẩn, quy chuẩn		
1	Xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành các hệ thống thủy lợi trong lưu vực sông Hồng - Thái Bình	x	x
2	Xây dựng, điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ chứa, quy trình vận hành các hồ chứa độc lập trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình	x	x
3	Điều chỉnh, bổ sung quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về hệ thống đê điều, công trình thủy lợi	x	x
II	Nâng cao năng lực quản lý, khai thác vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi		
1	Hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả quản lý khai thác hệ thống thủy lợi	x	x
2	Nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, vận hành công trình thủy lợi	x	x
3	Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu; tăng cường năng lực cảnh báo, dự báo nguồn nước, ngập lũ, hạn hán; xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn nước phục vụ chỉ đạo, điều hành sản xuất	x	x
4	Nghiên cứu, áp dụng mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; chuyển đổi cơ cấu cây trồng	x	x
5	Chương trình nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn vùng miền núi	x	x
6	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (WebGIS) về thủy lợi phục vụ công tác quản lý công trình, quy hoạch	x	x

TT	Nội dung nhiệm vụ	Giai đoạn thực hiện	
		Đến năm 2030	Sau năm 2030
III	Điều tra cơ bản		
1	Điều tra, đánh giá, giám sát chất lượng nguồn nước các hệ thống thủy lợi	x	x
2	Điều tra, đánh giá tình trạng xâm nhập mặn vùng cửa sông, ven biển, tỷ lệ phân lưu giữa các sông	x	x
3	Điều tra, đánh giá các hệ thống công trình thủy lợi (biến động sử dụng nước, đất, phạm vi bảo vệ công trình) phục vụ chỉ đạo điều hành, bảo vệ, quản lý và khai thác đa mục tiêu hệ thống công trình	x	x
IV	Nhiệm vụ nghiên cứu		
1	Nghiên cứu, đánh giá tác động của diễn biến hạ thấp mực nước hệ thống sông Hồng - Thái Bình	x	x
2	Nghiên cứu, đánh giá tác động về nguồn nước của các lưu vực sông nước ngoài		x
3	Nghiên cứu, đánh giá tác động của việc xây dựng các công trình điều tiết trữ ngọt, ngăn mặn vùng cửa sông, ven biển	x	x
4	Nghiên cứu các giải pháp chống ngập úng cho các khu đô thị vùng ven biển	x	x
5	Nghiên cứu bổ sung giải pháp phương án cắt lũ của các hồ chứa lớn liên quan đến công tác phòng, chống lũ trên các sông thuộc lưu vực sông Hồng - Thái Bình	x	x
V	Cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	x	x
VI	Tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật thủy lợi	x	x